

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỒNG NAI



BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGUỘI SỬA CHỮA MÁY CÔNG CỤ
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ
NĂM 2014

Đồng Nai, tháng 10 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
CÁC TỪ VIẾT TẮT	
PHẦN I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ TRIỂN KHAI TỰ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2014	05
1. Căn cứ tự kiểm định	
2. Mục đích tự kiểm định	
3. Yêu cầu tự kiểm định	
4. Phương pháp và các bước tiến hành tự kiểm định	
PHẦN II. GIỚI THIỆU CHUNG	07
1. Thông tin chung của trường	07
1.1 Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	
1.2 Cơ cấu tổ chức và nhân sự	
1.3 Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo	
1.4 Cơ sở vật chất, tài chính	
2. Thông tin về Khoa Cơ khí chế tạo	17
2.1 Thông tin khái quát	
2.2 Cơ cấu tổ chức và nhân sự	
2.3 Các nghề đào tạo	
3. Thông tin chi tiết về chương trình đào tạo nghề Nguội sửa chữa máy công cụ	18
3.1 Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	
3.2 Mục tiêu của chương trình đào tạo	
3.3 Phương thức đào tạo	
3.4 Tóm tắt nội dung chương trình dạy nghề	
3.5 Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp	
3.6 Đội ngũ giáo viên	
3.7 Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo	
PHẦN KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ NGUỘI SỬA CHỮA MÁY CÔNG CỤ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ	24
1. Tổng hợp kết quả tự kiểm định	
2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	
2.1 Tiêu chí 1. Mục tiêu, nhiệm vụ	37
<i>Tiêu chuẩn 1.1.</i>	

	Trang
2.2 Tiêu chí 2. Hoạt động quản lý và tổ chức đào tạo	40
<i>Tiêu chuẩn 2.1</i>	
<i>Tiêu chuẩn 2.2</i>	
<i>Tiêu chuẩn 2.3</i>	
<i>Tiêu chuẩn 2.4</i>	
<i>Tiêu chuẩn 2.5</i>	
<i>Tiêu chuẩn 2.6</i>	
<i>Tiêu chuẩn 2.7</i>	
2.3 Tiêu chí 3. Giáo viên dạy nghề và cán bộ quản lý	58
<i>Tiêu chuẩn 3.1</i>	
<i>Tiêu chuẩn 3.2</i>	
<i>Tiêu chuẩn 3.3</i>	
<i>Tiêu chuẩn 3.4</i>	
<i>Tiêu chuẩn 3.5</i>	
<i>Tiêu chuẩn 3.6</i>	
<i>Tiêu chuẩn 3.7</i>	
<i>Tiêu chuẩn 3.8</i>	
2.4 Tiêu chí 4. Chương trình, giáo trình	70
<i>Tiêu chuẩn 4.1</i>	
<i>Tiêu chuẩn 4.2</i>	
<i>Tiêu chuẩn 4.3</i>	
<i>Tiêu chuẩn 4.4</i>	
<i>Tiêu chuẩn 4.5</i>	
2.5 Tiêu chí 5. Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học, thư viện	81
<i>Tiêu chuẩn 5.1</i>	
<i>Tiêu chuẩn 5.2</i>	
<i>Tiêu chuẩn 5.3</i>	
<i>Tiêu chuẩn 5.4</i>	
<i>Tiêu chuẩn 5.5</i>	
2.6 Tiêu chí 6. Quản lý tài chính	94
<i>Tiêu chuẩn 6.1</i>	
<i>Tiêu chuẩn 6.2</i>	
<i>Tiêu chuẩn 6.3</i>	
2.7 Tiêu chí 7. Công tác học sinh, sinh viên	98
<i>Tiêu chuẩn 7.1</i>	

Tiêu chuẩn 7.2

Tiêu chuẩn 7.3

Tiêu chuẩn 7.4

Tiêu chuẩn 7.5

PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Quyết định thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề của trường (hoặc Quyết định kiện toàn Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề của trường)

Phụ lục 2. Kế hoạch tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề Nguội sửa chữa máy công cụ trình độ cao đẳng nghề của trường

Phụ lục 3. Bảng mã minh chứng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGUỘI SỬA CHỮA
MÁY CÔNG CỤ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ
NĂM 2014**

**PHẦN I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ TRIỂN KHAI TỰ KIỂM ĐỊNH CHẤT
LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2014**

1. Căn cứ tự kiểm định

Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo tại quyết định số 325/QĐ-TCĐN ngày 19 t1ng 05 năm 2014 của Tổng cục Dạy nghề.

Hồ sơ, tài liệu, các Quy trình, Thủ tục ISO...và các điều kiện hoạt động thực tế, định hướng phát triển của nhà trường từ nay đến năm 2020.

2. Mục đích tự kiểm định

Đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề, cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho người học của chương trình đào tạo và các điều kiện, phương thức học tập của học sinh, giảng dạy của giáo viên so với bộ tiêu chí.

Xác định mức độ đạt được của nhà trường thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ tiêu chí, tiêu chuẩn (bao gồm các tiêu chuẩn và chỉ số) kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề của trường.

Phát hiện các điểm không phù hợp cần cải thiện, kịp thời điều chỉnh chương trình để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu cho doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Là bước khởi đầu rất quan trọng cho việc kiểm định chất lượng chương trình dạy nghề bắt buộc của Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề thuộc Tổng cục Dạy nghề trong thời gian tới.

3. Yêu cầu tự kiểm định

Thể hiện sự bình đẳng, khách quan, trung thực và minh bạch trong quá trình tự kiểm định.

Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả các thành viên trong trường.

Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch.

4. Phương pháp và các bước tiến hành tự kiểm định

Nghiên cứu Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất chương trình đào tạo nghề do Tổng cục Dạy nghề ban hành, và các tài liệu, hồ sơ minh chứng kèm theo.

Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động của trường, của nghề cắt gọt kim loại và những chứng cứ để chứng minh.

Khảo sát thực tế, thảo luận, lấy ý kiến với các đơn vị, cán bộ quản lý, giáo viên, người học và người sử dụng lao động.

PHẦN II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG

Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỒNG NAI

Tên Tiếng Anh: DONGNAI VOCATIONAL COLLEGE.

Cơ quan chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI.

Địa chỉ trường:

Trụ sở chính: Trụ sở chính: số 88 Nguyễn Văn Hoa, Khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Cơ sở 1: Tại phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: 0613.822.254.

Số fax: 0613.822.263.

Email: caodangdona@gmail.com.

Website: www.cdndn.edu.vn.

Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: Năm thành lập đầu tiên: Trường Sơ - Trung kỹ thuật Biên Hòa: Quyết định số 02/CN ngày 08/11/1975.

- Năm nâng cấp thành trường trung cấp nghề/trường cao đẳng nghề: Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 921/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/07/2007.

Loại hình trường: Công lập

1.1 Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Trường Cao đẳng nghề Đồng nai được thành lập tháng 11/1975 trên cơ sở tiếp quản của Ban KTKH Trung ương cục Miền Nam giao Trường Huấn nghệ Tân Mai cho Khu Đông Nam Bộ với tên ban đầu là trường Sơ trung cấp kỹ thuật Biên Hoà, giai đoạn này chủ yếu đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ kỹ thuật trung cấp.

Tháng 03 năm 1976 đổi tên thành trường Sơ trung cấp kỹ thuật Tân Mai với nhiệm vụ đào tạo cán bộ kỹ thuật trung cấp cơ khí, máy nổ và công nhân cơ khí, máy nổ.

Tháng 10 năm 1980, do yêu cầu mới trường được UBND tỉnh đổi tên thành trường Công Nhân Kỹ Thuật cơ điện Đồng Nai thực hiện đào tạo Công nhân kỹ thuật có tay nghề thành thạo từ bậc 2/7 và bậc 3/7 gồm các nghề cơ khí, điện, ô tô... .

Tháng 10 năm 1995, trước yêu cầu phát triển nhanh về kinh tế xã hội của tỉnh, nhiệm vụ của trường cần được mở rộng UBND tỉnh quyết định đổi tên thành trường CNKT Đồng Nai, các ngành nghề đào tạo được mở rộng và đa dạng hơn

Tháng 11 năm 2007, trước yêu cầu của xã hội về nguồn lao động có kỹ thuật cao nhằm đáp ứng cho sự nghiệp CNH-HĐH trường đã được nâng cấp thành trường cao đẳng nghề Đồng Nai đào tạo lao động có kỹ thuật ở ba cấp trình độ Sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề với 9 khoa và 14 nghề như sau:

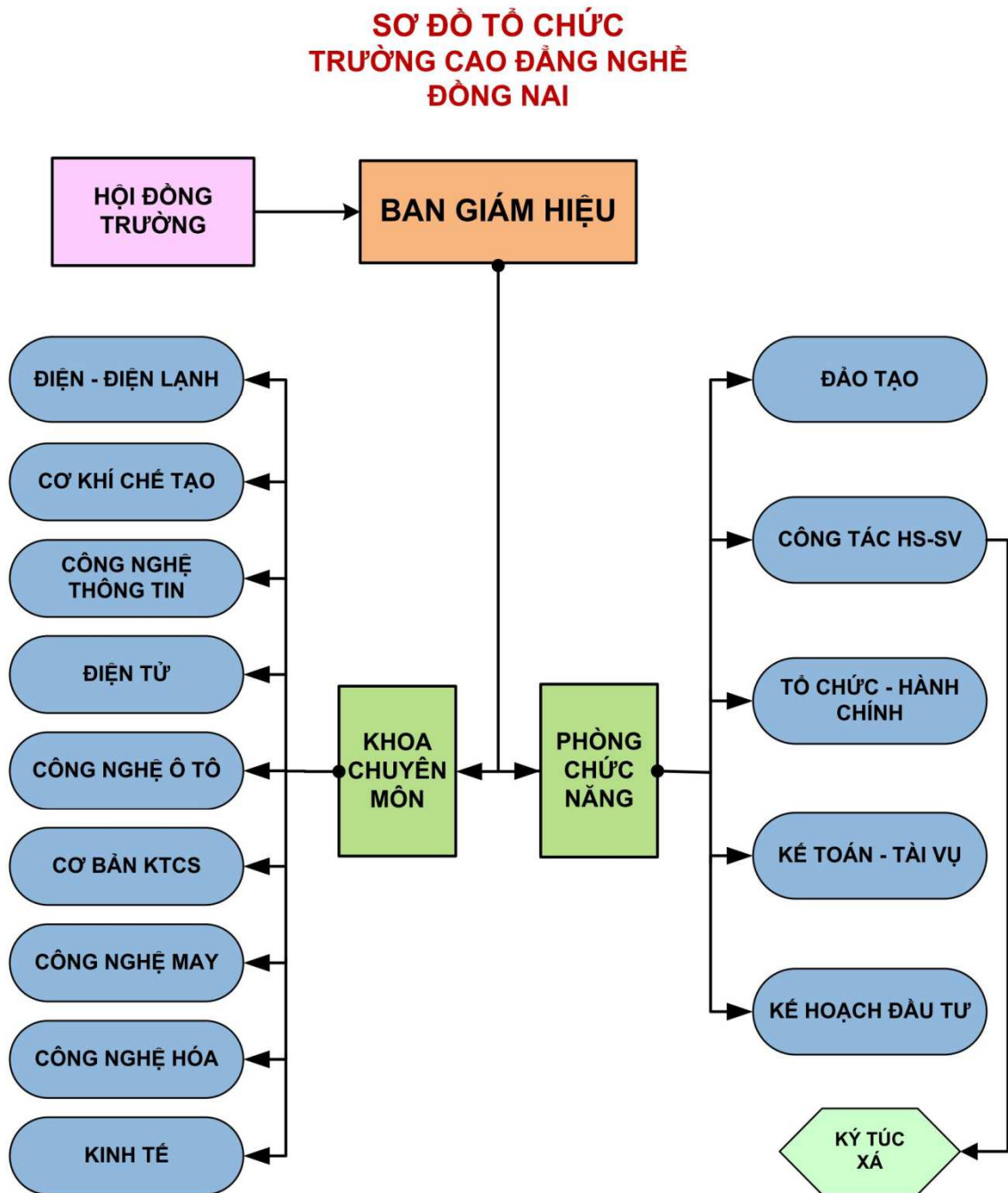
1. Khoa Điện - Điện lạnh: đào tạo nghề Điện công nghiệp và Kỹ thuật lạnh và điều hòa không khí.
2. Khoa Điện tử: đào tạo nghề Điện tử công nghiệp, Điện tử dân dụng và Cơ điện tử.
3. Khoa Công nghệ thông tin: đào tạo nghề Quản trị mạng và Lập trình máy tính.
4. Khoa Công nghệ hóa: đào tạo nghề Chế biến thực phẩm và Kiểm tra và phân tích hóa chất.
5. Khoa Công nghệ may: đào tạo nghề May và thiết kế thời trang.
6. Khoa Cơ khí chế tạo: đào tạo các nghề cơ khí như Cắt gọt kim loại, Nguội sửa chữa máy công cụ, Hàn.
7. Khoa Công nghệ Ô tô: đào tạo nghề Công nghệ ô tô.
8. Khoa Cơ bản – Kỹ thuật cơ sở: giảng dạy các môn chung, môn cơ sở và các môn văn hóa.
9. Khoa kinh tế: Đào tạo nghề Kế toán doanh nghiệp (thành lập năm 2009)

1.2.Các thành tích đã đạt được : Do có những thành tích xuất sắc trong những năm qua, tập thể nhà trường đã vinh dự được nhà nước tặng Huân chương lao động hạng III (1993), Huân chương lao động hạng II (2000) và nhiều giấy khen, bằng khen, cờ thi đua xuất sắc của tỉnh Đồng Nai và của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Các kỳ Hội thi tay nghề trẻ, Hội giảng giáo viên dạy nghề và Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm các cấp, nhà trường đều cử đoàn tham gia và đạt nhiều giải cao trong các kỳ hội thi.

1.2 Cơ cấu tổ chức và nhân sự

1.2.1 Cơ cấu tổ chức



1.2.2 Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt

(Các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

STT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
I.	Ban Giám hiệu			
1	Vũ Anh Tuấn	Hiệu trưởng	1956	Kỹ sư chế tạo máy, Thạc sỹ QTKD

STT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
2	Phạm Hồng Phương	Phó Hiệu trưởng	1957	Kỹ sư điện
3	Đàm Danh Hùng	Phó Hiệu trưởng	1958	Kỹ sư chế tạo máy
II.	Các phòng, ban chuyên môn			
7	Cao Thị Xuân	Phụ trách phòng Tổ chức- Hành chính	1980	Thạc Sĩ Luật hành chính
8	Vũ Điệp Châu	Trưởng phòng Kế toán-Tài vụ	1974	Cử nhân kế toán
9	Huỳnh Lê Tuấn Dũng	Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư	1972	Thạc sỹ CN thông tin
10	Phạm Minh Hoàng	Trưởng phòng đào tạo	1971	Thạc Sĩ Tự động hoá
11	Nguyễn Văn Phương	Trưởng phòng Công tác – Học Sinh Sinh Viên	1957	Kỹ sư CK-ĐLực
IV.	Các khoa chuyên môn			
12	Lê Minh Tấn	Phụ trách khoa Cơ bản-KTCS	1981	Thạc sỹ Chế tạo máy
13	Nguyễn Việt Long	Trưởng khoa Công nghệ hóa	1955	Thạc sỹ hóa
14	Nguyễn Văn Chín	Trưởng khoa Cơ khí chế tạo	1959	Kỹ sư Cơ khí
15	Bùi Xuân Hoàng	Trưởng khoa Kinh tế	1962	Cử nhân kế toán
16	Ngô Kim Lân	Q.Trưởng khoa Điện – Điện lạnh	1976	Thạc sỹ điện
16	Lê Thanh Bình	Trưởng khoa Điện tử	1976	Kỹ sư điện tử, đang bảo vệ luận văn thạc sỹ
17	Nguyễn Thanh Phong	Phụ trách khoa Công Nghệ Thông Tin	1980	Kỹ sư CNTT, Thạc sỹ giáo dục học
18	Nguyễn Thị Hoa	Trưởng khoa	1960	Kỹ sư May

STT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
		Công Nghệ May		
19	Trần Thế Liên	Trưởng khoa Công nghệ Ô tô	1959	Thạc sỹ công nghệ Ô tô

1.2.3 Đội ngũ giáo viên

Tổng số: 224 , trong đó:

- Nam: 154

- Nữ: 70

- Cơ hữu: 147

- Thỉnh giảng: 77

Giáo viên cơ hữu			
Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ			0
Thạc sĩ	47	18	65
Đại học	57	21	78
Cao đẳng	2	1	3
Trung cấp	1		1
Công nhân bậc 5/7 trở lên			0
Trình độ khác			0
Tổng số	107	40	147

1.3 Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo

Quy mô đào tạo các nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp của Trường:

S T T	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Số lượng người học nghề				Số lượng đã tốt nghiệp	Ghi chú
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	T08/ 14		
1	Nghề Điện công nghiệp	Cao đẳng nghề	461	434	406	396	164	

S	Tên nghề đào tạo	Trình	Số lượng người học nghề				Số	Ghi
		Trung cấp nghề	403	402	407	458	51	
		Sơ cấp nghề	0	0	62	2	2	
2	Nghề Máy lạnh-Điều hòa không khí	Cao đẳng nghề	104	120	91	90	29	
		Trung cấp nghề	312	176	127	138	21	
		Sơ cấp nghề	0	0	76	38	38	
3	Nghề Điện tử dân dụng	Trung cấp nghề	209	151	123	19	19	
4	Nghề Điện tử công nghiệp	Cao đẳng nghề	140	78	124	113	41	
		Trung cấp nghề	209	175	118	93	23	
5	Nghề Cơ điện tử	Cao đẳng nghề	0	24	20	20	0	
6	Nghề Cắt gọt kim loại	Cao đẳng nghề	184	146	160	145	66	
		Trung cấp nghề	149	124	135	135	31	
		Sơ cấp nghề	0	0	136	20	20	

S	Tên nghề đào tạo	Trình	Số lượng người học nghề				Số	Ghi
7	Nghề Nguội sửa chữa máy công cụ	Cao đẳng nghề	150	131	128	118	54	
		Trung cấp nghề	193	158	128	139	25	
		Sơ cấp nghề	0	0	85	6	6	
8	Nghề Hàn	Cao đẳng nghề	19	0	0	0	0	
		Trung cấp nghề	38	0	0	0	0	
		Sơ cấp nghề	0	0	41	11	11	
9	Nghề Công nghệ ô tô	Cao đẳng nghề	303	292	310	302	107	
		Trung cấp nghề	309	316	287	264	40	
		Sơ cấp nghề	0	0	133	4	4	
10	Nghề Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng nghề	160	190	124	116	75	
		Trung cấp nghề	398	327	125	126	26	
11	Nghề Lập trình máy tính	Trung cấp nghề			60	0	0	

S	Tên nghề đào tạo	Trình	Số lượng người học nghề				Số	Ghi
		Sơ cấp nghề	0	0	0	0	0	
12	Nghề May và Thiết kế thời trang	Cao đẳng nghề	121	111	43	101	35	
		Trung cấp nghề	265	203	116	136	45	
13	Nghề Thiết kế thời trang	Cao đẳng nghề			67	0	0	
		Trung cấp nghề			53	0	0	
		Sơ cấp nghề			20	16	16	
14	Nghề Kiểm tra-phân tích hóa chất	Trung cấp nghề	80	60	16	15	14	
15	Nghề Chế biến thực phẩm	Cao đẳng nghề	115	54	83	81	38	
		Trung cấp nghề	0	0	33	0	0	
16	Nghề Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng nghề	135	82	112	93	38	
		Trung cấp nghề	65	164	119	107	31	
17	Nghề Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cao đẳng	0	0	0	0	0	

S	Tên nghề đào tạo	Trình	Số lượng người học nghề				Số	Ghi
		nghề						
		Trung cấp nghề	0	0	0	0	0	
		Sơ cấp nghề	0	0	0	0	0	
18	Nghề Vẽ và Thiết kế trên máy tính	Cao đẳng nghề	17	13	11	11	11	
		Trung cấp nghề	28	21	12	10	10	
		Sơ cấp nghề	0	0	0	0	0	
TỔNG			4,56 7	3,95 2	3,438			

Lưu ý: + (4), (5), (6): Số lượng người học nghề được tính lũy kế tại cùng một thời điểm nhất định trong năm;

+ (7): Số lượng người học nghề được tính lũy kế đến tháng 8/2014;

+ (8): Tổng số người học đã tốt nghiệp tính lũy kế đến tháng 8/2014.

1.4 Cơ sở vật chất, tài chính

1.4.1 Cơ sở vật chất

Mô tả cơ sở vật chất tại trụ sở chính và tất cả các cơ sở đào tạo của trường.

a) Trụ sở chính:(nêu địa chỉ).....

*** Diện tích đất:**

- Tổng diện tích đất <32.453>m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng: <24.288>m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: <8.165>m²

*** Diện tích hạng mục và công trình**

Nội dung	Năm 11/2011 (N)	Năm 11/2012 (M-1)	Năm 11/2013 (M)
1. Diện tích hạng mục công trình (diện tích đang sử dụng-m ²)	32.453m²	86.385 m²	86.385 m²
1.1. Diện tích hạng mục công trình tại cơ sở chính		32.453m²	32.453m²
- Khu hiệu bộ	1.560m ²	1.560m ²	1.560m ²
- Phòng học lý thuyết	3.674 m ²	3.674 m ²	3.674 m ²
- Phòng học thực hành	13.112 m ²	13.112 m ²	13.112 m ²
- Khu phục vụ:			
+ Thư viện	140m ²	140m ²	140m ²
+ Ký túc xá	1.039m ²	1.039m ²	1.039m ²
+ Nhà ăn	240m²	140m ²	140m ²
+ Trạm y tế	60m²	21m ²	21m ²
+ Khu thể thao	4.120m ²	4.120m ²	4.120m ²
- Khác:			
+ Nơi vui chơi giải trí	8.005m ²	8.005m ²	8.005m ²
+ Nhà xe, gara ô tô	482m ²	482m ²	482m ²
1.2. Diện tích đất cơ sở 01:		54.092 m²	54.092 m²

1.4.2 Tài chính:

TT	Năm	Các nguồn thu của trường			Ghi chú
		Học phí	Ngân sách	Khác	
1	2011	9.611.162.500	16.395.000.000	247.172.000	
2	2012	11.638.060.000	15.008.092.000	1.156.600.000	
3	2013	11.352.510.000	15.940.000.000	443.000.000	
4	T8/2014	5.345.510.000	14.827.900.000	350.000.000	
	TỔNG CỘNG	37.947.382.500	62.170.992.000	2.196.772.000	

2.THÔNG TIN VỀ KHOA CƠ KHÍ CHẾ TẠO

2.1 Thông tin khái quát

Tên khoa: Khoa Cơ Khí Chế Tạo

Tên Tiếng Anh: Department mechanic

Số điện thoại: 0612223900

Số fax:.....

Email: ckct_cgkl@yahoo.com

Cùng với sự ra đời và phát triển của Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai, nghề cơ khí được đưa vào đào tạo và Khoa Cơ khí chế tạo được thành lập để đáp ứng yêu cầu phát triển trên.

- Năm 1975 đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ kỹ thuật trung cấp các nghề cơ khí như Tiện, Nguội, Hàn theo Quyết định số 02/CN ngày 08/11/1975.

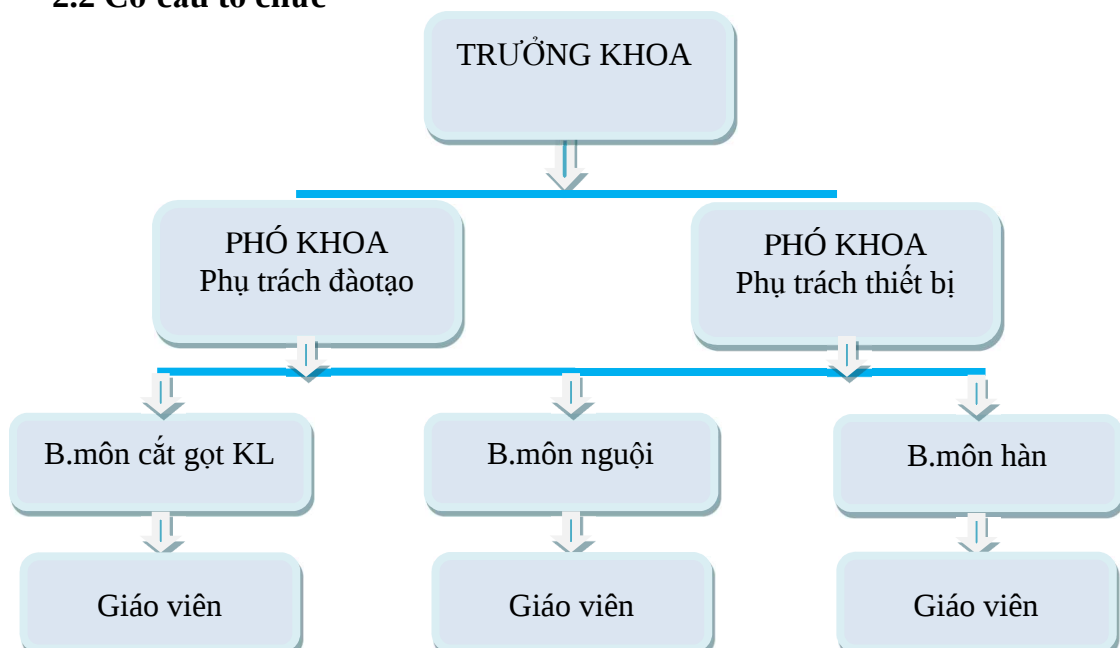
- Năm 1976 đào tạo cán bộ kỹ thuật trung cấp cơ khí, máy nổ và công nhân cơ khí, máy nổ. Thời điểm này Ban cơ khí được thành lập để quản lý các nghề đào tạo như: Tiện, Nguội, Hàn, Rèn.

- Năm 1980, đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề thành thạo từ bậc 2/7 và bậc 3/7 gồm các nghề cơ khí, điện, ô tô... .

- Năm 1995, đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề thành thạo từ bậc 2/7 và bậc 3/7 gồm các nghề cơ khí, tiện, phay, bào, rèn, hàn... . Ban nghề như: Ban tiện, Ban nguội, Ban Hàn – Rèn – Đúc để quản lý nghề đào tạo liên quan.

- Năm 2007 đến nay, đào tạo lao động có kỹ thuật ở ba cấp trình độ là sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Khoa Cơ khí chế tạo được thành lập: đào tạo các nghề cơ khí với 3 nghề như: Cắt gọt kim loại, Nguội sửa chữa máy công cụ và Hàn.

2.2 Cơ cấu tổ chức



2.3 Các nghề đào tạo

STT	Tên nghề	Ghi chú
1	Cắt gọt kim loại	
2	Nguội sửa chữa máy công cụ	
3	Hàn	

3. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ NGUỘI SỬA CHỮA MÁY CÔNG CỤ

3.1 Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Tháng 11/1975 Trường được thành lập với tên ban đầu là trường Sơ trung cấp kỹ thuật Biên Hòa và các ban nghề cũng được thành lập và tuyển sinh vào thời điểm này. Tháng 3 năm 1976 đổi tên thành trường Sơ trung cấp kỹ thuật Tân Mai với nhiệm vụ đào tạo cán bộ kỹ thuật trung cấp cơ khí, máy nổ và công nhân cơ khí, máy nổ. Ban cơ khí bao gồm các nghề đào tạo như: Tiện, Ngủi, Hàn, Rèn. Vào thời điểm đó các trang thiết bị, máy móc còn thiếu thốn, chương trình đào tạo thì chưa hoàn chỉnh nên nghề Ngủi được đào tạo chủ yếu là Ngủi chế tạo, nhưng đã đáp ứng được kịp thời nhu cầu thiết hụt lực lượng lao động có tay nghề cho các doanh nghiệp trong tỉnh Đồng nai.

Tháng 10 năm 1980, do yêu cầu mới trường được UBND tỉnh đổi tên thành trường Công nhân kỹ thuật cơ điện Đồng Nai thực hiện đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề thành thạo từ bậc 2/7 và bậc 3/7. Nhằm cung cấp lực lượng lao động có tay nghề cao cho công cuộc công nghiệp hóa của đất nước nói chung và tỉnh Đồng nai nói riêng. Thời gian này nhà trường đã được trang bị máy móc, thiết bị, đồ dùng học tập của Liên xô viện trợ trong đó có nghề Ngủi. Chương trình đào tạo của nghề Ngủi lúc này được xây dựng trên chương trình đào tạo của Liên xô trước đây, đồng thời kết hợp với các yêu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp. Do được trang bị máy móc, thiết bị và đồ dùng dạy học tương đối đầy đủ, nên chất lượng đào tạo ngày được nâng cao. Thời điểm này nghề ngủi được đổi tên là nghề cơ khí sửa chữa, do sự phát triển nhanh của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng nai, nên lực lượng lao động có tay nghề thiếu hụt nhiều, trong đó có nghề cơ khí sửa chữa. Các doanh nghiệp thường xuyên gửi thông báo đến trường xin tuyển dụng nghề cơ khí sửa chữa. Ban cơ khí đã cố gắng tuyển sinh đào tạo để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Do vậy vào thời gian này lưu lượng học viên của nghề cơ khí sửa chữa luôn luôn tăng cao, đồng thời giáo viên của nghề cũng phải kết hợp với doanh nghiệp sử dụng lao động nghiên cứu điều chỉnh chương trình cho hợp lý hơn.

Tháng 11 năm 2007, trước yêu cầu của xã hội về nguồn lao động có kỹ thuật cao nhằm đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa, trường đã được nâng cấp thành trường cao đẳng nghề Đồng Nai đào tạo lao động có kỹ thuật ở ba cấp trình độ là sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề.

Khoa Cơ khí chế tạo được thành lập: đào tạo các nghề cơ khí với 3 nghề như: Cắt gọt kim loại, Nguội sửa chữa máy công cụ và Hàn.

Thời điểm này các trường dạy nghề đều sử dụng chương trình đào tạo chung của Tổng cục dạy nghề, chỉ thay đổi 30% tùy thuộc vào vùng miền, cơ sở vật chất của từng trường. Nghề Nguội sửa chữa máy công cụ đã dựa vào chương trình đào tạo của Tổng cục dạy nghề để xây dựng chương trình đào tạo bắt buộc, dựa vào cơ sở vật chất của nhà trường, yêu cầu của địa phương để xây dựng chương trình tự chọn. Chương trình đào tạo của nghề Nguội sửa chữa đã đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp, hàng năm cung cấp cho các doanh nghiệp trong tỉnh Đồng Nai và các tỉnh bạn hàng trăm lao động có tay nghề cao. Năm 2009 nghề Nguội sửa chữa máy công cụ đã được dự án AFD đầu tư thêm các trang thiết bị cho xưởng Thủy lực – Khí nén nhằm trang bị cho học viên nghề Nguội sửa chữa tiếp cận các máy móc thiết bị hiện đại hơn. Hàng năm nghề Nguội sửa chữa kết hợp với các doanh nghiệp sản xuất, học sinh sinh viên, giáo viên trường bạn để điều chỉnh chương trình đào tạo ngày càng hoàn thiện hơn. Các môn học, mô đun đào tạo được chuyển dần sang giảng dạy tích hợp. Giáo viên giảng dạy của nghề được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cả trong và ngoài nước. Ngoài ra cán bộ giáo viên còn tham gia nghiên cứu cải tiến các máy móc, thiết bị dùng cho thực tập, làm mô hình thiết bị cảm biến giảng dạy cho phòng thủy lực – khí nén. Đồng thời áp dụng các phương pháp giảng dạy mới như tích cực hóa người học, tự nghiên cứu, lấy người học làm trung tâm... Qua đó chất lượng đào tạo ngày được nâng cao, hầu như học sinh sinh viên Nguội sửa chữa máy công cụ ra trường đều có việc làm và phát huy nghề nghiệp được đào tạo của mình. Hiện nay có nhiều học sinh cũ của nghề Nguội sửa chữa đang giữ những vị trí quản lý, kỹ thuật trong các doanh nghiệp sản xuất trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Để nâng cao chất lượng đào tạo trong năm học 2014 nghề cơ khí chế tạo đã được tỉnh Đồng Nai đầu tư thêm trang thiết bị cho xưởng Thủy lực – khí nén và xưởng sửa chữa với số tiền là 2,5 tỷ đồng.

3.2 Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của nghề Nguội sửa chữa máy công cụ trình độ cao đẳng nghề:

+ Kiến thức

- Phân tích được bản vẽ chế tạo cơ khí, bản vẽ lắp các bộ phận máy, bản vẽ sơ sơ đồ động của các loại máy công cụ thông dụng.

- Hiểu được các quy ước, ký hiệu và dung sai lắp ghép trên bản vẽ, biết tra bảng dung sai theo tiêu chuẩn Việt Nam, hiểu tính chất, công dụng của các loại lắp ghép cơ bản, cấp chính xác và độ nhẵn của bề mặt chi tiết.

- Biết tính chất, công dụng, ký hiệu của các vật liệu thông dụng trong ngành cơ khí, biết chọn vật liệu chế tạo chi tiết máy đơn giản, dụng cụ thường dùng và phương pháp nhiệt luyện chi tiết máy, dụng cụ đơn giản.

- Trình bày được kết cấu, nguyên lý truyền động các máy công cụ điển hình, máy công cụ CNC.

- Trình bày được kỹ thuật sửa chữa máy công cụ và tổ chức quản lý công tác sửa chữa máy công cụ.

+ Kỹ năng:

- vẽ được bản vẽ chi tiết gia công và bản vẽ lắp đơn giản.

- Sử dụng được các loại trang thiết bị, dụng cụ nghề nguội, dụng cụ đo - kiểm tra thông dụng của nghề.

- Làm được các công việc nguội cơ bản, và một số công việc hỗ trợ của nghề để phục vụ cho sửa chữa, phục hồi chi tiết máy thông thường đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Chế tạo được dụng cụ nguội đơn giản và dụng cụ phi tiêu chuẩn phục vụ cho công việc sửa chữa.

- Vận hành đúng kỹ thuật máy tiện vạn năng, máy phay, máy công cụ CNC.

- Tháo lắp, điều chỉnh, kiểm tra các mối ghép, cơ cấu, bộ phận máy, tổng thành máy công cụ đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Sửa chữa được máy công cụ đạt tiêu chuẩn của nhà sản xuất, tiết kiệm, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Lập được kế hoạch bảo dưỡng và thực hiện được các công việc bảo dưỡng của máy công cụ và máy công cụ CNC.

- Thực hiện đúng các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp.

- Có khả năng làm việc độc lập, tạo ra việc làm và biết tổ chức làm việc theo nhóm; có khả năng tự học tập, nghiên cứu, hoặc học lên trình độ cao hơn để hoàn thành tốt nhiệm vụ thuộc phạm vi nghề nghiệp của mình.

+ Thái độ:

- Người tốt nghiệp cao đẳng nghề Ngươi sửa chữa máy công cụ có tác phong công nghiệp, có tinh thần kỷ luật lao động cao, yêu ngành yêu nghề, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp với đồng nghiệp.

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù chịu khó và sáng tạo trong công việc. Có ý thức vươn lên trong học tập, không ngừng đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào nghề sửa chữa máy công cụ, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Chính trị, đạo đức

Có nhận thức đúng về chủ nghĩa Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội; hiểu biết hiến pháp, pháp luật; có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, lòng

yêu nghề và tinh thần trách nhiệm cao trong công tác; có sức khỏe, ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

+ Thể chất và quốc phòng:

- Có kiến thức, kỹ năng về thể dục, thể thao cần thiết.

-Nắm được phương pháp tập luyện nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập và lao động sản xuất.

- Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về Quốc phòng - An ninh, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3.3 Phương thức đào tạo

+ Đào tạo tập trung:

Nghề Nguội sửa chữa máy công cụ đào tạo trình độ Cao đẳng nghề 3 năm với đầu vào là học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; Trung cấp nghề 2 năm với đầu vào là học sinh học hết trung học phổ thông; Trung cấp nghề 3 năm với đầu vào là học sinh tốt nghiệp THCS vừa học nghề kết hợp với học văn hóa. Học sinh sinh viên sau khi tốt nghiệp được cấp bằng cao đẳng nghề hoặc trung cấp nghề. Học tập trung vào giờ hành chính các ngày trong tuần.

+ Đào tạo vừa học vừa làm:

Được áp dụng cho các học viên đã tốt nghiệp trung cấp nghề đạt loại khá trở lên hoặc đã đi làm được 1 năm trở lên đúng chuyên ngành nguội sửa chữa máy công cụ học liên thông lên chương trình cao đẳng nghề. Thời gian học tập vào các buổi tối trong tuần và ngày chủ nhật. Sinh viên sau khi tốt nghiệp được cấp bằng cao đẳng nghề.

+ Đào tạo chuyển đổi từ công nhân kỹ thuật sang trung cấp nghề:

Các học viên đã tốt nghiệp công nhân kỹ thuật bậc 3/7 chuyên ngành cơ khí sửa chữa hoặc các ngành nghề cơ khí khác muốn đạt trình độ trung cấp nghề nguội sửa chữa máy công cụ để đủ điều kiện học lên cao đẳng nghề thì phải học bổ sung các môn học, mô đun còn thiếu. Học sinh sau khi tốt nghiệp được cấp bằng trung cấp nghề.

+ Đào tạo ngắn hạn:

Các học viên không có điều kiện theo học tập trung, trình độ văn không đủ chuẩn để học các hệ đào tạo trên hoặc cần một số kỹ năng nghề để đi làm liền thì theo học đào tạo ngắn hạn nghề nguội sửa chữa máy công cụ hoặc học một số mô đun như Thủy lực - khí nén, Nguội chế tạo, nguội sửa chữa ...Ngoài ra nghề Nguội sửa chữa còn tổ chức bồi dưỡng cho các công nhân của các doanh nghiệp đến thi nâng bậc. Học viên sau khi học xong được cấp các chứng chỉ bậc thợ hoặc chứng chỉ chuyên ngành đào tạo. Thời gian đào tạo dưới 3 tháng, dưới 6 tháng ...

3.4 Tóm tắt nội dung chương trình dạy nghề

Chương trình đào tạo nghề Nguội sửa chữa máy công cụ trình độ cao đẳng nghề được Tổng cục dạy nghề ban hành lần đầu bởi quyết định số: 38/2008/QĐ –

BLĐTBXH ngày 16/4/2008. Năm 2008 bộ môn đã xây hoàn chỉnh với 70% chương trình bắt buộc và 30% chương trình tự chọn theo đúng hướng dẫn của Tổng cục dạy nghề. Chương trình được thẩm định và ban hành vào năm 2008. Năm 2009 được bổ sung điều chỉnh lần thứ nhất, 2010 được điều chỉnh lần thứ hai và được thẩm định và ban hành cùng năm. Năm 2011 sau các cuộc hội thảo về điều chỉnh chương trình bộ môn quyết định không điều chỉnh chương trình mà định hướng đưa một số mô đun giảng dạy theo hướng tích hợp và được ban hành bằng quyết định số: 165B/2011/QĐ-CDNĐN ngày 04 tháng 08 năm 2011. Đến tháng 7 năm 2012 chương trình đào tạo nghề Nguội sửa chữa trình độ cao đẳng nghề đã được thay đổi bằng thông tư số: 17/2012/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2012. Bộ môn đã xây dựng chương trình đào tạo nghề Nguội sửa chữa máy công cụ năm 2012 với 70% chương trình bắt buộc và 30% chương trình tự chọn theo đúng hướng dẫn của Tổng cục dạy nghề. Chương trình đã được thẩm định và ban hành đưa và giảng dạy bởi quyết định số: 266B/QĐ-CDN ngày 05 tháng 10 năm 2012. Sau một năm giảng dạy năm 2013 chương trình đào tạo năm 2012 được điều chỉnh lần thứ nhất. Chương trình đào tạo sau khi thẩm định đã được đưa vào giảng dạy với quyết định số: 171A/2013/QĐ-CDNĐN ngày 23 tháng 7 năm 2013.

Kế hoạch đào tạo và chương trình đào tạo nghề Nguội sửa chữa máy công cụ trình độ cao đẳng nghề năm 2013 với các môn học, mô đun như sau:

- + Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
- + Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- + Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề
- + Thời gian đào tạo: 3 năm; Thời gian học tập: 131 tuần
- + Tổng thời gian học: 3750 giờ
 - Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 485 giờ
 - Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3265 giờ
 - * Thời gian học bắt buộc: 2325 giờ; Thời gian học tự chọn: 940 giờ
 - * Thời gian học lý thuyết: 1129 giờ; Thời gian học thực hành: 2136 giờ
- + Thời gian ôn, kiểm tra hết môn và thi: 400 giờ; Trong đó thi tốt nghiệp: 200 giờ
- + Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 46

Trong đó có:

- Các môn học chung: 06 Thời gian học: 485 giờ
- Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở: 07 Thời gian học: 360 giờ
- Các môn học, mô đun chuyên môn nghề: 33 Thời gian học: 2905 giờ
- Thời gian học lý thuyết: 1129 giờ ; Thời gian học thực hành: 2136 giờ
- + Số lượng đề thi tốt nghiệp: 50 đề thi lý thuyết; 50 đề thi thực hành.

3.5 Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp

TT	Khóa học	Số lượng tuyển sinh		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)	Ghi chú
		Theo kế hoạch	Thực tế		
1	Khóa 2009-2012	55	87		
2	Khóa 2010-2013	55	93		
3	Khóa 2011-2014	65	65		
4	Khóa 2012-2015	65	53 (Đợt 1)		
	TỔNG CỘNG				

Lưu ý: + Khóa N: Khóa học gần đây nhất đã tốt nghiệp;

+ Tỷ lệ học sinh đã tốt nghiệp được tính trên tổng số học sinh nhập học năm thứ nhất.

3.6 Đội ngũ giáo viên

Tổng số: 10 ,trong đó:

- Nam: 10 - Nữ: 0

- Cơ hữu: 8 - thỉnh giảng: 2

<i>Giáo viên cơ hữu</i>			
Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	0		0
Thạc sĩ	3		3
Đại học	5		5
Cao đẳng	0		0
Trung cấp	0		0
Công nhân bậc 5/7 trở lên	0		0
Trình độ khác	0		0
Tổng số	8		8

3.7 Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

Nghề Nguội sửa chữa máy công cụ bao gồm các phòng học lý thuyết, xưởng thực hành và trang thiết bị phục vụ dạy và học.

STT	Tên gọi	Số	Diện	Trang t.bị	Ghi chú
-----	---------	----	------	------------	---------

		lượng	tích		
1	Phòng học lý thuyết	03	180 m ²	Trang thiết bị đầy đủ cho phòng học lý thuyết	
2	Xưởng thực hành Thủy lực – khí nén	01	90 m ²	Gồm 5 bàn thực hành thủy lực và 5 bàn thực hành khí nén	
3	Xưởng thực hành sửa chữa máy 1	01	80 m ²	Gồm đầy đủ các loại máy công cụ, máy ép, cần cẩu...	
4	Xưởng thực hành sửa chữa máy 2	01	80 m ²	Gồm đầy đủ các loại máy công cụ, máy ép, cần cẩu...	
5	Xưởng thực hành tháo lắp sửa chữa cơ bản	01	90 m ²	Gồm đầy đủ các loại máy công cụ, cụm máy, máy ép, cần cẩu...	
6	Xưởng gia công nguội cơ bản 1	01	90 m ²	Đầy đủ các trang thiết bị, máy móc phục vụ cho thực tập gia công nguội cơ bản	
7	Xưởng gia công nguội cơ bản 2	02	90 m ²	Đầy đủ các trang thiết bị, máy móc phục vụ cho thực tập gia công nguội cơ bản	
8	Nhà kho	01	30 m ²	Dùng để chứa dụng cụ, phôi liệu ...	

Tóm tắt về hệ thống phòng học, xưởng thực hành, trang thiết bị phục vụ dạy và học của chương trình đào tạo được kiểm định

PHẦN III: KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGƯỜI SC MÁY CÔNG CỤ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ

1. Tổng hợp kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo Người sửa chữa máy công cụ trình độ cao đẳng nghề:

2.

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC	92	Cấp độ

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
			03
	Tổng điểm	100	94
I	Tiêu chí 1: Mục tiêu, nhiệm vụ	03	03
	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo	02	02
	a) Chỉ số 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu dạy nghề theo trình độ đào tạo nghề được quy định tại Luật Dạy nghề, chương trình khung, mục tiêu, nhiệm vụ của trường và yêu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành.	01	01
	b) Chỉ số 2: Mục tiêu của chương trình đào tạo thể hiện đầy đủ những yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; chính trị, đạo đức, thể chất, quốc phòng; định hướng vị trí việc làm của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp.	01	01
	Tiêu chuẩn 1.2. Nhiệm vụ đào tạo của trường đối với nghề có chương trình đào tạo được kiểm định	01	01
	a) Chỉ số 1: Nhiệm vụ đào tạo của trường đối với nghề có chương trình đào tạo được kiểm định phải được xác định rõ ràng về số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm của học sinh, sinh viên sau tốt nghiệp và được công bố công khai trước khi tổ chức các khóa đào tạo.	01	01
II	Tiêu chí 02: Hoạt động quản lý và tổ chức đào tạo	26	25
	Tiêu chuẩn 2.1. Quản lý chất lượng đào tạo	04	04
	a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định trách nhiệm của các đơn vị có liên quan khi tổ chức đào tạo.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường có nhân sự hoặc bộ phận chức năng thực hiện công tác quản lý chất lượng đào tạo và hàng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.	01	01
	c) Chỉ số 3: Trường có sử dụng phần mềm quản lý đào tạo đảm bảo an toàn, chính xác và khoa học trong lưu trữ kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên, đảm bảo thuận lợi cho việc phổ biến, quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo.	01	01
	d) Chỉ số 4: Hàng năm, trường tổ chức tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.	01	01
	Tiêu chuẩn 2.2: Công tác tuyển sinh thực hiện theo quy	04	04

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>định</i>		
	a) Chỉ số 1: Trường có quy chế tuyển sinh; hàng năm, có kế hoạch và hướng dẫn công tác tuyển sinh theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	01	01
	b) Chỉ số 2: Hàng năm tổ chức thực hiện tuyển sinh theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và quy chế tuyển sinh của trường đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.	01	01
	c) Chỉ số 3: Hàng năm, kết quả về số lượng tuyển sinh đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch tuyển sinh của trường.	01	01
	d) Chỉ số 4: Hàng năm, trường đánh giá công tác tuyển sinh và có biện pháp nâng cao hiệu quả tuyển sinh.	01	01
	<i>Tiêu chuẩn 2.3: Thực hiện đa dạng hoá các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo</i>	02	02
	a) Chỉ số 1: Trường có hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, sinh viên.	01	01
	b) Chỉ số 2: Hàng năm, thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, nhà giáo dạy nghề, doanh nghiệp có tham gia thực hiện chương trình đào tạo, học sinh, sinh viên và người tốt nghiệp đã đi làm về sự phù hợp, hiệu quả của các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo đang triển khai; có báo cáo kết quả việc thu thập ý kiến đánh giá và đã sử dụng kết quả thu thập ý kiến đánh giá để điều chỉnh phù hợp với thực tế, nâng cao hiệu quả của các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo.	01	01
	<i>Tiêu chuẩn 2.4: Kế hoạch đào tạo được xây dựng và tổ chức thực hiện đúng quy định</i>	03	03
	a) Chỉ số 1: Trường có kế hoạch và tiến độ đào tạo cho từng khóa học, năm học, học kỳ theo đúng chương trình đào tạo và đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	01	01
	b) Chỉ số 2: Tổ chức đào tạo theo đúng kế hoạch, nội dung chương trình đào tạo và đảm bảo tiến độ.	01	01
	c) Chỉ số 3: Trường có văn bản quy định về kiểm tra, giám sát kế hoạch và tiến độ đào tạo nhằm đánh giá chất lượng	01	01

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	và hiệu quả thực hiện kế hoạch đào tạo theo quy định; thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo theo quy định của trường.		
	<i>Tiêu chuẩn 2.5: Thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả dạy và học</i>	05	05
	a) Chỉ số 1: Áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa học sinh, sinh viên, khuyến khích phát triển tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần hợp tác của học sinh, sinh viên.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường có các kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến hoặc thiết bị dạy nghề tự làm được ứng dụng hiệu quả trong hoạt động giảng dạy, học tập.	01	01
	c) Chỉ số 3: Trường có các hình thức phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong quá trình đào tạo.	01	01
	d) Chỉ số 4: Trường có tham gia hoạt động hợp tác với các cơ sở đào tạo của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế để trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn và phương pháp dạy học.	01	01
	đ) Chỉ số 5: Hàng năm, trường tổ chức thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo dạy nghề, học sinh, sinh viên, người tốt nghiệp đã đi làm và doanh nghiệp về các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học; có báo cáo kết quả việc thu thập ý kiến và đã sử dụng kết quả thu thập ý kiến để tổng kết, đánh giá và hoàn thiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học để phổ biến áp dụng.	01	01
	<i>Tiêu chuẩn 2.6. Thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo quy định</i>	06	06
	a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường tổ chức thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp cho học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.	01	01
	c) Chỉ số 3: Trường có ngân hàng đề thi tốt nghiệp và kiểm	01	01

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	tra kết thúc mô-đun, môn học đã được thẩm định, nghiệm thu, phê duyệt và đưa vào sử dụng; hàng năm được rà soát, bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.		
	d) Chỉ số 4: Trường có văn bản quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn và mức điểm chi tiết để đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	01	01
	đ) Chỉ số 5: Trường tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.	01	01
	e) Chỉ số 6: Thực hiện việc lưu trữ kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên và báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.	01	01
	Tiêu chuẩn 2.7. Kết quả và hiệu quả đào tạo	02	01
	a) Chỉ số 1: Tỷ lệ bỏ học, thôi học trong mỗi khóa học không được vượt quá 15% tổng số học sinh, sinh viên. Tối thiểu 85% học sinh, sinh viên được thi tốt nghiệp đạt yêu cầu, trong đó ít nhất 30% số học sinh, sinh viên được xếp loại học tập từ loại khá trở lên.	01	0
	b) Chỉ số 2: Tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm đúng nghề được đào tạo trong thời gian 6 tháng sau khi tốt nghiệp đạt từ 70% trở lên.	01	01
III	Tiêu chí 03: Nhà giáo dạy nghề và cán bộ quản lý	21	19
	Tiêu chuẩn 3.1: Trường có quy định về tuyển dụng, đánh giá nhà giáo dạy nghề và có chính sách khuyến khích nhà giáo dạy nghề học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ	04	04
	a) Chỉ số 1: Trường có quy định về tuyển dụng nhà giáo dạy nghề theo quy định của Nhà nước và có quy định về việc đánh giá, xếp loại nhà giáo dạy nghề hàng năm.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường có chính sách và biện pháp khuyến khích nhà giáo dạy nghề học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng giảng dạy.	01	01

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	c) Chỉ số 3: Trường đã thực hiện chính sách và biện pháp khuyến khích nhà giáo dạy nghề học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng giảng dạy.	01	01
	d) Chỉ số 4: Trường có quy định tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù đối với nữ hoặc nam để thực hiện chính sách ưu tiên trong từng công việc, vị trí cụ thể; trường thực hiện nữ được quyền lựa chọn và việc ưu tiên nữ trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam; bảo đảm cho nam, nữ bình đẳng về trách nhiệm và quyền lợi.	01	01
	Tiêu chuẩn 3.2: Tuyển dụng đội ngũ nhà giáo dạy nghề	01	01
	a) Chỉ số 1: Trường có kế hoạch và tổ chức việc tuyển dụng nhà giáo dạy nghề đúng quy định.	01	01
	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đáp ứng yêu cầu	02	01
	a) Chỉ số 1: Có đủ số lượng nhà giáo dạy nghề để bảo đảm quy mô và tiến độ đào tạo theo quy định.	01	01
	b) Chỉ số 2: Tổng số giờ giảng dạy vượt tiêu chuẩn giờ giảng của nhà giáo dạy nghề trong năm học không vượt quá số giờ quy định.	01	0
	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn	04	04
	a) Chỉ số 1: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	01	01
	b) Chỉ số 2: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn kỹ năng nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	01	01
	c) Chỉ số 3: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn trình độ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	01	01
	d) Chỉ số 4: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn trình độ tin học, ngoại ngữ theo quy định của Bộ Lao động -	01	01

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	Thương binh và Xã hội.		
	<i>Tiêu chuẩn 3.5: Nhà giáo dạy nghề thực hiện đầy đủ và có hiệu quả nhiệm vụ được giao</i>	03	02
	a) Chỉ số 1: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ: chuẩn bị giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên, quản lý hồ sơ dạy học theo quy định.	01	01
	b) Chỉ số 2: Đội ngũ nhà giáo tham gia các phong trào thi đua của các cấp tổ chức: hội giảng, hội thi thiết bị tự làm.	01	0
	c) Chỉ số 3: Nhà giáo dạy nghề tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên hoặc có sáng kiến cải tiến hoặc làm đồ dùng, thiết bị dạy học nhằm nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy.	01	01
	<i>Tiêu chuẩn 3.6: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ</i>	04	04
	a) Chỉ số 1: Hàng năm, trường có kế hoạch chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo dạy nghề.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng hoặc cử nhà giáo đi học tập, bồi dưỡng theo kế hoạch.	01	01
	c) Chỉ số 3: Hàng năm, trường có kế hoạch và tổ chức cho nhà giáo dạy nghề đi thực tế sản xuất, tiếp cận với công nghệ mới để bổ sung kinh nghiệm nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu giảng dạy.	01	01
	d) Chỉ số 4: Hàng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng cho nhà giáo dạy nghề và việc cử nhà giáo dạy nghề đi thực tế sản xuất.	01	01
	<i>Tiêu chuẩn 3.7: Đội ngũ nhà giáo được đánh giá, xếp loại hàng năm</i>	01	01
	a) Chỉ số 1: Công tác đánh giá, xếp loại nhà giáo dạy nghề được triển khai hàng năm theo quy định, đảm bảo chính xác, trung thực và khách quan.	01	01
	<i>Tiêu chuẩn 3.8: Cán bộ của Khoa phụ trách chương trình đào tạo</i>	02	02

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	a) Chỉ số 1: Có văn bản phân công, quy định trách nhiệm, quyền hạn đối với cán bộ của Khoa phụ trách chương trình đào tạo.	01	01
	b) Chỉ số 2: Cán bộ của Khoa được giao phụ trách chương trình đào tạo thực hiện đầy đủ và có hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn được giao.	01	01
IV	Chương trình, giáo trình	14	13
	<i>Tiêu chuẩn 4.1: Chương trình dạy nghề được tổ chức xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	02	02
	a) Chỉ số 1: Trường có quy định về việc tổ chức xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt chương trình dạy nghề của trường theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường tổ chức thực hiện việc xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt chương trình dạy nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.	01	01
	<i>Tiêu chuẩn 4.2: Chương trình dạy nghề được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật của các doanh nghiệp; có sự tham khảo các chương trình tương ứng của nước ngoài và cập nhật thành tựu khoa học, công nghệ mới có liên quan đến chương trình dạy nghề</i>	04	04
	a) Chỉ số 1: Chương trình dạy nghề được xây dựng có sự tham gia của các nhà giáo dạy nghề.	01	01
	b) Chỉ số 2: Chương trình dạy nghề được xây dựng có sự tham gia của cán bộ quản lý của các phòng khoa có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo.	01	01
	c) Chỉ số 3: Chương trình dạy nghề được xây dựng có sự tham gia của các cán bộ khoa học kỹ thuật trong các doanh nghiệp.	01	01
	d) Chỉ số 4: Khi xây dựng chương trình dạy nghề có tham khảo các chương trình tương ứng của nước ngoài hoặc cập	01	01

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	nhập những thành tựu khoa học, công nghệ mới liên quan đến chương trình dạy nghề.		
	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình dạy nghề được rà soát, điều chỉnh, bổ sung	03	03
	a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định về việc hàng năm rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình dạy nghề phù hợp với kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	01	01
	b) Chỉ số 2: Thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình dạy nghề theo quy định.	01	01
	c) Chỉ số 3: Thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình dạy nghề ngay khi phát hiện có thay đổi của công nghệ trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến chương dạy nghề.	01	01
	Tiêu chuẩn 4.4: Giáo trình các mô-đun, môn học của chương trình dạy nghề được biên soạn và ban hành theo quy định	03	02
	a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định việc tổ chức biên soạn và phê duyệt giáo trình.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường thực hiện tổ chức biên soạn và phê duyệt giáo trình đúng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.	01	01
	c) Chỉ số 3: Có đủ giáo trình của các mô-đun, môn học trong chương trình dạy nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.	01	0
	Tiêu chuẩn 4.5: Giáo trình được rà soát, điều chỉnh, bổ sung	02	02
	a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định về việc tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung giáo trình.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường tổ chức rà soát, điều chỉnh và bổ sung giáo trình theo quy định.	01	01
V	Cơ sở vật chất, đồ dùng dạy học, thiết bị và thư viện	17	15
	Tiêu chuẩn 5.1: Phòng học, xưởng thực hành đáp ứng	03	03

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo</i>		
	a) Chỉ số 1: Trường có số lượng các phòng học, xưởng thực hành đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và quy mô đào tạo của nghề.	01	01
	b) Chỉ số 2: Các phòng học, xưởng thực hành bảo đảm quy chuẩn xây dựng.	01	01
	c) Chỉ số 3: Trường có văn bản quy định về quản lý, sử dụng và sửa chữa, bảo dưỡng các phòng học, xưởng thực hành; Các phòng học, xưởng thực hành được bảo dưỡng theo quy định, đảm bảo hoạt động bình thường.	01	01
	<i>Tiêu chuẩn 5.2: Thiết bị dạy nghề đáp ứng quy mô đào tạo</i>	04	04
	a) Chỉ số 1: Trường có đủ chủng loại thiết bị dạy nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; trường hợp chưa có quy định về danh mục thiết bị dạy nghề phải có đủ chủng loại thiết bị dạy nghề đáp ứng yêu cầu đã được xác định trong chương trình đào tạo.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường có đủ số lượng thiết bị dạy nghề phù hợp với quy mô đào tạo.	01	01
	c) Chỉ số 3: Các thiết bị dạy nghề của trường đảm bảo hoạt động bình thường, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo.	01	01
	d) Chỉ số 4: Các thiết bị dạy nghề được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hoạt động dạy và học.	01	01
	<i>Tiêu chuẩn 5.3: Quản lý, sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị và đồ dùng dạy học</i>	04	03
	a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định về quản lý, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị và đồ dùng dạy học.	01	01
	b) Chỉ số 2: Các thiết bị và đồ dùng dạy học có hồ sơ quản lý rõ ràng và được sử dụng đúng quy định.	01	01
	c) Chỉ số 3: Các thiết bị và đồ dùng dạy học được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của trường và nhà sản xuất.	01	01
	d) Chỉ số 4: Các thiết bị và đồ dùng dạy học đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi	01	0

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	trường trong quá trình sử dụng, bảo dưỡng.		
	Tiêu chuẩn 5.4: Nguyên, nhiên, vật liệu đáp ứng hoạt động dạy và học	04	04
	a) Chỉ số 1: Trường có quy định về việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động dạy và học.	01	01
	b) Chỉ số 2: Tổ chức việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu theo quy định.	01	01
	c) Chỉ số 3: Trường có kế hoạch vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu cho từng học kỳ, năm học.	01	01
	d) Chỉ số 4: Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu được cung cấp kịp thời, đầy đủ theo kế hoạch và tiến độ đào tạo.	01	01
	Tiêu chuẩn 5.5: Thư viện đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo	02	01
	a) Chỉ số 1: Trường có thư viện; thư viện có đủ giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 10 bản in hoặc file mềm; hình thức phục vụ phù hợp với nhu cầu tra cứu của nhà giáo dạy nghề và học sinh, sinh viên.	01	0
	b) Chỉ số 2: Thư viện được tin học hóa, có các tài liệu điện tử, được nối mạng, bảo đảm các thiết bị hoạt động bình thường phục vụ thuận lợi cho nhu cầu tra cứu của nhà giáo và học sinh, sinh viên.	01	01
VI	Quản lý tài chính	07	07
	Tiêu chuẩn 6.1: Lập kế hoạch tài chính theo đúng quy định	02	02
	a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định về việc lập kế hoạch tài chính và quy định về các định mức chi liên quan đến thực hiện chương trình đào tạo.	01	01
	b) Chỉ số 2: Hàng năm, các đơn vị có liên quan lập kế hoạch tài chính thực hiện chương trình đào tạo theo quy định; bảo đảm định mức quy định và phù hợp tình hình giá cả, điều kiện hoạt động thực tế.	01	01
	Tiêu chuẩn 6.2: Nguồn thu để thực hiện chương trình đào tạo	02	02

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	a) Chỉ số 1: Các nguồn thu hợp pháp theo quy định.	01	01
	b) Chỉ số 2: Tổng nguồn thu hợp pháp đáp ứng yêu cầu kinh phí trong kế hoạch tài chính hàng năm của trường để thực hiện chương trình đào tạo.	01	01
	Tiêu chuẩn 6.3: Thực hiện chi theo quy định	03	03
	a) Chỉ số 1: Thực hiện chi theo đúng quy định và theo kế hoạch tài chính đã được phê duyệt; hồ sơ, chứng từ được lưu trữ theo quy định.	01	01
	b) Chỉ số 2: Thực hiện công khai tài chính đối với hoạt động thực hiện chương trình đào tạo theo quy định.	01	01
	c) Chỉ số 3: Hàng năm, thực hiện rà soát định mức chi liên quan đến thực hiện chương trình đào tạo và điều chỉnh khi cần thiết.	01	01
VII	Công tác Học sinh, sinh viên	12	12
	Tiêu chuẩn 7.1: Học sinh, sinh viên được tạo điều kiện học tập, rèn luyện để nâng cao sức khỏe phát triển thể chất, tham gia nghiên cứu khoa học hoặc thi tay nghề	03	03
	a) Chỉ số 1: Trường có phòng hoặc bộ phận chuyên trách quản lý học sinh, sinh viên và có quy định về công tác học sinh, sinh viên.	01	01
	b) Chỉ số 2: Học sinh, sinh viên được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động xã hội khác.	01	01
	c) Chỉ số 3: Trường định kỳ tổ chức cho học sinh, sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học hoặc thi tay nghề phù hợp với chương trình đào tạo.	01	01
	Tiêu chuẩn 7.2: Học sinh, sinh viên được tiếp cận với thông tin cần thiết về chương trình đào tạo ngay từ khi nhập học	01	01
	a) Chỉ số 1: Trường có quy định về việc cung cấp thông tin cần thiết cho học sinh, sinh viên về chương trình đào tạo; Học sinh, sinh viên được cung cấp các thông tin cần thiết có liên quan đến chương trình đào tạo theo quy định.	01	01
	Tiêu chuẩn 7.3: Đảm bảo các chế độ chính sách đối với học sinh, sinh viên	01	01

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	a) Chỉ số 1: Trường đảm bảo các chế độ, chính sách đối với học sinh, sinh viên theo quy định.	01	01
	Tiêu chuẩn 7.4: Các dịch vụ cho học sinh, sinh viên	04	04
	a) Chỉ số 1: Học sinh, sinh viên được cung cấp dịch vụ hỗ trợ trong quá trình đào tạo (ăn, ở, giải trí, tư vấn tâm lý, tư vấn nghề nghiệp, cung cấp tài liệu...).	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường có ký túc xá đảm bảo các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, an ninh) cho sinh hoạt và học tập của học sinh, sinh viên; có chính sách ưu tiên cho học sinh, sinh viên được hưởng chính sách người có công, quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, người nghèo và nữ có chỗ ở trong ký túc xá.	01	01
	c) Chỉ số 3: Trường có nhà ăn hoặc dịch vụ ăn uống, đáp ứng nhu cầu của học sinh, sinh viên và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	01	01
	d) Chỉ số 4: Trường có bộ phận y tế thực hiện sơ cứu và tổ chức cung cấp các dịch vụ y tế, khám sức khỏe định kỳ cho học sinh, sinh viên; hàng năm, có báo cáo kết quả triển khai công tác y tế trường học.	01	01
	Tiêu chuẩn 7.5: Cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm miễn phí cho học sinh, sinh viên	03	03
	a) Chỉ số 1: Trường đơn vị hoặc bộ phận cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên.	01	01
	b) Chỉ số 2: Trường thực hiện cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm miễn phí cho học sinh, sinh viên.	01	01
	c) Chỉ số 3: Hàng năm rà soát, đánh giá hiệu quả của hoạt động cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên.	01	01

2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn

2.1 Tiêu chí 1. Mục tiêu, nhiệm vụ

- Tự đánh giá tiêu chí 1: 03 điểm

- Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:

+ **Mô tả:** Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai có kinh nghiệm 39 năm trong công tác đào tạo nghề có chất lượng, cung cấp nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai nói riêng và khu vực lân cận nói chung. Việc xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình đào tạo do Hiệu trưởng phê duyệt được cụ thể hoá bằng các tiến độ, kế hoạch cụ thể làm căn cứ tổ chức thực hiện, định kỳ được đánh giá, rà soát nhằm khắc phục những tồn tại.

Trường nằm trên địa bàn có nhiều cụm khu công nghiệp, là một trong những tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhu cầu về lao động có kỹ thuật rất lớn. Do vậy, nhà trường định kỳ rà soát đánh giá mục tiêu, nhiệm vụ các chương trình đào tạo của trường, nhằm khắc phục những tồn tại, bổ sung các yếu tố tích cực, việc rà soát đánh giá thông qua hoạt động lấy ý kiến của Cán bộ quản lý, Doanh nghiệp, người học nghề ... từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến trong công tác quản lý, điều hành, điều chỉnh chương trình-giáo trình, cải tiến công tác kiểm tra giám sát, đánh giá

+ **Những điểm mạnh:** Mục tiêu nhiệm vụ chương trình đào tạo của Trường được xác định rõ ràng, đặc biệt xác định rõ mục tiêu theo từng giai đoạn phát triển được công bố rõ ràng bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin, tài liệu giới thiệu về trường và Website của trường.

Trường có kế hoạch chiến lược phát triển căn cứ định hướng phát triển của Địa phương và của Ngành. Với khả năng thu hút đông đảo người học, các ngành nghề đào tạo của trường đã đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Trường đã xây dựng mục tiêu chương trình đào tạo từng ngành nghề đào tạo với nhiều loại hình đa dạng phù hợp với định hướng phát triển của Tỉnh, khu vực và cả nước.

Việc đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu nhiệm vụ của chương trình đào tạo được thực hiện nghiêm túc theo định kỳ. Đồng thời cũng qua việc đánh giá này đã giúp trường nghiên cứu, khảo sát các nguồn lực, trí lực, tài lực để điều chỉnh, xây dựng mục tiêu và nhiệm vụ chương trình đào tạo cho những năm tới. Với phương châm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người học và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ **Những tồn tại:** Từ thực tế trong những năm qua cho thấy, yêu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp và nhu cầu của người học nghề trong chừng mực nào đó vẫn chưa thống nhất. Có những nghề rất cần lao động có trình độ nhưng ít người đăng ký học. Phần đông người học nghề có xu hướng chọn những nghề mang tính nhẹ nhàng, làm trong văn phòng, ít chú trọng đến những nghề trực tiếp sản xuất, lao động cơ bắp và môi trường làm việc nặng nhọc (May, Hàn, Nguội ...) mặc dù lương cao.

- + **Kế hoạch:** Trong năm học 2014-2015 nhà trường sẽ hoạch định các công việc sau:
 - Xây dựng mục tiêu và nhiệm vụ chương trình đào tạo theo định hướng hoà nhập kinh tế phát triển của Toàn Quốc.
 - Xây dựng kế hoạch đào tạo, tổ chức định hướng tư vấn nghề nghiệp thường xuyên, định kỳ cho đối tượng học sinh trong các trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở trên địa bàn Tỉnh để các em có nhận thức dần về nghề nghiệp.
 - Xây dựng chương trình đào tạo nghề gắn kết các doanh nghiệp với trường, nhằm tạo điều kiện cho người học và giáo viên tiếp cận với công nghệ sản xuất thực tế, từ đó có thêm thông tin tốt cho việc điều chỉnh mục tiêu và nhiệm vụ của chương trình đào tạo đồng bộ ở tất cả các ngành nghề đào tạo trong trường.

1.1. Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo

- a) Chỉ số 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu dạy nghề theo trình độ đào tạo nghề được quy định tại Luật Dạy nghề, chương trình khung, mục tiêu, nhiệm vụ của trường và yêu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành.
- b) Chỉ số 2: Mục tiêu của chương trình đào tạo thể hiện đầy đủ những yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; chính trị, đạo đức, thể chất, quốc phòng; định hướng vị trí việc làm của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai là đơn vị thuộc sự quản lý chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai. Chịu sự chỉ đạo chuyên môn của Tổng cục dạy nghề Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Trường được thành lập từ tháng 11 năm 1975 theo quyết định số 02/CN của UBND cách mạng khu Đông Nam Bộ với tên là trường Sơ- trung kỹ thuật Biên Hòa (**ĐT.1.1.1.01 - Quyết định 02/CN, ngày 08/11/1975 V/v Thành lập Trường Sơ-trung Kỹ thuật Biên Hòa của Ủy ban Nhân Dân cách mạng khu Đông Nam bộ**).

Từ tháng 03 năm 1976, do nhu cầu của địa phương nhà trường đào tạo cán bộ kỹ thuật trung cấp cơ-khí, máy nổ và công nhân cơ khí máy nổ cho khu công nghiệp địa phương (**ĐT.1.1.1.02- Quyết định số 55/QĐ-CN, ngày 15/03/1976 V/v Thành lập Trường Sơ trung cấp kỹ thuật Tân Mai của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Đồng Nai**).

Năm 1995, do chính sách đổi mới của Đảng khởi xướng, nền kinh tế có những bước phát triển mạnh mẽ, nhu cầu về lao động kỹ thuật tăng nhanh. Nhà trường đã đa dạng hoá loại hình đào tạo, mở thêm một số nghề mới. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định đổi tên Trường Công nhân Kỹ thuật Cơ điện Đồng Nai thành Trường Công nhân Kỹ thuật Đồng Nai (**ĐT.1.1.1.03- Quyết định số 2338/QĐ.UBT, ngày 07/10/1995 V/v Đổi tên trường công nhân kỹ thuật cơ điện Đồng Nai, trực thuộc Sở**

Giáo Dục và Đào tạo, thành Trường công nhân kỹ thuật Đồng Nai của UBND Tỉnh Đồng Nai) với nhiệm vụ đào tạo công nhân kỹ thuật cơ điện có tay nghề bậc 2/7 và 3/7, có lưu lượng học sinh là 4.600 học sinh với 10 nghề đào tạo.

Năm 2007, nhà trường được nâng cấp thành trường Cao đẳng nghề Đồng Nai (**ĐT.1.1.1.04**– *Quyết Định số 921/QĐ-BLĐTBXH, ngày 03/07/2007 V/v thành lập Trường Cao đẳng nghề Đồng nai của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội*) với mục tiêu nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động để đáp ứng được yêu cầu của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và người lao động được qui định rõ trong điều lệ trường Cao đẳng nghề Đồng Nai (**ĐT.1.1.1.05**, *Quyết định 82/QĐ-UBND, ngày 13/01/2010 V/v phê duyệt điều lệ Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai*). Từ đây, nhà trường xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đào tạo nghề theo 03 cấp trình độ: Sơ cấp nghề, Trung cấp nghề và Cao đẳng nghề cho các ngành nghề nhà trường đào tạo phù hợp với qui hoạch của địa phương (**ĐT.1.1.1.06**– *Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 08/11/2013 Ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược phát triển dạy nghề tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2011-2020; ĐT.1.1.1.07, Kế hoạch đào tạo năm 2011, 2012, 2013, 2014*).

Tự đánh giá chỉ số 1.1.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Tất cả chương trình đào tạo nghề của trường nói chung, cũng như của khoa Cơ khí chế tạo nói riêng, nghề Nguội sửa chữa máy công cụ xây dựng mục tiêu cụ thể của nghề thể hiện rõ những mức độ kiến thức chuyên môn cần phải đạt; kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần phải rèn luyện. Mặt khác còn qui định yêu cầu về tác phong công nghiệp, thái độ nghề nghiệp; chính trị, đạo đức, thể chất, quốc phòng; định hướng vị trí việc làm của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp cần có nhằm trang bị cho người học có tay nghề thành thạo và kiến thức sống phù hợp với xã hội.

Cấu trúc chương trình hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống trên cơ sở cụ thể hoá chương trình khung của Tổng cục dạy nghề và theo mẫu định dạng đã được quy định tại Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB & XH (**ĐT.1.1.1.07, Kế hoạch đào tạo năm 2011, 2012, 2013, 2014; ĐT.1.1.2.01- Chương trình đào tạo chi tiết năm 2012, 2013, 2014).**

Ví dụ:

Mục tiêu nghề Nguội sửa chữa máy công cụ

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề - Năm 2012 - 2013

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức

+ Phân tích được bản vẽ chế tạo cơ khí, bản vẽ lắp các bộ phận máy, bản vẽ sơ đồ động của các loại máy công cụ thông dụng;

+ Hiểu được các quy ước, ký hiệu và dung sai lắp ghép trên bản vẽ, biết tra bảng dung sai theo tiêu chuẩn Việt Nam, hiểu tính chất, công dụng của các loại lắp ghép cơ bản, cấp chính xác và độ nhẵn của bề mặt chi tiết;

+.....

+.....

- Kỹ năng:

+ Vẽ được bản vẽ chi tiết gia công và bản vẽ lắp đơn giản;

+ Sử dụng được các loại trang thiết bị, dụng cụ nghề nguội, dụng cụ đo – kiểm tra thông dụng của nghề;

+.....

+.....

- Thái độ:

+ Người tốt nghiệp cao đẳng nghề Nguội sửa chữa máy công cụ có tác phong công nghiệp, có tinh thần kỷ luật lao động cao, yêu ngành yêu nghề, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp với đồng nghiệp.

+.....

+.....

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức

Có nhận thức đúng về chủ nghĩa Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội; hiểu biết hiến pháp, pháp luật; có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, lòng yêu nghề và tinh thần trách nhiệm cao trong công tác; có sức khỏe, ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

- Thể chất và quốc phòng:

+ Có kiến thức, kỹ năng về thể dục, thể thao cần thiết;

+.....

3. Cơ hội việc làm:

- Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng nghề, sinh viên làm việc được trong các công ty cơ khí, doanh nghiệp sản xuất, sửa chữa, lắp ráp máy, các khu công nghiệp trong và ngoài nước với trách nhiệm là người trực tiếp sản xuất, kỹ thuật viên hoặc tổ trưởng sản xuất trong lĩnh vực sửa chữa, lắp ráp công cụ, thiết bị công nghiệp;

-

-

Tự đánh giá chỉ số 1.1.2: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 1.1 đạt 02 điểm

1.2. Tiêu chuẩn 1.2: Nhiệm vụ đào tạo của trường đối với nghề có chương trình đào tạo được kiểm định

a) Chỉ số 1: Nhiệm vụ đào tạo của trường đối với nghề có chương trình đào tạo được kiểm định phải được xác định rõ ràng về số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm của học sinh, sinh viên sau tốt nghiệp và được công bố công khai trước khi tổ chức các khóa đào tạo.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Hàng năm, nhà trường đều sơ kết học kỳ và tổng kết công tác đào tạo của mỗi năm học để đánh giá các nhiệm vụ đào tạo như: tỉ lệ tuyển sinh, tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ HSSV đạt thành tích trong năm học thi học sinh giỏi nghề. (**ĐT.1.2.1.01**, Báo cáo tổng kết công tác đào tạo năm học 2011-2012; 2012-2013, 2013-2014.), thông qua báo cáo kết quả công tác đào tạo của mỗi năm học, phòng đào tạo xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học mới (**ĐT.1.2.1.02**, Kế hoạch tuyển sinh số 68/KHTS-TCĐN năm học 2014-2015; **ĐT.1.2.1.03**, Thông báo tuyển sinh năm học 2011-2012; 2012-2013, 2013-2014), cũng như kịp thời điều chỉnh mục tiêu đào tạo cho nghề đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế (**ĐT.1.1.1.07**, Kế hoạch đào tạo năm 2011, 2012, 2013, 2014).

Tự đánh giá chỉ số 1.2.1: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 1.2 đạt 01 điểm

2.2 Tiêu chí 2: Hoạt động quản lý và tổ chức đào tạo

- Tự đánh giá tiêu chí 2: 25 điểm

- Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:

+ **Mô tả:** Công tác phát triển nguồn nhân lực luôn được nhà trường đặc biệt chú trọng và có chế độ khuyến khích hỗ trợ tài chính cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý học tập nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý trong và ngoài nước. Ngoài ra việc nắm bắt và thấu hiểu các chủ trương, đường lối của Đảng, Chính sách của Nhà nước. Bên cạnh đó công tác kiểm tra giám sát được thực hiện đều đặn, do đó công tác kiểm tra giám sát hoạt động ngày càng rõ nét, có chất lượng nhằm đem lại những cải tiến tích cực, góp phần quan trọng vào Quy trình quản lý chất lượng đào tạo của Nhà trường.

+. **Những điểm mạnh:** Quá trình tuyển sinh của Nhà trường được sự tham gia của tập thể cán bộ, giáo viên, công tác tuyển sinh thuận lợi cho học sinh đăng ký dự tuyển. Các phương thức tổ chức đào tạo của trường đều gắn kết với doanh nghiệp sản xuất.

Kế hoạch đào tạo, tiến độ giảng dạy được xây dựng trong năm học, đội ngũ giáo viên tích cực tham gia thực hiện phương pháp tích cực hoá người học, biên soạn bài giảng điện tử... Công tác giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo đã được thực hiện thường xuyên và có sự tham gia của cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trong quá trình

đào tạo. Bên cạnh đó lãnh đạo Nhà trường đã rất nỗ lực trong việc chỉ đạo và triển khai các Quy định hướng dẫn của Bộ, Ngành trong việc biên soạn chương trình đào tạo liên thông.

+ **Những tồn tại:** Các hình thức tổ chức hướng nghiệp cho học sinh học nghề ngay từ Trường Trung học phổ thông chưa được đa dạng, phong phú, việc chọn địa bàn chỉ tập trung ở trong Tỉnh, mà chưa lan rộng sang các địa bàn lân cận. Do điều kiện thực tế về cơ sở vật chất của đơn vị, nên các phương thức tổ chức đào tạo của các cấp trình độ còn cứng về khung thời gian. Công tác biên soạn bài giảng được tất cả các giáo viên tham gia, tuy nhiên các tiêu chí đánh giá, biên soạn giáo án giảng dạy tích cực hoá người học chưa cụ thể hóa, nên việc biên soạn bài giảng điện tử cũng chưa thật sự đem lại hiệu quả cao và đồng bộ ở các Khoa, Bộ môn.

+ **Kế hoạch:** Từ nay đến năm 2015, lãnh đạo nhà trường sẽ thực hiện các giải pháp và kế hoạch sau:

Bộ phận tuyển sinh xây dựng kế hoạch cụ thể và hình thức hướng nghiệp đa dạng trên từng địa bàn thành phố, huyện và các tỉnh lân cận.

Tạo mọi kiện thuận lợi cho giáo viên, cán bộ quản lý tiếp cận với các doanh nghiệp sản xuất, các trường đào tạo nghề chất lượng cao trong và ngoài nước, để việc cập nhật và áp dụng công nghệ mới vào nội dung giảng dạy góp phần thực hiện mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề ngày càng hiệu quả, có chất lượng ngang tầm khu vực.

Điều chỉnh các chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học hoặc nghiệm cứu các công nghệ sản xuất mới áp dụng trong công tác đào tạo của nhà trường. Có chính sách hỗ trợ cụ thể về cơ sở vật chất để cho đội ngũ giáo viên trẻ học sau đại học và ngoại ngữ trình độ Quốc tế để tham gia các chương trình đào tạo, huấn luyện nâng cao trong và ngoài nước.

Tiêu chuẩn 2.1. Quản lý chất lượng đào tạo

- a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định trách nhiệm của các đơn vị có liên quan khi tổ chức đào tạo.
- b) Chỉ số 2: Trường có nhân sự hoặc bộ phận chức năng thực hiện công tác quản lý chất lượng đào tạo và hàng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- c) Chỉ số 3: Trường có sử dụng phần mềm quản lý đào tạo đảm bảo an toàn, chính xác và khoa học trong lưu trữ kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên, đảm bảo thuận lợi cho việc phổ biến, quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo.
- d) Hàng năm, trường tổ chức tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Trường cao đẳng nghề Đồng Nai có 05 phòng chuyên môn nghiệp vụ và 09 khoa chuyên môn trực thuộc hoạt động đào tạo theo Điều lệ Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2010. Các phòng, khoa chuyên môn tổ chức chuyên môn nghiệp vụ tổ chức hoạt động đào tạo tại điều 13, chương III của Điều lệ trường Cao đẳng nghề Đồng Nai (**ĐT.1.1.1.05- Quyết định 82/QĐ-UBND, ngày 13/01/2010 V/v phê duyệt điều lệ Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai**). Để làm rõ nhiệm vụ tổ chức hoạt động đào tạo nhà trường ban hành Quy chế các phòng, khoa chuyên môn, ghi rõ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, lề lối làm việc ... (**TC.2.1.1.01- Quyết định số 43/QĐ-TCĐN ngày 12 tháng 03 năm 2010 V/v Điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng CT HSSV và khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai; TC.2.1.1.02- Quyết định 23/QĐ-TCĐN, ngày 19/01/2010 V/v của hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai.**)

Trong đó các phòng, khoa có liên quan trực tiếp đến nghề Nguội sửa chữa máy công cụ:

Stt	Phòng chuyên môn	Stt	Khoa chuyên môn	Ghi chú
01	Phòng đào tạo	01	Khoa CKCT	
02	Phòng công tác HS-SV	02	Khoa CB-KTCC	
03	Phòng KH-ĐT	03	Khoa điện	
04	Phòng tổ chức			
05	Phòng tài vụ			

Tự đánh giá chỉ số 2.1.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Để nâng cao chất lượng đào tạo, cũng như chế độ kiểm tra giám sát, đôn đốc theo dõi thực hiện các kế hoạch của nhà trường, nhà trường đã thành lập bộ phận Kiểm định chất lượng của nhà trường, bộ phận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo thuộc phòng đào tạo. (**TC.2.1.2.01-Quyết định số 25/QĐ-TCĐN ngày 10 tháng 2 năm 2012 về việc thành lập tổ thường trực kiểm định của nhà trường**). Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, bộ phận Kiểm định lên kế hoạch kiểm định chất lượng dạy nghề hàng năm theo qui định hướng dẫn của Cục kiểm định chất lượng, Tổng cục Dạy Nghề (**TC.2.1.2.02-Kế hoạch kiểm định chất lượng hàng năm 2012, 2013, 2014**). Hàng năm báo cáo kết quả tự Kiểm định chất lượng dạy nghề về Cục kiểm định chất lượng, Tổng cục Dạy Nghề (**TC.2.1.2.03-Báo cáo tự kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2011, 2012, 2013**).

Tự đánh giá chỉ số 2.1.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Công tác quản lý đào tạo của trường được cụ thể hóa bằng phần mềm quản lý đào tạo do phòng đào tạo là đơn vị trực tiếp quản lý, nhằm mục đích tin học hóa việc lưu trữ kết quả học tập, kết quả thi của học sinh-sinh viên một cách khoa học và công khai minh bạch. (ĐT.2.1.3.01-Thông tin trên Website trường: www.cdndn.edu.vn. Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-TCĐN ngày 02/07/2014 V/v Ban quản lý Website.; ĐT.2.1.3.02 - Phần mềm quản lý đào tạo. Quyết định quản lý phần mềm.; ĐT.2.1.3.03 - Phần mềm thư viện trên trang web của nhà trường www.cdndn.edu.vn; ĐT.2.1.3.04 - Phần mềm quản lý thời khóa biểu; ĐT.2.1.3.05 - Phần mềm quản lý công tác tuyển sinh), giáo viên và học sinh-sinh viên đều tra cứu dễ thuận tiện cho việc dạy và học.

Tự đánh giá chỉ số 2.1.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Hàng năm theo hướng dẫn của Cục kiểm định chất lượng, Tổng cục dạy nghề, nhà trường thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong hội đồng KĐCL (ĐT.2.1.4.01-Quyết định thành lập Hội đồng KĐCL Dạy nghề năm 2012,2013,2014). Nhà trường giao trách nhiệm cho tổ thường trực kiểm định chất lượng dạy nghề lập kế hoạch cụ thể cho từng đơn vị thực hiện đúng tiến độ (ĐT.2.1.2.02-Kế hoạch kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2012, 2013, 2014.), từng đơn vị có nhiệm vụ báo cáo tự kiểm định chất lượng dạy nghề của đơn vị mình theo đúng kế hoạch (ĐT.2.1.4.03-Báo cáo tự kiểm định chất lượng dạy nghề của các đơn vị năm 2011, 2012, 2013.)

Tự đánh giá chỉ số 2.1.4: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.1 đạt 04 điểm

Tiêu chuẩn 2.2: Công tác tuyển sinh thực hiện theo quy định

- a) Chỉ số 1: Trường có quy chế tuyển sinh; hàng năm, có kế hoạch và hướng dẫn công tác tuyển sinh theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- b) Chỉ số 2: Hàng năm tổ chức thực hiện tuyển sinh theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và quy chế tuyển sinh của trường đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.
- c) Chỉ số 3: Hàng năm, kết quả về số lượng tuyển sinh đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch tuyển sinh của trường.
- d) Chỉ số 4: Hàng năm, trường đánh giá công tác tuyển sinh và có biện pháp nâng cao hiệu quả tuyển sinh.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai thực hiện công tác tuyển sinh (**ĐT.1.2.1.03-Thông báo tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014**),theo đúng theo Quy chế tuyển sinh học nghề của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (**TC.2.1.1.01- Quyết định số 08/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Quy chế tuyển sinh học nghề; ĐT.2.2.1.01- Qui chế tuyển sinh của trường năm 2012.**) và xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (**ĐT.2.2.1.02- Quy trình tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014**), nhà trường lập kế hoạch cụ thể cho từng ngành nghề đào tạo, thực hiện đúng quy trình tuyển sinh (**ĐT.2.2.1.03- Quyết định về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021, 2013, 2014**). Để quá trình xét tuyển đúng quy định, nhà trường ban hành quy định xét tuyển cho từng năm học (**ĐT.2.2.1.04 - Qui định xét tuyển cao đẳng nghề và trung cấp nghề năm học năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014**), trong đó quy định rõ điều kiện xét tuyển, đối tượng ưu tiên và điểm xét tuyển của các hệ đào tạo.

Tự đánh giá chỉ số 2.2.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Để bảo đảm các khâu trong quá trình tuyển sinh đúng quy định, nhà trường ban hành quy trình tuyển sinh với nội dung và thời gian cụ thể: từ khâu thông báo tuyển sinh, ban hành quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh.... đến khâu cuối cùng là tổng kết, báo cáo công tác tuyển sinh và được thông tin trên trang web của trường (**ĐT.2.1.3.01 – Thông tin trên Website trường:www.cdn.edu.vn**); đồng thời thông báo tuyển sinh bằng nhiều hình thức: tờ rơi, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng (**ĐT.1.2.1.03 - Thông báo tuyển sinh năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014**) và tổ chức thu nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thí sinh trực tiếp. Theo chỉ tiêu tuyển sinh được giao hàng năm và điều kiện thực tế, trường thống nhất kế hoạch tuyển sinh của các khoa nghề và các hệ đào tạo từng năm học (**ĐT.1.2.1.02 - Kế hoạch tuyển sinh năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014**). Với số lượng tuyển sinh nghề Nguội sửa chữa máy công cụ theo kế hoạch như sau:

Năm tuyển sinh	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Sơ cấp nghề
2011-2012	55	100	100
2012-2013	65	100	100
2013-2014	65	60	40

Để cụ thể hóa trách nhiệm của từng thành viên trong hội đồng tuyển sinh và đảm bảo tính minh bạch, công bằng, khách quan, bằng quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh (**ĐT.2.2.2.01 – Quyết định số 144/2012/QĐ-TCĐN ngày 22 tháng 07 năm 2014 về việc**

thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2014.; **ĐT.2.2.2.02** – Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014) do Hiệu trưởng phê duyệt. Kết thúc công tác tuyển sinh, nhà trường có tổ chức họp báo cáo đánh giá công tác tuyển sinh, để rút kinh nghiệm đồng thời đề ra phương hướng tuyển sinh cho năm sau (**ĐT.2.2.2.03** – Báo cáo kết quả thực hiện công tác tuyển sinh công tác tuyển sinh năm học 2013-2014 ngày 19 tháng 12 năm 2013.; **ĐT.2.2.2.04** – Báo cáo thanh tra về công tác tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014)

Tự đánh giá chỉ số 2.2.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Theo báo cáo kết quả công tác tuyển sinh hàng năm (**ĐT.2.2.2.03** – Báo cáo kết quả thực hiện công tác tuyển sinh công tác tuyển sinh năm học 2013-2014 ngày 19 tháng 12 năm 2013), và Quyết định trúng tuyển của chủ tịch hội đồng tuyển sinh (**ĐT.2.2.3.01** - Quyết định HSSV trúng tuyển năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.) cho thấy HSSV xét tuyển hàng năm và tổng thể số lượng tuyển sinh trình độ Cao đẳng nghề đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch tuyển sinh:Năm 2011 đạt 158%; Năm 2012 đạt 170%; năm 2013 đạt 100%; Năm 2014 đạt 82% (đợt 1).

Bảng thống kê số lượng tuyển sinh theo kế hoạch và số lượng tuyển sinh thực tế đạt được của nghề nguội sửa chữa máy công cụ:

Năm tuyển sinh	Tuyển sinh theo kế hoạch (Đơn vị: học sinh)			Trúng tuyển (Đơn vị: học sinh)			Tỉ lệ trúng tuyển hệ CĐN(%)
	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Sơ cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Sơ cấp nghề	
2011-2012	55	100	100	87	68	56	158%
2012-2013	55	100	100	93	64	22	170%
2013-2014	65	60	40	65	56	6	100%
2014 - 2015	65	60	0	53 (Đợt 1)	46	0	82%

Các học sinh, sinh viên trúng tuyển vào trường đều được thông báo trúng tuyển bằng đường bưu điện và trên trang website của trường (<http://www.cdndn.edu.vn>), (**ĐT.2.2.3.02** -Giấy báo trúng tuyển năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.

Tự đánh giá chỉ số 2.2.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh cho năm sau, hàng năm bộ phận tuyển sinh khảo sát thông tin tuyển sinh đầu vào (**ĐT.2.2.4.01** -Phiếu khảo sát tuyển sinh đầu vào

năm 2013, 2014.). Tổng hợp các thông tin đã khảo sát để đánh giá các kênh thông tin tuyển sinh đầu vào (**ĐT.2.2.4.02** - Tổng hợp thông tin khảo sát tuyển sinh năm 2012, 2013, 2014), nhằm tổng kết đánh giá kết quả của công tác tuyển sinh và có những kiến nghị cho công tác tuyển sinh năm sau (**ĐT.2.2.2.03** - Báo cáo kết quả thực hiện công tác tuyển sinh công tác tuyển sinh năm học 2013-2014 ngày 19 tháng 12 năm 2013.; **ĐT.2.2.4.03** - Kế hoạch quảng cáo tuyển sinh năm 2012, 2013, 2014.).

Tự đánh giá chỉ số 2.2.4: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.2 đạt 04 điểm

Tiêu chuẩn 2.3: Thực hiện đa dạng hoá các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo a) Chỉ số 1: Trường có hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, sinh viên. b) Chỉ số 2: Hàng năm, thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, nhà giáo dạy nghề, doanh nghiệp có tham gia thực hiện chương trình đào tạo, học sinh, sinh viên và người tốt nghiệp đã đi làm về sự phù hợp, hiệu quả của các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo đang triển khai; có báo cáo kết quả việc thu thập ý kiến đánh giá và đã sử dụng kết quả thu thập ý kiến đánh giá để điều chỉnh phù hợp với thực tế, nâng cao hiệu quả của các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo.
--

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Thực hiện định hướng đổi mới và phát triển dạy nghề đến năm 2020, Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai nói chung và khoa CKCT nói riêng đã thực hiện các phương pháp tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu của học sinh, sinh viên, Nhà trường đào tạo 03 cấp trình độ: Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề, liên thông cao đẳng nghề (**ĐT.2.3.1.01** - Sổ tay giáo viên năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014; **ĐT.2.3.1.02** - Sổ lên lớp năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.), mỗi học kỳ các phòng khoa chuyên môn phân công giáo viên giảng dạy nghề (**ĐT.2.3.1.03** - Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.). Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai đã thực hiện chủ trương đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo nghề với nhiều hình thức thông qua các ý kiến khảo sát của cán bộ quản lý, giáo viên, Doanh nghiệp và người học về đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo (**ĐT.2.3.1.04** - Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014; **ĐT.2.3.1.05** - Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012, 2013, 2014.).

Thông qua các kết quả khảo sát, nhằm đánh giá các hình thức đào tạo, phương thức đào tạo đáp ứng nhu cầu người học, mỗi năm học phòng đào tạo báo cáo kết quả khảo sát (**ĐT.2.3.1.06** – Báo cáo công tác đào tạo và phương hướng của của khoa CKCT học

kỳ, năm 2012,2013,2014), trong đó nghề Nguội sửa chữa máy công cụ tham gia tích cực vào các hình thức đào tạo trên.

Tự đánh giá chỉ số 2.3.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Đề phù hợp với thực tế, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, sinh viên. Khoa CKCT lập kế hoạch thu thập ý kiến đóng góp từ phía doanh nghiệp, cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh, sinh viên tốt nghiệp đã đi làm về sự phù hợp, hiệu quả của các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo đang triển khai (**CK.2.3.2.01- Kế hoạch khảo sát ý kiến CBQL, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012,2013,2014; ĐT.2.3.1.04- Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014**)

Sử dụng kết quả thu thập ý kiến đánh giá để điều chỉnh phương pháp tổ chức đào tạo phù hợp với thực tế, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, sinh viên (**ĐT.2.3.1.05- Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.**)

Việc thu thập thông tin từ giáo viên, học sinh, doanh nghiệp sản xuất để khoa đưa ra những giải pháp thực hiện việc cải tiến nhằm đánh giá hiệu quả và tính thích ứng của quá trình đào tạo, làm cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của khoa (**ĐT.2.3.1.06 -Báo cáo công tác đào tạo và phương hướng của của khoa CKCT học kỳ, năm 2012,2013,2014**)

Tự đánh giá chỉ số 2.3.2: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.3 đạt 02 điểm

Tiêu chuẩn 2.4: Kế hoạch đào tạo được xây dựng và tổ chức thực hiện đúng quy định

- a) Chỉ số 1: Trường có kế hoạch và tiến độ đào tạo cho từng khóa học, năm học, học kỳ theo đúng chương trình đào tạo và đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- b) Chỉ số 2: Tổ chức đào tạo theo đúng kế hoạch, nội dung chương trình đào tạo và đảm bảo tiến độ.
- c) Chỉ số 3: Trường có văn bản quy định về kiểm tra, giám sát kế hoạch và tiến độ đào tạo nhằm đánh giá chất lượng và hiệu quả thực hiện kế hoạch đào tạo theo quy định; thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo theo quy định của trường.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Hàng năm, căn cứ vào kết quả tuyển sinh bộ phận đào tạo xây dựng tiến độ giảng dạy cho toàn khóa học trong năm (**ĐT.2.4.1.01 -Tiến độ đào tạo năm học 2011-**

2012,2012-2013,2013-2014), tiến độ giảng dạy đúng chương trình đào tạo đảm bảo đúng qui định (**ĐT.1.1.1.07** -*Kế hoạch đào tạo năm 2012, 2013, 2014*) dựa theo quyết định ban hành chương trình đào tạo nghề nguội sửa chữa máy công cụ (chương trình khung, chương trình chi tiết). Trong đó kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo xây dựng theo mẫu quy định của Bộ LĐ-TBXH tại quy định số 62/2008/QĐ-BLĐTBXH.

Tự đánh giá chỉ số 2.4.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Để công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo đúng tiến độ giảng dạy hàng năm (**ĐT.2.4.1.01** - *Tiến độ đào tạo năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014*), có chất lượng và hiệu quả theo kế hoạch đã phân công cho mỗi giáo viên (**CK.2.4.2.01** - *Biên bản họp phân công giáo viên giảng dạy từng học kỳ năm 2012,2013,2014*; **ĐT.2.3.1.03** - *Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014*), từ kế hoạch giáo viên, các trưởng xưởng lên lịch đi xưởng (**CK.2.4.2.02** - *Thời khóa biểu các xưởng khoa CKCT năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014*) sau mỗi buổi lên lớp giáo viên ghi nội dung bài giảng, số tiết lên lớp vào sổ tay giáo viên (**ĐT.2.3.1.01** - *Sổ tay giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014*) và sổ lên lớp đặt tại phòng đào tạo (**ĐT.2.3.1.02** - *Sổ lên lớp năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014*) .

Thực hiện chỉ đạo của Ban giám hiệu nhà trường khoa thường xuyên tổ chức kiểm tra công tác giảng dạy, hồ sơ giáo viên của mỗi nghề (**CK.2.4.2.03** - *Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014*; **CK.2.4.2.04** - *Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 02) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014*) . Quy trình này nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo theo đúng chương trình đào tạo, tiến độ giảng dạy và mục tiêu đào tạo theo đúng yêu cầu nội dung và đảm bảo tiến độ (**CK.2.4.2.05** - *Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012,2013,2014*).

Tự đánh giá chỉ số 2.4.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Để bảo đảm việc thực hiện kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo đúng kế hoạch và nghiêm túc, hàng năm trường có văn bản quy định về giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo, nhà trường thông báo công tác kiểm tra công vụ (**ĐT.2.43.01** - *Thông báo số 29/TB-TCĐN, ngày 03/03/2014 V/v Kiểm tra công tác đào tạo học kỳ II/ 2013-2014*. Khoa Cơ khí chế tạo sau khi nhận được thông báo trên đã lập kế hoạch thực hiện kiểm tra công tác giảng dạy với nội dung, thời gian, bám sát theo thông báo của trường, cụ thể cho các nghề thuộc khoa, trong đó có nghề Cắt gọt kim

loại (**ĐT.2.43.02** -- Kế hoạch thực hiện kiểm tra công tác đào tạo của khoa Cơ khí chế tạo năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014), để các tổ chuyên môn và giáo viên cùng thực hiện. Trong đó hàng tháng có quy định kiểm tra đánh giá công tác giảng dạy và học tập của cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề, người học nghề về việc thực hiện kế hoạch đào tạo (**CK.2.4.2.03** – Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.; **CK.2.4.2.04**- Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 02) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014; **CK.2.4.2.05** - Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012,2013,2014.)

Tự đánh giá chỉ số 2.4.3: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.4 đạt 03 điểm

Tiêu chuẩn 2.5: Thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả dạy và học

- a) Chỉ số 1: Áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa học sinh, sinh viên, khuyến khích phát triển tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần hợp tác của học sinh, sinh viên.
- b) Chỉ số 2: Trường có các kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến hoặc thiết bị dạy nghề tự làm được ứng dụng hiệu quả trong hoạt động giảng dạy, học tập.
- c) Chỉ số 3: Trường có các hình thức phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong quá trình đào tạo.
- d) Chỉ số 4: Trường có tham gia hoạt động hợp tác với các cơ sở đào tạo của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế để trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn và p.pháp dạy học.
- e) Chỉ số 5: Hàng năm, trường tổ chức thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo dạy nghề, học sinh, sinh viên, người tốt nghiệp đã đi làm và doanh nghiệp về các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học; có báo cáo kết quả việc thu thập ý kiến và đã sử dụng kết quả thu thập ý kiến để tổng kết, đánh giá và hoàn thiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học để phổ biến áp dụng.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Trong những năm gần đây, đổi mới phương pháp giáo dục là một trong những yêu cầu cấp thiết đối với ngành giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Điều này được thể hiện qua các văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ II Ban chấp hành TW Khoá VIII, trong phần nói về các giải pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo đến năm 2020, đã đề ra yêu cầu đối với ngành giáo dục: Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục - đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học. Từng bước áp

dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy-học, bảo đảm điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho học sinh.

Trong “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020” (**ĐT.1.1.1.06**– Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 08/11/2013 Ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược phát triển dạy nghề tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2011-2020).

Việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa học sinh, sinh viên, khuyến khích phát triển tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần hợp tác của học sinh, sinh viên là một trong những hoạt động có tính Quyết định đến yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Hàng năm, giáo viên của khoa được cử đi học các lớp bồi dưỡng các kỹ năng và phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực hoá người học, từ đó tiến hành xây các môn học, các mô đun áp dụng các phương pháp tích cực hoá để áp dụng giảng dạy trong khoa (**CK.2.5.1.02** - Danh sách bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013,2014; **CK.2.5.1.03**- Danh sách các mô-đun, môn học áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động học sinh, sinh viên (khoa có 50% tổng số mô-đun, môn học được áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa)).

Trong quá trình giảng dạy, khoa khuyến khích giáo viên soạn giáo án tích hợp theo mẫu số 7 của thông báo số 29 (**CK.2.5.1.01** - Thông báo số 29/TB-TCĐN, ngày 03/03/2014 soạn giáo án tích hợp trong các môn học mô – đun; **C K.2.5.1.04**-Giáo án của giáo viên năm 2012,2013,2014;**CK.2.5.1.05** - Hồ sơ giảng dạy của giáo viên (giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương, hình ảnh minh họa...)năm 2012,2013,2014) và được dự giờ để đánh giá tiết giảng (**CK.2.5.1.06**- Phiếu dự giờ giáo viên năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014; **CK.2.5.1.07** - Báo cáo kết quả dự giờ của khoa năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014).

Tự đánh giá chỉ số 2.5.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Trong năm 2014, thực hiện kế hoạch của Hội đồng nghiên cứu khoa học, cán bộ và giáo viên trong khoa lập kế hoạch nghiên cứu khoa học. Các đề tài sáng kiến kinh nghiệm được tổ chức thực hiện và nghiệm thu theo đúng tiến độ (**CK.2.5.2.01**- Biên bản hội thảo về đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến năm 2014). Các đề tài tập trung nghiên cứu về các vấn đề: đổi mới phương pháp dạy và học; cải tiến các mô hình học cụ; các thiết bị dạy nghề tự làm (**CK.2.5.2.04**- Hồ sơ thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến hoặc thiết bị dạy nghề tự làm. 2014; **CK.2.5.2.02**- Biên bản nghiệm thu cải tiến thiết bị phục vụ đào tạo của khoa CKCT năm 2014).

Khoa CKCT thường xuyên tham gia các nghiên cứu cải tiến trang thiết bị cấp trường ứng dụng vào công tác giảng dạy như: máy tiện vạn năng (máy cũ của Liên xô), Nhà

máy nước tự động hóa, Thiết kế máy kéo nén thủy lực của nghề nguội sửa chữa (**CK.2.5.2.03- Danh sách kết quả đề tài sáng kiến cải tiến TBDN năm 2014**). Các thiết bị tự làm đều có tính ứng dụng thực tiễn cao và đã được đưa vào phục vụ công tác giảng dạy và học tập ở nhà trường (**CK.2.5.2.05- Báo cáo ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến thiết bị dạy nghề tự làm trong quá trình giảng dạy năm 2014**).

Ví dụ: Thiết bị tự làm năm 2012 của nghề nguội sửa chữa máy công cụ “**Thiết bị thực tập cảm biến**” được ứng dụng trong các bài của modul Thủy Lực - Khí Nén 1 như bảng sau:

Tt	Tên mô đun được ứng dụng	Số bài trong mô đun được ứng dụng				
		Bài 1	Bài 2	Bài 3	Bài 4	Bài 6
01	NG32 Thủy lực – Khí nén 1 (150h)	Kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện 1h	Các phần tử của hệ thống điều khiển khí nén, điện – khí nén 48h	Các bài tập thực hành điện – khí nén 40h	Van đảo chiều thủy lực điều khiển bằng nam châm điện 21h	Các bài tập thực hành điện thủy lực 42h

Tự đánh giá chỉ số 2.5.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Trong quá trình đào tạo, hàng năm trung tâm giới thiệu việc làm và quan hệ doanh nghiệp cùng với khoa đã lập kế hoạch cho học sinh tham quan cơ sở sản xuất, thực tập sản xuất đúng chuyên ngành đào tạo tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cửa hàng dịch vụ (**CK.2.5.3.01 - Danh sách học sinh, sinh viên thực tập tại doanh nghiệp năm 2012,2013,2014; CK.2.5.3.02 - Phiếu thực tập xí nghiệp năm 2012,2013,2014; CK.2.5.3.03 - Báo cáo kết quả thực tập của học sinh, sinh viên tại doanh nghiệp năm 2012,2013,2014**)

Hàng năm nhà trường luôn tổ chức sàn giao dịch việc làm tại trường để giúp học sinh, sinh viên tìm kiếm một công việc phù hợp với ngành nghề đã học (**CK.2.5.3.04- Danh sách HSSV tham gia Sàn giao dịch việc làm tại trường năm 2014**), đồng thời qua đó nắm bắt được các yêu cầu, đòi hỏi của các nhà tuyển dụng đối với các học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp từ đó có hướng điều chỉnh cho phù hợp (**CK.2.5.3.05-Báo cáo kết quả học sinh, sinh viên được doanh nghiệp phỏng vấn tại Sàn giao dịch việc làm tại trường năm 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 2.5.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Trong những năm qua Khoa CKCT đã tham gia thực hiện dự án nâng cao năng lực của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề với mục đích nâng cao chất lượng giáo viên nghề Cắt gọt kim loại, Nguội sửa chữa máy công cụ.

Trong nước: Cụ thể trong năm 2013, Khoa CKCT đã tham gia thực hiện dự án đào tạo Sư phạm nghề quốc tế - 1106 của City & Guilds cho 09 giáo viên của Khoa CKCT.

Việc thực hiện các dự án hợp tác chuyển giao công nghệ với các tổ chức quốc tế đã tạo điều kiện tốt cho việc nâng cao trình độ chuyên môn, sư phạm và công tác quản lý dạy nghề trong đội ngũ giáo viên (**CK.2.5.4.02** - Báo cáo đánh giá kết quả lớp sư phạm nghề cơ khí chế tạo tiếp cận trình độ quốc tế tại trường CĐN Lilama 2).

Tổ chức quốc tế:

Từ năm 2012., Khoa CKCT đã liên kết đào tạo với tổ chức Edexcel (**CK.2.5.4.01**- Công văn số 136/UBND-VX, ngày 5/1/2011 V/v Chấp thuận kế hoạch liên kết đào tạo với chương trình Cao đẳng BTEC Edexcel) là thành viên của hội đồng nghề vương quốc Anh, đồng thời khoa cử 05 giáo viên đi học nâng cao kỹ năng nghề tại Malaysia. Năm 2013 khoa cử 09 giáo viên đi học nâng cao kỹ năng nghề tại Đức (**CK.2.5.4.02** - Quyết định cử giáo viên đi học năm 2012,2013,2014; **CK.2.5.4.03** - Báo cáo tổng hợp kết quả học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012,2013,2014)

Tự đánh giá chỉ số 2.5.4: 01 điểm

Chỉ số 5

Việc điều chỉnh hoạt động dạy nghề trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ phù hợp của hoạt động dạy nghề với mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề và các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học.

Định kỳ mỗi năm một lần, khoa lập kế hoạch khảo sát và tiến hành khảo sát khảo sát để thu thập ý kiến đóng góp của cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và cựu HSSV về đổi mới phương pháp dạy vào cuối năm học thông qua phiếu khảo sát, kết quả khảo sát được Khoa CKCT tổng hợp và có những chỉ đạo nhằm thay đổi phương pháp dạy học truyền thống, bằng việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực đã góp phần không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo (**CK.2.3.2.01**- Kế hoạch khảo sát ý kiến CBQL, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012,2013,2014; **ĐT.2.3.1.04**- Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014).

Khoa dựa trên kết quả khảo sát, phổ biến đổi mới phương pháp dạy và học thông qua các buổi hội thảo khoa học cấp Khoa (**ĐT.2.3.1.05**-Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014).

Ví dụ: Các modul, môn học áp dụng phương pháp dạy học tích cực hoá người học của nghề nguội sửa chữa máy công cụ.

Stt	Tên modul, môn học áp dụng phương pháp dạy học tích cực hoá người học	Giáo viên tham gia giảng dạy	Ghi chú
-----	---	------------------------------	---------

1	Thủy lực khí nén 1,2	Đặng Thọ Hợp Lê Văn Cường Nguyễn Văn Tuấn	
2	Sửa chữa các bộ phận chính của hệ thống thủy lực	Lê Văn Cường Đào Văn Dưỡng	
⋮			
8	Tháo lắp điều chỉnh mỗi gép ren, then, chốt	Nguyễn Thnah Lâm Đào Văn Dưỡng Nguyễn Văn Phô	
⋮			

Tự đánh giá chỉ số 2.5.5: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.5 đạt 05 điểm

Tiêu chuẩn 2.6. Thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo quy định

- a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- b) Chỉ số 2: Trường tổ chức thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp cho học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.
- c) Chỉ số 3: Trường có ngân hàng đề thi tốt nghiệp và kiểm tra kết thúc môn, môn học đã được thẩm định, nghiệm thu, phê duyệt và đưa vào sử dụng; hàng năm được rà soát, bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.
- d) Chỉ số 4: Trường có văn bản quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn và mức điểm chi tiết để đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- e) Chỉ số 5: Trường tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.
- f) Chỉ số 6: Thực hiện việc lưu trữ kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên và báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Quy trình thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và công nhận tốt nghiệp của người học được nhà trường thực hiện theo qui định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về công tác quản lý hồ sơ, sổ sách như: Sổ lên lớp, Sổ cấp bằng tốt nghiệp, Sổ quản lý

học sinh-sinh viên, quá trình đánh giá kết quả học tập thực hiện theo qui chế thi, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp (**CK.2.6.1.01** -*Quyết định số 101B/2008/QĐ-CDNĐN-ĐT, ngày 29/05/2008 V/v Ban hành qui chế thi, kiểm tra và công nhận TN trong DN hệ chính qui*).

Tự đánh giá chỉ số 2.6.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Nhà trường ban hành qui chế thi và tổ chức thi, kiểm tra và công nhận TN theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, từ đó Khoa lập kế hoạch tổ chức thi, kiểm tra kết thúc mô đun, môn học, học kỳ, tốt nghiệp theo đúng quy định của nhà trường.

Căn cứ vào qui chế thi, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, khoa thông báo cụ thể cho học sinh-sinh viên về các qui chế kiểm tra trong quá trình đào tạo, học sinh phải học Đủ 80% thời gian các môn học lý thuyết qui định trong kế hoạch đào tạo, đủ 100% thời gian các môn học thực hành qui định trong kế hoạch đào tạo, có đủ các bài kiểm tra định kỳ và có điểm trung bình cộng các điểm kiểm tra định kỳ đạt $\geq 5,0$ điểm thì mới được thi kết thúc môn. Trước khi thi kết thúc môn, giáo viên bộ môn thông báo danh sách các HSSV được phép thi kết thúc môn (theo quy định ở trên) cũng như về thời gian, địa điểm thi. Tới ngày thi, giáo viên làm thủ tục bốc thăm chọn đề thi và tiến hành cho các em thi kết thúc môn. Sau 01 tuần, giáo viên thông báo kết quả thi lần 01. Nếu các em bị trượt lần 01 thi sẽ tổ chức cho thi lần 2 (sau lần 01 khoảng 01 tuần), tiếp theo giáo viên thông báo điểm cho học sinh-sinh viên và trình trưởng khoa ký duyệt và nhập điểm vào sổ lên lớp, phần mềm quản lý điểm, công bố điểm trên trang web của trường. Công tác thi kết thúc modul, môn học được khoa xây dựng kế hoạch gác thi, giám sát công tác tổ chức thi và thực hiện bốc thăm chọn đề thi theo đúng quy định.

Cuối mỗi học kỳ khoa thông báo kết quả học tập cho học sinh, sinh viên và cuối năm học, nhà trường thành lập hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp cho học sinh, sinh viên cuối khoá và công bố danh sách các học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp cũng như danh sách các em không đủ điều kiện dự (**CK.2.6.2.04** - *Biên bản họp Hội đồng thi tốt nghiệp nghề năm 2012,2013,2014*; **ĐT.2.2.2.01** - *Quyết định số 160/2012/QĐ-TCĐNĐN ngày 7 tháng 6 năm 2012 về việc thành lập hội đồng thi tốt nghiệp nghề năm 2012,2013,2014*; **CK.2.6.2.01** - *Thông báo thi tốt nghiệp của HSSV năm 2012,2013,2014*)

Từ thông báo của nhà trường về tổ chức kỳ thi tốt nghiệp, khoa tiến hành lập kế hoạch coi thi, chấm thi cũng như phân công cán bộ, giáo viên coi thi chấm thi (**CK.2.6.2.02**- *Kế hoạch coi thi, chấm thi TN năm 2012,2013,2014*; **CK.2.6.2.03**- *Bảng phân công GV coi thi, chấm thi năm 2012,2013,2014*) và báo cáo kết quả công tác tổ chức thi kiểm tra kết thúc môn, thi tốt nghiệp (**CK.2.6.2.06**- *Báo cáo kết quả công tác tổ chức thi, kiểm tra kết thúc mô đun, môn học, học kỳ, tốt nghiệp của khoa CKCT năm*

2012,2013,2014; **CK.2.6.2.07-** Báo cáo số 243/BC-TCĐN v/v thanh tra kỳ thi tốt nghiệp cao đẳng nghề, trung cấp nghề năm 2012,2013,2014)

Sau khi có kết quả chấm thi tốt nghiệp, trường thành lập hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp cho các học sinh, sinh viên theo quy định (**CK.2.6.2.05 - Quyết định công nhận tốt nghiệp cho các khóa tốt nghiệp năm 2012,2013,2014.**)

Tự đánh giá chỉ số 2.6.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Hiện tại, khoa có ngân hàng đề thi tốt nghiệp cũng như đề thi kết thúc mô đun, môn học đã được thẩm định, nghiệm thu, phê duyệt và đưa vào sử dụng (**CK.2.6.3.01-Bộ đề kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun và TN năm 2012,2013,2014**)

Công tác biên soạn đề thi kiểm tra kết thúc mô đun được lãnh đạo Nhà trường quan tâm và chỉ đạo thực hiện đến các Khoa, Bộ môn. Từ đó khoa lập kế hoạch biên soạn ngân hàng đề thi kết thúc mô đun, môn học (**CK.2.6.3.02- Kế hoạch biên soạn ngân hàng đề kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun năm 2012,2013,2014**) và phân công cụ thể cho từng giáo viên phụ trách việc biên soạn ngân hàng đề thi kết mô đun (**CK.2.6.3.03- Quyết định thành lập Ban biên soạn ngân hàng đề kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun năm 2012,2013,2014**). Bộ đề thi kết thúc modul, môn học sau khi xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt và cho vào sử dụng.

Dựa vào kế hoạch giáo viên mà khoa phân công cụ thể cho từng giáo viên chịu trách nhiệm giảng dạy các mô đun, môn học trong học kỳ, khoa tiến hành đánh giá công tác giảng dạy của các giáo viên thuộc các nghề trong khoa (**CK.2.4.2.03 - Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014**). Từ đó biết được cụ thể thời gian kết thúc của các mô đun, môn học cũng như thời gian thi kết thúc của các mô đun, môn học đó. Qua đó các nghề trong khoa tiến hành họp bốc thăm đề thi theo quy định nhằm đảm bảo đúng tiến độ đào tạo (**CK.2.6.3.04- Biên bản bốc thăm chọn đề thi kết thúc môn học/mô đun hàng tháng năm 2012,2013,2014**)

Cũng như đề thi kết thúc mô đun, môn học, công tác biên soạn đề thi tốt nghiệp cũng được lãnh đạo Nhà trường quan tâm và chỉ đạo thực hiện đến các Khoa, Bộ môn. Từ đó khoa, bộ môn lập kế hoạch biên soạn ngân hàng đề thi tốt nghiệp (**CK.2.6.3.05- Kế hoạch biên soạn (30%) ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014**) và phân công cụ thể cho từng giáo viên phụ trách việc biên soạn ngân hàng đề thi tốt nghiệp (**CK.2.6.3.06- Quyết định thành lập Ban biên soạn (30%) ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014**).

Bộ đề thi tốt nghiệp (30%) do các bộ môn trong khoa biên soạn đã được Hội đồng Nhà trường góp ý kiến nhận xét và đề nghị bổ sung hay sửa đổi, ý kiến kết luận chung của hội đồng, thẩm định, phê duyệt (**CK.2.6.3.07- Quyết định thành lập hội đồng thẩm**

định (30%) ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014;**CK.2.6.3.08-** Biên bản nghiệm thu (30%) ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014) sau cùng là ký duyệt và ban hành (**CK.2.6.3.10-** Quyết định phê duyệt, ban hành ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014). Từ đó, cứ đến mỗi kỳ thi tốt nghiệp, khoa CKCT và hội đồng trường tiến hành bốc thăm chọn đề thi tốt nghiệp cho các khoá trong ngân hàng đề thi mà khoa cùng với nhà trường đã biên soạn, điều chỉnh, bổ xung hàng năm cho phù hợp với thực tế (**CK.2.6.3.09-** Biên bản bốc thăm chọn đề thi tốt nghiệp nghề năm 2012,2013,2014).

Tự đánh giá chỉ số 2.6.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Trường có văn bản quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn và mức điểm chi tiết để đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo hướng dẫn số 275/ HD-TCĐN (**CK.2.6.4.01-** Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện HSSV hệ chính qui ngày 22/10/2012), trong đó thể hiện cụ thể về thang điểm đánh giá và các tiêu chí để đánh giá:

- Đánh giá về ý thức và kết quả học tập, (0 ÷ 25) điểm
- Đánh giá về ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế, (0 ÷ 25) điểm
- Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội và một số hoạt động khác, (0 ÷ 20) điểm
- Đánh giá về phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng, (0 ÷ 20) điểm
- Đánh giá ý thức và kết quả tham gia công tác phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện, (0 ÷ 10) điểm
- Sử dụng kết quả rèn luyện

Qua đó, hàng tháng, giáo viên chủ nhiệm thông qua báo cáo của cán bộ lớp, phiếu điểm danh học sinh của phòng Công tác học sinh sinh viên và sổ tay của các giáo viên bộ môn cũng như việc tham gia các phong trào đoàn thể của các em. Từ đó xếp loại kết quả rèn luyện cho các học sinh, sinh viên trong lớp của mình và nộp lại cho phòng Công tác học sinh sinh viên kiểm tra và công bố kết quả rèn luyện hàng tháng cho các em theo qui định (**CK.2.6.4.02 - Bảng tổng hợp đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HSSV học kỳ và cả năm 2012, 2013, 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 2.6.4: 01 điểm

Chỉ số 5

Dưới sự chỉ đạo của nhà trường, khoa tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo hướng dẫn số 275/ HD - TCĐN (**CK.2.6.5.01 - Biên bản họp công tác đánh giá kết quả rèn**

luyện của HSSV hàng tháng, học kỳ và cả năm 2012,2013,2014; **CK.2.6.5.02**- Tổng hợp đánh giá kết quả học tập và rèn luyện toàn khóa năm 2012,2013,2014)

Ví dụ:

Theo biên bản họp lúc 13giờ 30 phút, ngày 01 tháng 07 năm 2014

Nội dung cuộc họp: Xét kết quả rèn luyện học kỳ II, năm học 2013 – 2014 của HSSV ta thấy:

Tt	Lớp	SS	Loại SX	Loại Tốt	Loại Khá	Loại Tbk	Loại TB	Loại YK	Ghi chú
1	NG11CD31	17	1	12	3	0	1	0	
2	CG11CD31	35	1	21	11	2	0	0	

Từ đó, báo cáo kết quả học tập và rèn luyện toàn khóa lên ban giám hiệu nhà trường (**CK.2.6.5.03** - Báo cáo công tác đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HSSV năm 2012,2013,2014).

Tự đánh giá chỉ số 2.6.5: 01 điểm

Chỉ số 6

Trong năm học, giáo viên giảng dạy theo tiến độ giảng dạy và lịch giảng dạy của giáo viên, sau khi kết thúc môn học 02 tuần, giáo viên thông báo điểm cho học sinh-sinh viên và cho kiểm tra lần 02, trình trưởng khoa ký duyệt và nhập điểm vào sổ lên lớp (**ĐT.2.3.1.02** - Sổ lên lớp năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014), giáo vụ khoa nhập bảng điểm được trưởng khoa chuyên môn ký duyệt vào phần mềm quản lý điểm, sổ lên lớp (**ĐT.2.1.3.02** - Phần mềm quản lý đào tạo), phòng đào tạo tổng hợp bảng điểm của mỗi học kỳ, năm học (**CK.2.6.4.02** - Bảng tổng hợp đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HSSV học kỳ và cả năm 2012,2013,2014; **CK.2.6.5.02** - Tổng hợp đánh giá kết quả học tập và rèn luyện toàn khóa năm 2012,2013,2014; **CK.2.6.6.01**- Phiếu ghi kết quả học tập của HSSV tốt nghiệp năm 2012,2013,2014)

Sau khi có kết quả chấm thi tốt nghiệp, trường thành lập hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp cho các học sinh, sinh viên theo quy định (**CK.2.6.2.05** - Quyết định công nhận tốt nghiệp cho các khóa tốt nghiệp năm 2012,2013,2014; **CK.2.6.6.02** - Sổ theo dõi văn bằng năm 2012,2013,2014).

Tự đánh giá chỉ số 2.6.6: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.6 đạt 06 điểm

Tiêu chuẩn 2.7. Kết quả và hiệu quả đào tạo
--

a) Chỉ số 1: Tỷ lệ bỏ học, thôi học trong mỗi khóa học không được vượt quá 15% tổng số học sinh, sinh viên. Tối thiểu 85% học sinh, sinh viên được thi tốt nghiệp đạt yêu cầu, trong đó ít nhất 30% số học sinh, sinh viên được xếp loại học tập từ loại khá trở lên.

b) Chỉ số 2: Tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm đúng nghề được đào tạo trong thời gian 6 tháng sau khi tốt nghiệp đạt từ 70% trở lên.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh đã được các cấp phê duyệt, nhà trường tổ chức thu nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thí sinh trực tiếp. Danh sách thí sinh dự tuyển được lập theo từng nghề, từng khoa (**CK.2.7.1.02- Danh sách đầu vào của khóa học năm 2012,2013,2014**).

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được giao hàng năm, Hội đồng tuyển sinh thống nhất mức điểm chuẩn để xét tuyển, trên cơ sở thống kê tổng điểm bình quân của thí sinh dự tuyển. Danh sách trúng tuyển được niêm yết công khai tại trường, trên trang Web của trường (**CK.2.7.1.01- Danh sách lớp học mỗi học kỳ, cả năm 2012, 2013, 2014. (Kèm theo quyết định 2012, 2013, 2014)**).

Trong quá trình học tập tại trường, hàng tháng giáo viên chủ nhiệm thông qua báo cáo của cán bộ lớp, phiếu điểm danh học sinh của phòng Công tác học sinh sinh viên và sổ tay của các giáo viên bộ môn cũng như việc tham gia các phong trào đoàn thể của các em. Từ đó xếp loại kết quả rèn luyện cho các học sinh, sinh viên trong lớp của mình và nộp lại cho phòng Công tác học sinh sinh viên kiểm tra và công bố kết quả rèn luyện, học tập cho các HSSV

Trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường, Khoa theo dõi chặt quá trình học tập và rèn luyện của các em thông qua giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn và cán bộ quản lý. Từ đó biết quá trình học tập và rèn luyện của các em như thế nào để cùng với nhà trường, gia đình có các biện pháp giúp đỡ kịp thời và cũng từ đó biết được tỉ lệ các em học sinh, sinh viên bỏ học ở mỗi khóa học nhằm tìm ra nguyên nhân và có hướng khắc phục: tỉ lệ 17% sinh viên nghỉ học năm 2011-2012; tỉ lệ 25% sinh viên nghỉ học năm 2012-2013; tỉ lệ 16% sinh viên nghỉ học năm 2013-2014 (**CK.2.7.1.03 - Bảng thống kê tỷ lệ học sinh, sinh viên bỏ học của mỗi khóa học (không vượt quá 15%) năm 2012,2013,2014**)

Sau quá trình học tập và rèn luyện, các em có đủ điều kiện thì được dự thi tốt nghiệp và được công nhận tốt nghiệp theo quy định của nhà trường (**CK.2.7.1.04 - Bảng thống kê tỷ lệ tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp của mỗi khóa học năm 2012, 2013, 2014**)

Bảng thống kê tỉ lệ HS-SV tốt nghiệp hệ CĐN của khoa CKCT

Stt	Nghề	Khoá	Số HS-SV cuối khoá	Số HS-SV Tốt Nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp				Tỉ lệ tốt nghiệp đạt loại khá trở lên (%)	Tỉ lệ tốt nghiệp (%)
					Giỏi	Khá	TBK	TB		
1	Cắt gọt kim loại	CG09CD3	18	18	0	9	8	1	50%	100%
		CG10CD3	20	20	0	15	5	0	75%	100%
		CG11CD3	35	31	1	17	7	0	58%	88,6%
		CG11CD1	92	87	0	45	42	0	52%	95%
		CG12CD1	54	51	0	15	36	0	30%	94,4%
		CG13CD1	31	29	1	22	6	0	79%	93,5%
2	Người sửa chữa	NG09CD3	23	22	0	1	8	13	41%	95,6%
		NG10CD3	20	20	1	11	8	0	60%	100%
		NG11CD3	17	16	0	9	7	0	56%	95,6%
		NG11CD1	61	60	0	9	45	6	15%	95,6%
		NG12CD1	50	48	1	11	32	4	25%	96%
		NG13CD1	35	32	0	16	16	0	50%	91,4%

Tự đánh giá chỉ số 2.7.1: 00 điểm

Chỉ số 2

Hàng năm, dưới sự chỉ đạo của ban giám hiệu nhà trường, khoa có kế hoạch khảo sát nhằm thu thập các ý kiến nhận xét đánh giá của chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, người học về tỉ lệ học sinh, sinh viên có việc làm đúng nghề được đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới (**CK.2.7.2.01 - Kế hoạch số 41/HK-TCĐN ngày 12/03/14 V/v triển khai nghiên cứu lần vết năm 2014**)

Từ kết quả khảo sát thu được cho thấy tỉ lệ học sinh, sinh viên trong khoa có việc làm đúng nghề được đào tạo trong thời gian 6 tháng sau khi tốt nghiệp đạt từ 70% trở lên (**CK.2.7.2.02 - Kết quả khảo sát chương trình Giz năm 2012, 2013, 2014; CK.2.7.2.03-Bảng báo cáo tổng hợp, phân tích số liệu khảo sát doanh nghiệp, cựu sinh viên về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp 06 tháng của học sinh, sinh viên năm 2012, 2013, 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 2.7.2: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.7 đạt 02 điểm

2.3 Tiêu chí 3: Nhà giáo dạy nghề và cán bộ quản lý

- Tự đánh giá tiêu chí 3: 19 điểm

- Đánh giá tổng quát tiêu chí 3:

+ **Mô tả:** Trong 39 năm hình thành và phát triển, trường đã đào tạo và bồi dưỡng được cán bộ quản lý có trình độ quản lý, đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đặc biệt, trong những năm qua nhà trường đã bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ quản lý cho đội giáo viên và cán bộ quản lý. Bên cạnh đó, trường cũng chú trọng đào tạo cán bộ quản lý trẻ cấp Phòng, Khoa và tổ bộ môn. Việc đề bạt cán bộ được tuyển chọn và thực hiện đúng Quy định nhà nước. Đây chính là nguồn lực đóng góp rất lớn vào việc nâng cao chất lượng đào tạo giúp Nhà trường ngày càng phát triển về mọi mặt.

+ **Những điểm mạnh:** Lãnh đạo Nhà trường rất quan tâm và nỗ lực trong việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên đầu ngành có nhiều kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của học sinh.

Ban giám hiệu, cán bộ quản lý phòng khoa, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên, có phẩm chất đạo đức, luôn thể hiện trách nhiệm và tính tự giác cao trong công tác hoạt động đào tạo của trường. Đồng thời đủ năng lực chuyên môn để nghiên cứu và mở thêm chuyên ngành mới đáp ứng với nhu cầu đa dạng của thị trường, dịch vụ xã hội.

+ **Những tồn tại:** Để đáp ứng tốc độ phát triển của nhà trường, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trẻ cần phải đầu tư nhiều thời gian để học tập chuyên sâu như: sau đại học, ngoại ngữ, chuyên ngành.

Việc nghiên cứu khoa học, áp dụng những thành tựu khoa học - công nghệ vào việc cải tiến phương pháp giảng dạy và giáo dục học sinh chưa được nhân rộng trong tất cả giáo viên.

+ **Kế hoạch:** Từ nay đến 2017, nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch và các Chính sách sau:

Hỗ trợ để các giáo viên trẻ học sau đại học chuyên ngành và anh văn thông thạo, nhằm mục tiêu phát triển trường và đào tạo các chương trình khu vực và quốc tế.

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và trao đổi phương pháp giảng dạy trong từng bộ phận.

Tập trung rà soát, quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý trẻ kế cận cấp phòng khoa có trình độ thạc sỹ, ngoại ngữ thông thạo và các kỹ năng về quản lý.

Tiêu chuẩn 3.1: Trường có quy định về tuyển dụng, đánh giá nhà giáo dạy nghề và có chính sách khuyến khích nhà giáo dạy nghề học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ

a) Chỉ số 1: Trường có quy định về tuyển dụng nhà giáo dạy nghề theo quy định của Nhà nước và có quy định về việc đánh giá, xếp loại nhà giáo dạy nghề

hàng năm.

b) Chỉ số 2: Trường có chính sách và biện pháp khuyến khích nhà giáo dạy nghề học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng giảng dạy.

c) Chỉ số 3: Trường đã thực hiện chính sách và biện pháp khuyến khích nhà giáo dạy nghề học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng giảng dạy.

d) Chỉ số 4: Trường có quy định tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù đối với nữ hoặc nam để thực hiện chính sách ưu tiên trong từng công việc, vị trí cụ thể; trường thực hiện nữ được quyền lựa chọn và việc ưu tiên nữ trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam; bảo đảm cho nam, nữ bình đẳng về trách nhiệm và quyền lợi.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Căn cứ vào nghị định *Nghị định số 29/2012/NĐ-CP, ngày 12/4/2012* của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và thực hiện theo quy định tuyển dụng nhân sự của cơ quan chủ quản, nhà trường ban hành qui chế làm việc của phòng chuyên môn (**TC.3.1.1.01 - Quyết định 23/QĐ-TCĐN ngày 19/01/10 Ban hành Qui chế tổ chức và hoạt động: Phòng TCHC, phòng đào tạo, phòng KHĐT**).

Hàng năm đều thực hiện việc đánh giá định kỳ đánh giá, xếp loại giáo viên trường ra quy chế thi đua khen thưởng (**TC.3.1.1.02 – Qui chế số 209B/QĐ-TCĐN, ngày 01/08/2012 V/v qui chế thi đua trường cao đẳng nghề Đồng Nai.**), được thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng.

Tự đánh giá chỉ số 3.1.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi trong việc học tập, nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhà trường có chính sách hỗ trợ học phí học chuyên ngành sau đại học cho cán bộ công nhân viên, giáo viên (**KH.3.1.2.01 – Quyết định số 03/QĐ-TCĐN, ngày 02/01/2014, Về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường năm 2014**). Hàng năm, nhà trường đều khuyến khích giáo viên tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến (**KH.3.1.2.02 – Thông báo số 178/TB-TCĐN ngày 22/07/2013 V/v Điều chỉnh Quy định chế làm việc của giáo viên dạy nghề năm 2013**).

Tự đánh giá chỉ số 3.1.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu giáo viên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp dạy học ... nhà trường đưa vào kế hoạch giáo viên hàng năm để thực hiện (**KH.2.3.1.03** – *Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014*). và được thanh toán tiền theo qui định (**KH.3.1.3.01** – *Bảng thanh toán tiền dư giờ mỗi học kỳ năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014*). Những giáo viên đã hoàn thành chương trình cao học, nhà trường còn thưởng thêm tiền mặt để động viên khích lệ tinh thần cho giáo viên (**KH.3.1.3.02**- *Quyết định V/v Thưởng CB, GV đã hoàn thành chương trình cao học năm 2012, 2013, 2014*).

Danh sách giáo viên khoa cơ khí hưởng chính sách khuyến khích nhà giáo dạy nghề tham gia học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn:

Stt	Họ tên giáo viên	Khoa/ nghề	Ghi chú
01	Đặng Thọ Hợp	Nghề nguội sửa chữa máy công cụ	Năm 2012
02	Đào Văn Dưỡng		
03	Lê Văn Cường		Năm 2014
04	Nguyễn Văn Phú	Nghề cắt gọt	Năm 2012
.....			
.....	Mai Thành Phúc	Nghề hàn	Năm 2012

Tự đánh giá chỉ số 3.1.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Nhà trường có quy định phân cấp quản lý công chức, viên chức được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt (**ĐT.1.1.1.05**- *Quyết định 82/QĐ-UBND, ngày 13/01/2010 V/v phê duyệt điều lệ Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai*; **TC.2.1.1.02**- *Quyết định 23/QĐ-TCĐN ngày 19/01/10 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động: Phòng TCHC, phòng đào tạo, phòng KHĐT*). Nhà trường đã xây dựng và thực hiện kế hoạch, hàng năm đều thực hiện công tác rà soát bổ sung, bổ phiếu tín nhiệm cho các chức danh đã được quy hoạch nhằm đảm bảo chất lượng của đội ngũ quy hoạch kế thừa (**TC.3.1.4.01**- *Danh sách qui hoạch cán bộ (có tỉ lệ nữ) năm 2013, 2014*; **TC.3.1.4.02** - *Báo cáo quy hoạch cán bộ quản lý*, **TC.3.1.4.03** - *Biên bản họp ban thường vụ Đảng uỷ*).

Thực hiện tốt việc tuyển dụng, sử dụng cán bộ viên chức hàng năm trường đều có kế hoạch, chỉ tiêu biên chế xây dựng trên cơ sở nhu cầu thực tế, tuyển dụng bổ sung giáo viên, nhân viên cho các phòng khoa theo nhu cầu đào tạo và thực hiện theo đúng quy trình tuyển dụng nhân sự của cơ quan chủ quản (**TC.3.1.4.04** - *Quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm công chức, viên chức của trường 2012 và 2014*).

Tự đánh giá chỉ số 3.1.4: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.1 đạt 04 điểm

Tiêu chuẩn 3.2: Tuyển dụng đội ngũ nhà giáo dạy nghề

a) Chỉ số 1: Trường có kế hoạch và tổ chức việc tuyển dụng nhà giáo dạy nghề đúng quy định.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Theo bảng thống kê số lượng học sinh-sinh viên (**TC.3.2.1.01-Thống kê số lượng học sinh nghề Nguội SC máy công cụ năm 2012, 2013, 2014.**), và bảng tổng hợp giờ giảng dạy của giáo viên trong 3 năm (**TC.2.2.1.02-Bảng tổng hợp giờ giảng dạy giáo viên năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014**), cho thấy quy mô đào tạo hàng năm thay đổi. Quy mô đào tạo thay đổi dẫn tới số lượng giáo viên cũng thay đổi. Căn cứ theo kế hoạch tuyển dụng bổ sung giáo viên, nhân viên cho các phòng khoa theo nhu cầu đào tạo (**TC.2.1.1.03 -Kế hoạch số 102/Kh-TCĐN ký ngày17/4/2012 V/v Tuyển dụng viên chức năm 2012**). Năm học 2011-2012 nghề Nguội sửa chữa máy công cụ có 13 giáo viên. Năm 2012-2013 nghề có 12 giáo viên. Năm 2013-2014 không tuyển giáo viên nào, đến nay nghề có 12 giáo viên nhưng vẫn đảm bảo được số giờ dạy cho năm học và đảm bảo được số giờ chuẩn của giáo viên.

Tự đánh giá chỉ số 3.2.1: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.2 đạt 01 điểm

Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đáp ứng yêu cầu

a) Chỉ số 1: Có đủ số lượng nhà giáo dạy nghề để bảo đảm quy mô và tiến độ đào tạo theo quy định.

b) Chỉ số 2: Tổng số giờ giảng dạy vượt tiêu chuẩn giờ giảng của nhà giáo dạy nghề trong năm học không vượt quá số giờ quy định.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Như đã báo cáo ở chỉ số 1 tiêu chuẩn 2.2, năm học 2013-2014 nghề Nguội sửa chữa máy công cụ có 12 giáo viên, trong đó có 02 giáo viên hợp đồng, theo danh sách thống kê trình độ giáo viên (**TC.3.3.1.01-Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014; TC.3.2.1.02-Hồ sơ giáo viên thỉnh giảng (văn bằng, chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương, ...) năm 2012,2013,2014.**),. Theo tổng hợp giờ của kế hoạch giáo viên mỗi học kỳ (**TC.2.3.1.03-Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.**), năm 2013 nghề giáo viên nghề chưa vượt giờ chuẩn. Bên cạnh đó, giáo viên nghề luôn bám sát theo bảng phân công giáo viên từng học và thời

khóa biểu cụ thể cho từng lớp, từng mô đun, môn học, chia ca, chia nhóm, thời gian thực hành (**CK.2.4.2.02** - *Thời khóa biểu các xưởng thực hành năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014*) nhằm đảm bảo đúng tiến độ của chương trình.

Tự đánh giá chỉ số 3.3.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Vào cuối mỗi học kỳ căn cứ vào kế hoạch giáo viên (**ĐT.2.3.1.03-Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.**, nhà trường đều thanh toán dư giờ cho giáo viên vượt 200 giờ/ năm học (**HK.3.1.3.01-Bảng thanh toán tiền dư giờ mỗi học kỳ năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014.**) cho giáo viên cơ hữu và giáo viên kiêm nhiệm. Đối với giáo viên hợp đồng của nghề Nguội sửa chữa máy công cụ nhà trường tiến hành làm hợp đồng và thanh lý hợp đồng sau mỗi học kỳ khi giáo viên thực hiện đầy đủ nhiệm vụ giáo viên.

Tự đánh giá chỉ số 3.3.2: 00 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.3 đạt 01 điểm

Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn

- a) Chỉ số 1: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- b) Chỉ số 2: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn kỹ năng nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- c) Chỉ số 3: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn trình độ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- d) Chỉ số 4: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn trình độ tin học, ngoại ngữ theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Đội ngũ giáo viên nhà trường và giáo viên nghề Nguội của chữa máy công cụ đạt chuẩn trình độ đào tạo 100% theo qui định (**TC.3.3.1.01-Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014; TC.3.4.1.01-Hồ sơ giáo viên khoa CKTC (văn bằng, chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương, ...)** năm 2012, 2013, 2014).

Tự đánh giá chỉ số 3.4.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Đội ngũ giáo viên nhà trường và giáo viên nghề Nguội của chữa máy công cụ đạt chuẩn trình độ kỹ năng nghề theo qui định (**TC.3.3.1.01-Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014; TC.3.4.1.01-Hồ sơ giáo viên khoa CKTC (văn bằng,**

chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương) năm 2012,2013,2014;
TC.3.4.2.01- Chứng chỉ kỹ năng nghề giáo viên khoa cơ khí năm 2014.).

Tự đánh giá chỉ số 3.4.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Đội ngũ giáo viên nhà trường và giáo viên nghề Nguội cửa chữa máy công cụ đạt chuẩn trình độ sư phạm nghề theo qui định (**TC.3.3.1.01-Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014; TC.3.4.1.01-Hồ sơ giáo viên khoa CKTC (văn bằng, chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương) năm 2012,2013,2014; TC.3.4.3.01-** Chứng chỉ sư phạm nghề giáo viên khoa cơ khí năm 2014).

Tự đánh giá chỉ số 3.4.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Đội ngũ giáo viên nhà trường và giáo viên nghề Nguội cửa chữa máy công cụ đạt 80% chuẩn trình độ tin học, ngoại ngữ theo qui định (**TC.3.3.1.01-Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014; TC.3.4.1.01-Hồ sơ giáo viên khoa CKTC (văn bằng, chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương) năm 2012,2013,2014; TC.3.4.4.01-** Chứng chỉ Tin học, Ngoại ngữ giáo viên khoa cơ khí năm 2014).

Tự đánh giá chỉ số 3.4.4: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.4 đạt 04 điểm

Tiêu chuẩn 3.5:Nhà giáo dạy nghề thực hiện đầy đủ và có hiệu quả nhiệm vụ được giao

- a) Chỉ số 1: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ: chuẩn bị giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên, quản lý hồ sơ dạy học theo quy định.
- b) Chỉ số 2: Đội ngũ nhà giáo tham gia các phong trào thi đua của các cấp tổ chức: hội giảng, hội thi thiết bị tự làm.
- c) Chỉ số 3: Nhà giáo dạy nghề tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên hoặc có sáng kiến cải tiến hoặc làm đồ dùng, thiết bị dạy học nhằm nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Căn cứ vào chương trình đào tạo và tiến độ đào tạo của nhà trường (**ĐT.1.1.2.01 - Chương trình đào tạo chi tiết năm 2012, 2013, 2014; ĐT.2.4.1.01 -Tiến độ đào tạo năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014**), khoa có kế hoạch cho từng nghề theo từng học

kỳ, các nghề trong khoa sẽ bố trí giáo viên giảng dạy cho các môn học, mô đun và được Hiệu trưởng phê duyệt và giao từ đầu học kỳ (**ĐT.2.3.1.03- Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014**), trong kế hoạch giáo viên thể hiện cụ thể danh sách giáo viên cũng như danh sách các mô đun, môn học mà giáo viên đó tham gia giảng dạy.

Căn cứ trên tiến độ giảng dạy và kế hoạch giáo viên từ đầu mỗi học kỳ được Hiệu trưởng phê duyệt, giáo viên sẽ biên soạn lịch trình giảng dạy, giáo án lý thuyết, thực hành và giáo án tích hợp theo thời khoá biểu của khoa phân công (**CK.2.5.1.04- Giáo án của giáo viên năm 2012, 2013, 2014**)

Trong quá trình giảng dạy giáo viên theo dõi quá trình học tập cũng như phẩm chất đạo đức của học sinh/sinh viên, nên mỗi khi lên lớp giáo viên luôn có sổ tay để ghi các thông tin về lớp học như: Tên lớp, sĩ số, trình độ đào tạo, nội dung giảng dạy, tiến độ giảng dạy, kết quả học tập của học sinh sinh viên... (**ĐT.2.3.1.01- Sổ tay giáo viên năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2013**). Sau khi hoàn thành bài giảng giáo viên phải thực hiện ghi sổ lên lớp đặt tại phòng đào tạo: ghi ngày thực hiện, số tiết đã giảng, nội dung bài đã giảng (**ĐT.2.3.1.02- Sổ lên lớp năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014**).

Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của giáo viên: Nhằm đảm bảo tính khách quan và thực hiện chức năng quản lý, Phòng đào tạo tổ chức việc giám sát các hoạt động lên lớp, tiến độ giảng dạy, nội dung giảng dạy so với kế hoạch giáo viên được phê duyệt đầu mỗi học. Ngoài ra, Phòng đào tạo phối hợp với Khoa kiểm tra công tác giảng dạy và dự giờ giáo viên thông qua phiếu đánh giá dự giờ lý thuyết, thực hành và tích hợp. Qua báo cáo cho thấy tất cả giáo viên đều thực hiện đầy đủ nhiệm vụ. (**CK.2.5.1.07-Báo cáo kết quả dự giờ của khoa năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014; CK.2.4.2.05-Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012,2013,2014**).

Tự đánh giá chỉ số 3.5.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Công tác dự giờ giáo viên được xem là hoạt động chuyên môn nhằm giúp giáo viên tự hoàn thiện phương pháp giảng dạy, chuẩn bị cho công tác tổ chức hội giảng cấp tỉnh định kỳ 2 năm/ lần.

Để nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm, hàng năm dưới sự chỉ đạo của nhà trường, khoa lập kế hoạch hội giảng cấp khoa (**CK.3.5.2.01 -Kế hoạch hội giảng giáo viên dạy nghề năm 2011,2012,2013,2014**).

Từ đó các giáo viên trong khoa đăng kí tham gia hội giảng (**CK.3.5.2.02-Danh sách giáo viên tham gia hội giảng năm 2011, 2012, 2013, 2014**) để chọn ra các giáo viên trước thời gian tổ chức Hội giảng cấp trường.

Danh sách giáo viên khoa tham gia hội giảng cấp khoa năm 2012 - 2013

Stt	Họ tên Giáo viên	Bộ môn	Tên bài giảng	Thời gian dự kiến	Giáo viên dự giảng
1	Nguyễn Vĩnh Phúc	Cắt gọt	Phay thanh răng	15/6/2012	Lãnh đạo khoa cùng các giáo viên trong khoa
2	Lê Văn Cường	Nguội sửa chữa	Van tiết lưu	14/6/2012	Lãnh đạo khoa cùng các giáo viên trong khoa

Từ kết quả hội giảng trên, khoa cử hai giáo viên có danh sách như trên tham gia hội giảng cấp trường, nếu đạt yêu cầu thì được cử tham gia hội giảng cấp tỉnh.

Tuy nhiên trong những năm vừa qua, giáo viên của khoa chưa đạt yêu cầu tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi cấp Tỉnh, cũng như toàn quốc (**CK.3.5.2.04- Báo cáo kết quả về hội giảng dạy nghề năm 2011, 2012, 2014**)

Để cải tiến các mô hình học cụ, đổi mới công tác quản lý, giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học trong khoa, nhiều giáo viên đã tích cực tham gia dự giờ và nghiên cứu cải tiến các thiết bị dạy nghề, ở mức độ là sáng kiến kinh nghiệm cấp khoa (**CK.3.5.2.03- Báo cáo kết quả về hội thi thiết bị dạy nghề tự làm năm 2010, 2013**).

Tự đánh giá chỉ số 3.5.2: 00 điểm

Chỉ số 3

Bên cạnh việc hoàn thành tốt công tác giảng dạy theo kế hoạch, đội ngũ giáo viên trong khoa tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học gắn với chuyên môn và đổi mới phương pháp dạy học đạt cấp độ tổ bộ môn hoặc cấp khoa (**có lớn hơn 80% giáo viên tham gia**) (**CK.3.5.3.01 - Kế hoạch NCKH, thiết bị dạy nghề của cán bộ, giáo viên năm 2012, 2013, 2014**)

Bên cạnh đó các giáo viên trong khoa có lập kế hoạch tự nghiên cứu khoa học, ở mức độ sáng kiến kinh nghiệm (**CK.3.5.3.02 - Danh sách giáo viên khoa CKCT đăng ký đề tài NCKH, thiết bị dạy nghề năm 2012, 2013, 2014.**) và đề tài sáng kiến kinh nghiệm khoa hoàn thành cấp khoa (**CK.2.5.2.04 - Hồ sơ thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến hoặc thiết bị dạy nghề tự làm (03 hồ sơ) năm 2012, 2013, 2014**). Các nghiên cứu này đều gắn với các nghề đào tạo của khoa và phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh (**CK.2.5.2.05 - Báo cáo ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến thiết bị dạy nghề tự làm trong quá trình giảng dạy năm 2012, 2013, 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 3.5.3: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.5 đạt 02 điểm

Tiêu chuẩn 3.6: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

- a) Chỉ số 1: Hàng năm, trường có kế hoạch chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo dạy nghề.
- b) Chỉ số 2: Trường tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng hoặc cử nhà giáo đi học tập, bồi dưỡng theo kế hoạch.
- c) Chỉ số 3: Hàng năm, trường có kế hoạch và tổ chức cho nhà giáo dạy nghề đi thực tế sản xuất, tiếp cận với công nghệ mới để bổ sung kinh nghiệm nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu giảng dạy.
- d) Chỉ số 4: Hàng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng cho nhà giáo dạy nghề và việc cử nhà giáo dạy nghề đi thực tế sản xuất.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Hàng năm, dưới sự chỉ đạo của nhà trường, khoa đều có kế hoạch bồi dưỡng cho đội ngũ các bộ, giáo viên trong khoa và mỗi giáo viên trong khoa cũng có kế hoạch riêng về tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Do đó đội ngũ giáo viên trong khoa đều đạt chuẩn theo qui định và được thể hiện cụ thể trong danh sách trích ngang của đội ngũ giáo viên dạy nghề của khoa, trong đó phân loại đối với giáo viên đạt chuẩn và chưa đạt chuẩn (**TC.3.3.1.01- Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014**).

Dưới sự chỉ đạo của nhà trường, khoa sẽ tổng hợp xây dựng kế hoạch và cử giáo viên đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước (**TC.3.6.1.01 - Kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013, 2014; CK.2.5.1.02 -Danh sách bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013, 2014**)

Tự đánh giá chỉ số 3.6.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Theo kế hoạch chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên dạy nghề thì vào ngày 27/12/2012 khoa CKCT cử năm giáo viên đi đào tạo nâng cao kỹ năng nghề (bậc 3/5) tại Malaysia trong vòng bốn tháng từ 27/12/2012 ÷ 20/04/2013

Tháng 8/2013 khoa CKCT tiếp tục cử 09 giáo viên đi học tập nâng cao kỹ năng nghề tại Trường CDN Lilama 2 (02 tháng) từ 8/2013 ÷ 10/2013 và tại Viện Đào tạo nghề và Xã hội Châu Âu (EBG) – Đức (01 tháng) 10/2013 ÷ 11/2013 (**TC.3.6.1.01 - Kế hoạch**

bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013, 2014; **CK.2.5.4.02** - Quyết định cử giáo viên đi học năm 2012, 2013, 2014; **CK.2.5.1.02** - Danh sách bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013, 2014)

Kết thúc khoá đào tạo nâng cao kỹ năng nghề tại Malaysia thì toàn bộ 05 giáo viên trên đều đạt **kỹ năng nghề bậc 3/5**, tại Trường CDN Lilama 2 và tại Viện Đào tạo nghề và Xã hội Châu Âu (EBG) – Đức thì toàn bộ 09 giáo viên trên đều đạt chứng chỉ sư phạm nghề cơ khí **City \$ Guilds 1106 Diploma level 2** tiếp cận trình độ quốc tế và chứng chỉ **vận hành CNC Milling và CNC Turning**.

Việc thực hiện các dự án nâng cao kỹ năng nghề cho đội ngũ giáo viên đã tạo điều kiện tốt cho việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và công tác quản lý dạy nghề trong đội ngũ giáo viên, thể hiện cụ thể trong báo cáo tổng hợp kết quả học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm của giáo (CK.2.5.4.03 - Báo cáo tổng hợp kết quả học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012,2013,2014).

Tự đánh giá chỉ số 3.6.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Hàng năm, dưới sự chỉ đạo của nhà trường, khoa CKCT lên kế hoạch cho học sinh đi thực tập xí nghiệp trong thời gian 8 tuần. Căn cứ vào tiến độ giảng dạy, vào đầu học kỳ 2 của năm học, trưởng khoa chuyên môn phân công giáo viên hướng dẫn học sinh đi thực tập xí nghiệp theo tiến độ giảng dạy (**ĐT.2.3.1.03** - Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014). Trên cơ sở được phân công, giáo viên xây dựng đề cương hướng dẫn học sinh thực tập tại các doanh nghiệp và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp theo đúng nghề đào tạo (**TC.3.6.3.01** - Danh sách giáo viên khoa CKCT hướng dẫn thực tập xí nghiệp xí nghiệp năm 2012,2013,2014; **CK.2.5.3.02** - Phiếu thực tập xí nghiệp năm 2012,2013,2014). Việc hướng dẫn này này, tạo cơ hội nắm bắt công nghệ sản xuất hiện đại của các nhà máy có qui mô sản xuất lớn, đây chuyên sản xuất hiện đại như: công ty Vikyno, công ty thiết bị điện, công ty điện tử, công ty Nam Giang, các công ty làm việc tại khu công nghiệp 01, khu công nghiệp 02, khu công nghiệp Long Bình, khu công nghiệp Amata ..., một mặt để nắm bắt công nghệ về đào tạo cho sinh viên, mặt khác nhằm chỉnh sửa chương trình, giáo trình cho phù hợp với thực tế sản xuất (**TC.3.6.3.02** - Báo cáo kết quả của giáo viên sau khi đi thâm nhập thực tế năm 2012,2013,2014; **CK.2.4.2.03** -Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014).

Tự đánh giá chỉ số 3.6.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Sau các khoá bồi dưỡng học tập nâng cao kỹ năng nghề cũng như việc đi thâm nhập thực tế của các bộ, giáo viên trong khoa thì hàng năm, khoa CKCT luôn tổ chức các buổi tổng kết để đánh giá quá trình học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và thâm nhập thực tế của giáo viên, cán bộ quản lý (*TC.3.6.3.02 - Báo cáo kết quả của giáo viên sau khi đi thâm nhập thực tế năm 2012,2013,2014; CK.2.5.4.03 - Báo cáo tổng hợp kết quả học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012,2013,2014*). Từ đó biết được những những vấn đề đạt được theo kế hoạch đề ra, những vấn đề tồn đọng, nguyên nhân và đề ra mục tiêu, kế hoạch hoạt động cho năm học tiếp theo (*ĐT.2.3.1.06 - Báo cáo công tác đào tạo và phương hướng của của khoa CKCT học kỳ, năm 2012,2013,2014*).

Tự đánh giá chỉ số 3.6.4: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.6 đạt 04 điểm

Tiêu chuẩn 3.7 Đội ngũ nhà giáo được đánh giá, xếp loại hàng năm

a) Chỉ số 1: Công tác đánh giá, xếp loại nhà giáo dạy nghề được triển khai hàng năm theo quy định, đảm bảo chính xác, trung thực và khách quan.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Thực hiện việc đánh giá định kỳ đánh giá, xếp loại giáo viên trường ra quy chế thi đua khen thưởng (*TC.3.1.1.01 – Quy chế số 209B/QĐ-TCĐN, ngày 01/08/2012 V/v qui chế thi đua trường cao đẳng nghề Đồng Nai.*) quy chế này dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của trường và hướng dẫn của Thông tư 30/2010/TT-BLĐTBXH, ngày 29/9/2012. Hàng năm đều có biên bản họp xét thi đua cho cán bộ giáo viên toàn trường (*TC.3.7.1.02 – Biên bản họp xét thi đua hàng tháng năm 2012, 2013, 2014.; TC.3.7.1.03 – Danh sách bình bầu ABC hàng tháng năm 2012, 2013, 2014; TC.3.7.1.04 –Biên bản họp xét thi đua học kỳ và năm 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014*). Nhà trường dựa theo hướng dẫn đánh giá xếp loại giáo viên theo các điều khoản Thông tư 30/2010/TT-BLĐTBXH, ngày 29/9/2012, để cho giáo viên tự đánh giá xếp loại hàng năm (*TC.3.7.1.05– Phiếu tự đánh giá GV theo Thông tư 30/2010/TT-BLĐTBXH, ngày 29/9/2012 năm 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014*). Đánh giá xếp loại giáo viên là danh sách thi đua khen thưởng hàng năm do Hội đồng thi đua trường phê duyệt (*TC.3.7.1.06 -Danh sách bình bầu ABC học kỳ và năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014; TC.3.7.1.07 -Danh sách đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014*).

Tự đánh giá chỉ số 3.7.1: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.7 đạt 01 điểm

Tiêu chuẩn 3.8: Cán bộ của Khoa phụ trách chương trình đào tạo

- a) Chỉ số 1: Có văn bản phân công, quy định trách nhiệm, quyền hạn đối với cán bộ của Khoa phụ trách chương trình đào tạo.
- b) Chỉ số 2: Cán bộ của Khoa được giao phụ trách chương trình đào tạo thực hiện đầy đủ và có hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Để đáp ứng hoạt động giảng dạy, học tập và các hoạt động chung của khoa, khoa đã thành lập đội ngũ cán bộ dưới sự thống nhất của toàn thể giáo viên, cán bộ công nhân viên trong khoa và được sự chấp thuận của nhà trường, mọi cán bộ, nhân viên trong khoa đều có trách nhiệm và quyền hạn cụ thể dưới sự phân công của nhà trường.

Theo điều 9, điều 10, điều 11 của quyết định số 80/QĐ-TCĐN ngày 05 tháng 05 năm 2008 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng khoa chuyên môn thì quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng khoa, Phó khoa và Tổ bộ môn (***CK.3.8.1.01 - Căn cứ điều 9, điều 10, điều 11 của quyết định số 80/QĐ-TCĐN ngày 05 tháng 05 năm 2008 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai***)

Theo quyết định số 209B/QĐ-TCĐN ngày 01 tháng 08 năm 2012 về việc ban hành quy chế thi đua khen thưởng cán bộ, giáo viên công nhân viên hoàn thành nhiệm theo các cấp độ. Hàng tháng, khoa tiến hành đánh giá đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên của khoa về công tác giảng dạy, về các quy định chung của khoa, về việc hoàn thành các công việc được giao theo đúng tiến độ... (***TC.3.7.1.06 - Danh sách bình bầu ABC học kỳ và năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014***), từ đó làm cơ sở báo cáo cho nhà trường để xét danh hiệu thi đua theo các tiêu chuẩn bình xét (***TC.3.7.1.07 - Danh sách đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014***).

Tự đánh giá chỉ số 3.8.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Đội ngũ cán bộ của khoa được thành lập dưới sự thống nhất của toàn thể giáo viên, cán bộ công nhân viên trong khoa và được sự chấp thuận của nhà trường, mọi cán bộ, nhân viên trong khoa đều có trách nhiệm và quyền hạn cụ thể dưới sự phân công của nhà trường. Hàng tháng khoa tiến hành đánh giá đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên của khoa về công tác giảng dạy, về các quy định chung của khoa, về việc hoàn thành các công việc được giao theo đúng tiến độ (***TC.3.7.1.05 - Phiếu tự đánh giá GV năm 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014; TC.3.7.1.06 - Danh sách bình bầu ABC học kỳ và năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014***), từ đó làm cơ sở báo cáo cho nhà trường

(CK.2.4.2.05 - Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012,2013,2014).

Tự đánh giá chỉ số 3.8.2: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.8 đạt 02 điểm

2.4 Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình

- Tự đánh giá tiêu chí 4:13 điểm

- Đánh giá tổng quát tiêu chí 4:

+ Mô tả:Chương trình đào tạo của nghề Nguội sửa chữa máy công cụ được xây dựng dựa trên cơ sở chương trình khung của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, được thiết kế phù hợp với nhu cầu đào tạo cũng như thực tế sản xuất của địa phương. Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo, khoa nghề đã tham khảo một số chương trình đào tạo nghề của các trường cao đẳng nghề khác và ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp.

Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng liên thông từ sơ cấp nghề lên trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Chương trình này rất linh hoạt phù với điều kiện học của nhiều đối tượng có các hoàn cảnh khác nhau. Hiện tại để giảng dạy các môn đụn và môn học, các nghề đào tạo của trường nói chung và nghề cắt gọt kim loại nói riêng đã soạn 70% giáo trình kết hợp với những sách và giáo trình khác.

+ Những điểm mạnh:Tập thể giáo viên và cán bộ quản lý của nghề Nguội sửa chữa máy công cụ rất tâm huyết, tích cực trong việc xây dựng chương trình đào tạo của nghề đảm bảo chương trình đào tạo thể hiện được nội dung, phương pháp đánh giá, kiến thức, kỹ năng theo Quy định.

Chương trình dạy nghề Nguội sửa chữa máy công cụ có mục tiêu rõ ràng, trong đó Quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng, phương pháp, hình thức đào tạo.

Việc biên soạn chương trình được sự đóng góp của nhiều chuyên gia và doanh nghiệp sản xuất.

Nghề Nguội sửa chữa máy công cụ có đủ tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo, chương trình, mô-đun, môn học, trong đó xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

+ Những tồn tại:Công tác nghiên cứu chương trình đào tạo nước ngoài hiện tại chưa áp dụng triệt để, chỉ dừng ở lại ở việc tham khảo

Các doanh nghiệp tham gia vào góp ý phản biện cho tài liệu giảng dạy, chương trình đào tạo của nghề còn ít so với yêu cầu đặt ra của trường.

+ Kế hoạch: Đề xuất nhà trường Thành lập bộ phận có chức năng quan hệ Quốc tế, nhằm hoạch định, xây dựng các chương trình đào tạo Quốc tế phù hợp với điều kiện phát triển của nhà trường.

Duy trì thực hiện công tác lấy ý kiến doanh nghiệp sản xuất, ý kiến học sinh sau đào tạo, nhằm có thông tin chi tiết để rà soát và điều chỉnh các chương trình đào tạo của nghề.

Xây dựng Chính sách hợp lý trong việc thành lập các hội đồng thẩm định Nghề Nguội sửa chữa máy công cụ có 10 thành viên là cán bộ kỹ thuật giỏi từ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đa ngành tham gia trực tiếp vào quá trình thẩm định nội dung chương trình, giáo trình.

Tiêu chuẩn 4.1: Chương trình dạy nghề được tổ chức xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chỉ số 1: Trường có quy định về việc tổ chức xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt chương trình dạy nghề của trường theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Chỉ số 2: Trường tổ chức thực hiện việc xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt chương trình dạy nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Nhà trường ban hành qui định xây dựng chương trình đào tạo và nghiệm thu, phê duyệt chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (**ĐT.4.1.1.01** - Quy định xây dựng chương trình đào tạo và nghiệm thu, phê duyệt chương trình đào tạo năm 2009, 2012), và xây dựng các kế hoạch biên soạn chương trình đào tạo (**ĐT.4.1.1.02** - Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012, 2013, 2014; **ĐT.4.1.1.03** - Thông báo số 238/TB.TCĐN, ngày 19/9/2012 về việc xây dựng chương trình năm 2012).

Tự đánh giá chỉ số 4.1.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Chương trình đào tạo của khoa CKCT được xây dựng và điều chỉnh theo chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Chương trình này được áp dụng từ năm 2007.

Hàng năm, khoa CKCT đều thực hiện công tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo và chất lượng tay nghề của sinh viên tốt nghiệp tham gia làm việc tại các nhà máy (**ĐT.2.3.1.04** - Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp

và HSSV năm 2012, 2013, 2014; **ĐT.2.3.1.05** - Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014). Từ đó, khoa tiến hành lập kế hoạch (**ĐT.4.1.1.02** - Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014) và họp khoa để thành lập ban xây dựng chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu xã hội (**CK.2.4.2.03** - Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014; **CK.4.2.1.02** - Biên bản hội thảo về chương trình dạy nghề của khoa CKCT năm 2012, 2013,2014; **CK.4.1.2.01** - Quyết định thành lập ban xây dựng chương trình dạy nghề năm 2012,2013,2014).

Sau khi các chương trình dạy nghề của các nghề trong khoa xây dựng hoàn thành thì được đưa ra hội đồng thẩm định (**CK.4.1.2.02** - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.), với sự đồng ý của tất cả các thành viên trong hội đồng thẩm định thì chương trình dạy nghề được Hiệu Trưởng phê duyệt và đưa vào áp dụng chính thức cho các nghề trong khoa (**CK.4.1.2.03** - Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2012,2013,2014; **CK.4.1.2.04** - Quyết định phê duyệt sử dụng chương trình đào tạo chi tiết năm 2011,2012,2013).

Tự đánh giá chỉ số 4.1.2: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.1 đạt 02 điểm

Tiêu chuẩn 4.2: Chương trình dạy nghề được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật của các doanh nghiệp; có sự tham khảo các chương trình tương ứng của nước ngoài và cập nhật thành tựu khoa học, công nghệ mới có liên quan đến chương trình dạy nghề

- a) Chỉ số 1: Chương trình dạy nghề được xây dựng có sự tham gia của các nhà giáo dạy nghề.
- b) Chỉ số 2: Chương trình dạy nghề được xây dựng có sự tham gia của cán bộ quản lý của các phòng khoa có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo.
- c) Chỉ số 3: Chương trình dạy nghề được xây dựng có sự tham gia của các cán bộ khoa học kỹ thuật trong các doanh nghiệp.
- d) Chỉ số 4: Khi xây dựng chương trình dạy nghề có tham khảo các chương trình tương ứng của nước ngoài hoặc cập nhật những thành tựu khoa học, công nghệ mới liên quan đến chương trình dạy nghề.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Từ thông báo của nhà trường về kế hoạch xây dựng chương trình khung, chương trình chi tiết, khoa tiến hành lập kế hoạch xây dựng (**CK.4.2.1.02** - Biên bản hội thảo về

chương trình dạy nghề của khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014; **ĐT.4.1.1.02** - Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012, 2013, 2014), trong quá trình xây dựng ban tổ chức hội thảo theo đúng kế hoạch để lấy ý kiến góp ý xây dựng chương trình (**CK.2.4.2.03** - Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014)

Công tác xây dựng chương trình đào tạo đều được sự tham gia, đóng góp ý kiến từ các giáo viên, các bộ quản lý của các phòng khoa, bộ môn nhằm phát huy tính thực tế của chương trình (**CK.4.1.2.01** - Quyết định thành lập ban xây dựng chương trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013.)

Số lượng giáo viên cán bộ trong Kkhoa tham gia xây dựng chương trình đạt 50% trở lên (**CK.4.2.1.01** - Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2011, 2012, 2013)

Các chương trình dạy nghề của các nghề trong khoa xây dựng hoàn thành thì được đưa ra hội đồng thẩm định (**CK.4.1.2.02** - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013; **CK.4.2.1.03** - Danh sách hội đồng thẩm định chương trình, giáo trình năm 2012, 2013, 2014), với sự đồng ý của tất cả các thành viên trong hội đồng thẩm định thì chương trình dạy nghề được Hiệu Trưởng phê duyệt và đưa vào áp dụng chính thức cho các nghề trong khoa.

Tự đánh giá chỉ số 4.2.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Dưới sự chỉ đạo của nhà trường, khoa lập kế hoạch xây dựng chương trình khung, chương trình chi tiết (**ĐT.4.1.1.02** - Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012, 2013, 2014), trong quá trình xây dựng, ban tổ chức hội thảo theo đúng kế hoạch để lấy ý kiến góp ý xây dựng chương trình (**CK.2.4.2.03** - Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014)

Công tác xây dựng chương trình đào tạo đều được sự tham gia, đóng góp ý kiến từ các bộ quản lý của các phòng khoa, bộ môn nhằm phát huy tính thực tế của chương trình (**CK.4.1.2.01** - Quyết định thành lập ban xây dựng chương trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013)

Số lượng các bộ quản lý của các phòng khoa tham gia xây dựng chương trình đạt 50% trở lên (**CK.4.2.1.01** - Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2011, 2012, 2013)

Các chương trình dạy nghề của các nghề trong khoa xây dựng hoàn thành thì được đưa ra hội đồng thẩm định (**CK.4.1.2.02** - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013), với sự đồng ý của tất cả các thành viên trong hội đồng thẩm định thì chương trình dạy nghề được Hiệu Trưởng phê duyệt và

đưa vào áp dụng chính thức cho các nghề trong khoa (**CK.4.1.2.03** - *Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2011,2012,2013*).

Tự đánh giá chỉ số 4.2.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Tất cả các chương trình đào tạo được xây dựng đều tham khảo ý kiến đánh giá của các chuyên gia từ các trường đại học, trường dạy nghề và các doanh nghiệp.

Trong công tác xây dựng chương trình, tài liệu giảng dạy, ngoài việc thông qua tất cả các giáo viên có chuyên môn của các Khoa góp ý để đánh giá sự chính xác và tính phù hợp của chương trình, chương trình dạy nghề còn được thông qua ý kiến của các chuyên gia (02 chuyên gia trở lên) từ các doanh nghiệp để đánh giá tính thích ứng giữa hoạt động đào tạo và hoạt động sản xuất (**ĐT.2.3.1.04** - *Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014*; **ĐT.2.3.1.05** - *Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014*)

Để chương trình gắn với thực tế sản xuất, khoa đã mời doanh nghiệp về tham gia cùng hợp tác để xây dựng chương trình, và đưa các công nghệ tiên tiến vào chương trình đào tạo (**CK.4.2.1.01** - *Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2011, 2012, 2013*).

Trong quá trình xây dựng thường xuyên tổ chức hội thảo góp ý để xây dựng chương trình đạt được các quy định và yêu cầu đề ra (**CK.4.2.1.02** - *Biên bản hội thảo về chương trình dạy nghề của khoa CKCT năm 2012, 2013,2014*), mỗi chương trình biên soạn có nhiều chuyên gia đến từ các doanh nghiệp.

Tự đánh giá chỉ số 4.2.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Căn cứ vào thực tế đào tạo, thông qua khảo sát ý kiến doanh nghiệp và học sinh sau đào tạo, Nhà trường đã chỉ đạo Khoa điều chỉnh, bổ sung và cập nhật các chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường lao động (**ĐT.1.1.2.01** - *Chương trình đào tạo chi tiết năm 2012,2013,2014*; **ĐT.4.1.1.01** - *Quy định biên soạn, rà soát soạn chương trình đào tạo năm 2009, 2012.*)

Giáo viên của trường được thường xuyên tập huấn tại nước ngoài thông qua các lớp chuyển giao công nghệ. Dựa vào những gì được đào tạo tại nước ngoài các giáo viên đã điều chỉnh lại chương trình đào tạo của nghề do khoa phụ trách (**CK.4.2.4.02** - *Tài liệu của nước ngoài (Malaysia - Đức), tiêu chuẩn quốc tế năm 2012, 2013*). Ngoài ra các giáo viên thường xuyên tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài để xây dựng và điều chỉnh (**CK.4.2.4.01** - *Chương trình khung, chi tiết của Cao đẳng BTEC Edexcel vương quốc Anh*)

Hàng năm nhà trường đều thực hiện công tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo và chất lượng tay nghề của sinh viên tốt nghiệp tham gia làm việc tại các nhà máy để điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu xã hội.

Chương trình đào tạo của các khoa, nghề có tham khảo chương trình khung, chương trình chi tiết của Cao đẳng BTEC Edexcel vương quốc Anh

Stt	Khoa	Nghề	Ghi chú
01	Khoa cơ khí chế tạo	Nguội sửa chữa máy công cụ	
		Cắt gọt	
02	Khoa điện	Khoa điện	
03	Ô tô	Ô tô	

Tự đánh giá chỉ số 4.2.4: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.2 đạt 04 điểm

Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình dạy nghề được rà soát, điều chỉnh, bổ sung

- a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định về việc hàng năm rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình dạy nghề phù hợp với kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- b) Chỉ số 2: Thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình dạy nghề theo quy định.
- c) Chỉ số 3: Thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình dạy nghề ngay khi phát hiện có thay đổi của công nghệ trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến chương dạy nghề.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Theo Quy định (CK.4.3.1.01 - Quy định số 194B/QĐ-TCĐN-PĐT, ngày 27/08/2011 V/v biên soạn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình), trong đó quy định rõ các bước:

1. Quy định chung về giáo trình
2. Biên soạn giáo trình
3. Lựa chọn giáo trình
4. Thẩm định giáo trình
5. Duyệt và sử dụng giáo trình
6. Tổ chức thực hiện

Từ quy định trên, khoa tiến hành xây dựng đề cương chi tiết giáo trình môn học, trên cơ sở đó tổ chức biên soạn và báo cáo với lãnh đạo nhà trường khi hoàn thành dự thảo giáo trình, sau đó tiến hành lấy ý kiến phản biện của giáo viên, cán bộ quản lý, doanh

ngiệp, cựu học sinh sinh viên về mức độ phù hợp của giáo trình, từ đó Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình, các giáo trình sau khi đã được thẩm định và xem xét của hiệu trưởng, Hiệu trưởng tiến hành phê duyệt và cho lưu hành nội bộ.

Căn cứ thông báo số 73/TB-TCĐN, 10/04/2013, của nhà trường V/v Rà soát kế hoạch-chương trình đào tạo năm 2012 và chương trình đào tạo chi tiết của năm 2011. Khoa tiến hành kiểm tra kế hoạch đào tạo năm 2012 so với chương trình khung mới của Bộ Lao động – TBXH

Rà soát lại nội dung chương trình đào tạo chi tiết năm 2011, để biên soạn mới Chương trình đào tạo chi tiết năm 2012, cho phù hợp với chương trình khung của Bộ Lao động – TBXH (70% bắt buộc, 30% tự chọn...), để thực hiện trong học kỳ II năm học 2012 – 2013 (**CK.4.3.1.02** - Thông báo số 73/TB-TCĐN, 10/04/2013, V/v Rà soát kế hoạch-chương trình đào tạo chi tiết)

Căn cứ vào thực tế đào tạo, thông qua khảo sát ý kiến doanh nghiệp và học sinh sau đào tạo, Nhà trường đã chỉ đạo Khoa điều chỉnh, bổ sung và cập nhật các chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường lao động. (**ĐT.4.1.1.01** - Quy định biên soạn, rà soát soạn Chương trình đào tạo năm 2009, 2011).

Tự đánh giá chỉ số 4.3.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Trong công tác xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình dạy nghề, ngoài việc thông qua tất cả các giáo viên có chuyên môn trong Khoa CKCT nói chung và nghề nguội sửa chữa máy công cụ nói riêng góp ý để đánh giá sự chính xác và tính phù hợp của chương trình, chương trình dạy nghề còn được thông qua ý kiến chuyên gia từ các doanh nghiệp để đánh giá tính thích ứng giữa hoạt động đào tạo và hoạt động sản xuất (**CK.4.2.1.02** - Biên bản hội thảo về chương trình dạy nghề của khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014; **ĐT.2.3.1.05** - Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012, 2013, 2014)

Từ các văn bản, quy định và các kế hoạch điều chỉnh chương trình dạy nghề của nhà trường, khoa tiến hành họp, lập kế hoạch (**ĐT.4.1.1.02** - Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012, 2013, 2014) và phân công cụ thể các giáo viên để điều chỉnh chương trình dạy nghề (**CK.2.4.2.03** - Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014; **CK.4.1.2.01** - Quyết định thành lập ban xây dựng chương trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013; **CK.4.2.1.01** - Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2011, 2012, 2013)

Khi các chương trình khung, chương trình chi tiết được điều chỉnh xong thì được đưa ra hội đồng thẩm định (**CK.4.1.2.02** - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013)

Sau đó báo cáo kết quả về việc điều chỉnh chương trình, danh sách các chương trình, modul điều chỉnh và đề xuất lên ban giám hiệu phê duyệt cho ban hành (**CK.4.1.2.03** - *Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2011, 2012, 2013*; **CK.4.1.2.04** - *Quyết định phê duyệt sử dụng chương trình đào tạo chi tiết năm 2011, 2012, 2013*).

Tự đánh giá chỉ số 4.3.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Trong công tác xây dựng chương trình, tài liệu giảng dạy, ngoài việc thông qua tất cả các giáo viên có chuyên môn của Khoa góp ý để đánh giá sự chính xác và tính phù hợp của chương trình, chương trình dạy nghề còn được thông qua ý kiến chuyên gia từ các doanh nghiệp, ngay khi phát hiện có thay đổi của công nghệ trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến chương dạy nghề thì khoa tiến hành khảo sát, đánh giá và phân tích số liệu khảo sát (**ĐT.2.3.1.04** - *Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và cựu HSSV năm 2012, 2013, 2014*; **ĐT.2.3.1.05** - *Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, cựu HSSV năm 2012, 2013, 2014*; **CK.4.3.3.01** - *Bản báo cáo tổng hợp phân tích số liệu khảo sát doanh nghiệp và các cựu sinh viên về sự phù hợp của chương trình dạy nghề với yêu cầu thực tiễn năm 2012, 2013, 2014*). Từ đó xây dựng kế hoạch điều chỉnh và nội dung cần điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế (**ĐT.4.1.1.02** - *Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012, 2013, 2014*)

Giáo viên trong khoa thường xuyên được thâm nhập thực tế tại các công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất..., tham gia tập huấn tại nước ngoài thông qua các lớp chuyển giao công nghệ. Đồng thời tham khảo các chương trình của một số tổ chức trên thế giới như City & Guilds, Cao đẳng BTEC Edexcel của Anh, chương trình dạy nghề của Malaysia. Do đó, ngay khi phát hiện có thay đổi của công nghệ trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến chương dạy nghề thì khoa tiến hành họp khoa để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế (**CK.2.4.2.03** - *Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014*; **CK.4.1.2.03** - *Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2011, 2012, 2013*).

Chương trình đào tạo có danh mục các công việc theo các cấp trình độ đào tạo nghề được trình bày đúng mẫu quy định. Các công việc được phân theo cấp trình độ đào tạo khác nhau phù hợp với yêu cầu của nghề và phù hợp với thực tế sản xuất. Phân bổ thời gian hợp lý giữa lý thuyết và thực hành trong các mô đun/môn học đào tạo nghề: Lý thuyết chiếm 15 - 30%, thực hành chiếm 70 - 85%.

Tự đánh giá chỉ số 4.3.3: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.3 đạt 03 điểm

Tiêu chuẩn 4.4: Giáo trình các mô-đun, môn học của chương trình dạy nghề được biên soạn và ban hành theo quy định

- a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định việc tổ chức biên soạn và phê duyệt giáo trình.
- b) Chỉ số 2: Trường thực hiện tổ chức biên soạn và phê duyệt giáo trình đúng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.
- c) Chỉ số 3: Có đủ giáo trình của các mô-đun, môn học trong chương trình dạy nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của trường.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Biên soạn giáo trình là công tác thường xuyên và quan trọng, do đó trường đã xây dựng quy định, qui trình biên soạn giáo trình (**ĐT.4.1.1.01 - Quy định biên soạn, rà soát soạn Chương trình đào tạo năm 2009, 2012**), từ đó khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá của giáo viên, cán bộ quản lý, doanh nghiệp và cựu học sinh sinh viên về mức độ phù hợp của giáo trình. Từ đó, khoa tiến hành lập kế hoạch (**ĐT.4.1.1.02 - Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012, 2013, 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 4.4.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Tất cả các giáo trình hiện khoa CKCT đang sử dụng đều được biên soạn và phê duyệt đúng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Hàng năm, khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá của giáo viên, cán bộ quản lý, doanh nghiệp và cựu học sinh sinh viên về mức độ phù hợp của giáo trình. Từ đó, khoa tiến hành lập kế hoạch và tiến hành họp khoa để thành lập ban biên soạn giáo trình cho phù hợp với nhu cầu thực tế (**CK.2.4.2.03 - Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014**)

Mức độ đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học của giáo trình ở Khoa, Bộ môn đã được Hội đồng Nhà trường đóng góp ý kiến nhận xét và đề nghị bổ sung hay sửa đổi, qua đó khoa tiến hành soạn biên bản hiệu chỉnh biên soạn giáo trình và thành lập ban biên soạn giáo trình (**CK.4.4.2.02 - Biên bản hiệu chỉnh biên soạn giáo trình năm 2011, 2012, 2013; CK.4.4.2.01 - Quyết định thành lập ban biên soạn giáo trình năm 2011, 2012, 2013**)

Sau khi các giáo trình dạy nghề của các nghề trong khoa biên soạn hoàn thành thì được đưa ra hội đồng thẩm định (**CK.4.4.2.03 - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013**), với sự đồng ý của tất cả các thành viên trong hội đồng thẩm định thì giáo trình dạy nghề được Hiệu Trường phê duyệt và

đưa vào áp dụng chính thức cho các nghề trong khoa (**CK.4.4.2.04** - *Biên bản nghiệm thu giáo trình dạy nghề của hội đồng thẩm định giáo trình năm 2012, 2013, 2014*; **CK.4.4.2.05** - *Quyết định phê duyệt sử dụng giáo trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013*; **CK.4.4.2.06** - *Danh mục giáo trình dạy nghề kèm theo Quyết định phê duyệt sử dụng giáo trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013*).

Tự đánh giá chỉ số 4.4.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Hiện tại, để giảng dạy các môn học, mô-đun của chương trình đào tạo tại trường được sử dụng 02 nguồn tài liệu. Giáo trình được gọi là “Tài liệu giảng dạy bên ngoài” và tài liệu do giáo viên biên soạn gọi là “tài liệu giảng dạy bên trong (nội bộ)”. Công tác biên soạn tài liệu giảng dạy, hệ thống hoá kiến thức cần dạy, đã được lãnh đạo Nhà trường quan tâm và chỉ đạo thực hiện đến các Khoa, Bộ môn. Do đó tất cả các mô-đun, môn học của chương trình dạy nghề đều có đủ tài liệu giảng dạy và tham khảo (**CK.4.4.3.01** - *Danh mục giáo trình của các mô-đun, môn học trong chương trình dạy nghề năm 2012, 2013, 2014*; **CK.4.4.3.02** - *Bản in giáo trình của các mô-đun, môn học trong chương trình dạy nghề năm 2012, 2013, 2014*).

Tự đánh giá chỉ số 4.4.3: 0 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.4 đạt 02 điểm

Tiêu chuẩn 4.5: Giáo trình được rà soát, điều chỉnh, bổ sung

- a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định về việc tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung giáo trình.
- b) Chỉ số 2: Trường tổ chức rà soát, điều chỉnh và bổ sung giáo trình theo quy định.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Theo Quy định (**CK.4.3.1.01** - *Quy định số 194B/QĐ-TCĐN-PĐT, ngày 27/08/2011 V/v biên soạn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình*), Khoa tiến hành xây dựng đề cương chi tiết giáo trình môn học, trên cơ sở đó tổ chức biên soạn và báo cáo với lãnh đạo nhà trường khi hoàn thành dự thảo giáo trình, sau đó tiến hành lấy ý kiến phản biện của giáo viên, cán bộ quản lý, doanh nghiệp, cựu học sinh sinh viên về mức độ phù hợp của giáo trình, từ đó Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình, các giáo trình sau khi đã được thẩm định và xem xét của hiệu trưởng, Hiệu trưởng tiến hành phê duyệt và cho lưu hành nội bộ

Khoa thường xuyên rà soát, điều chỉnh và bổ sung giáo trình. Dựa vào chương trình chi tiết của mô đun, môn học thuộc các nghề giảng dạy đã được phê duyệt và ban hành. Định kỳ tiến hành rà soát, biên soạn lại giáo trình theo quy định (theo Thông tư

29/2013/TT-BLDTBXH quy định việc biên soạn giáo trình trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề) để đảm bảo cập nhật kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp (**CK.4.5.1.01** - *Văn bản điều chỉnh chương trình, giáo trình năm 2012, 2013, 2014*)

Tự đánh giá chỉ số 4.5.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Nhu cầu của doanh nghiệp chính là sản phẩm đầu ra học sinh có đáp ứng được hay không, chương trình đào tạo có sát với thực tế hay không thì các môn học, mô đun trong chương trình dạy nghề phải giúp cho sinh viên có được kiến thức và kỹ năng cần có để đáp ứng công việc của doanh nghiệp đang cần.

Để đảm bảo các nội dung giáo trình của nghề đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học, theo quy định của Nhà trường, khoa định kỳ tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung giáo trình và định kỳ lấy ý kiến nhận xét của cán bộ quản lý, giáo viên, chuyên gia từ các doanh nghiệp (**ĐT.2.3.1.04** - *Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014*). Từ đó tổng hợp và phân tích số liệu khảo sát để đưa ra kế hoạch biên soạn, điều chỉnh, bổ sung giáo trình một cách hợp lý nhất (**ĐT.4.1.1.02** - *Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014*; **ĐT.2.3.1.05** - *Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014*).

Từ kết quả khảo sát, các Ban xây dựng giáo trình sẽ rà soát chỉnh sửa lại nội dung giáo trình cho phù hợp với thực tế (**CK.4.3.3.01** - *Bản báo cáo tổng hợp phân tích số liệu khảo sát doanh nghiệp và các cựu sinh viên về sự phù hợp của chương trình dạy nghề với yêu cầu thực tiễn năm 2012,2013,2014*; **CK.2.4.2.03** - *Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014*).

Dưới sự chỉ đạo của nhà trường, khoa tiến hành hiệu chỉnh giáo trình và thành lập ban biên soạn, điều chỉnh giáo trình (**CK.4.4.2.02** - *Biên bản hiệu chỉnh biên soạn giáo trình năm 2011, 2012, 2013*; **CK.4.4.2.01** - *Quyết định thành lập ban biên soạn giáo trình năm 2011, 2012, 2013*; **CK.4.2.1.01** - *Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2011, 2012, 2013*)

Sau khi các giáo trình dạy nghề của các nghề trong khoa biên soạn hoàn thành thì được đưa ra hội đồng thẩm định (**CK.4.4.2.03** - *Quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013*), với sự đồng ý của tất cả các thành viên trong hội đồng thẩm định thì giáo trình dạy nghề được Hiệu Trưởng phê duyệt và đưa vào áp dụng chính thức cho các nghề trong khoa (**CK.4.4.2.04** - *Biên bản nghiệm thu giáo trình dạy nghề của hội đồng thẩm định giáo trình năm 2012, 2013, 2014*; **CK.4.4.2.05** - *Quyết định phê duyệt sử dụng giáo trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013*; **CK.4.4.2.06** - *Danh mục giáo trình dạy nghề kèm theo Quyết định phê duyệt sử dụng giáo trình dạy nghề năm 2011, 2012, 2013*).

Tự đánh giá chỉ số 4.5.2: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.5 đạt 02 điểm

2.5 Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học, thư viện

- Tự đánh giá tiêu chí 5: 15 điểm

- Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:

+ Mô tả: Trường được tiếp quản trên cơ sở là (Trung tâm huấn nghệ Quốc gia) từ tháng 11/1975, giai đoạn 1986- 1990 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cho đầu tư xây dựng nâng cấp để tiếp nhận thiết bị dạy nghề của Liên xô cũ viện trợ. Đến năm 2001 được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt dự án quy hoạch tổng thể trường đến năm 2010.

Trường được đầu tư xây dựng để tiếp nhận trang thiết bị dạy nghề của 1 trong 15 trường trọng điểm quốc gia, cho nên việc xây dựng hạ tầng cơ sở đảm bảo chỉ giới quy hoạch, mật độ xây dựng, đường nội bộ, công trình cấp thoát nước, cây xanh... rất thuận lợi cho các hoạt động chung của trường. Nhà trường đã khai thác triệt để tất cả công năng của các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, nhưng vẫn đáp ứng được lưu lượng học sinh như hiện thể hiện qua việc tăng tần suất sử dụng. Bên cạnh đó Nhà trường được sự quan tâm đầu tư của Bộ lao động thương binh và xã hội. Tổng cục dạy nghề. Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Nai. Từ năm 2003 đến 03/2008 các nhà xưởng số (số 02a,b; số 5; số 06) được xây dựng xong và đã đưa vào sử dụng. Đến tháng 01/2009 trường đó tiếp nhận xong thiết bị của 04 nghề nằm trong dự án đầu tư, cải tạo và nâng cao khả năng GDKT&DN của 15 trường trọng điểm Quốc gia. Tất cả các khu vực dành cho thực hành (nhà xưởng: 02 – nhà xưởng: 04 – nhà xưởng: 05 – nhà xưởng: 06) từng nhà có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước riêng biệt, rác thải được Công ty vệ sinh môi trường thu gom hàng ngày. Việc bảo trì sửa chữa những hư hỏng về cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị thực hành luôn đảm bảo đúng qui trình tiến độ. Các hệ thống điện, nước, thông gió, phòng cháy chữa cháy luôn đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường.

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng học lý thuyết, thực hành, nhà xưởng đảm bảo tốt cho công tác đào tạo nghề. Thiết bị, dụng cụ trong các phòng học được bố trí hợp lý, phù hợp với quy hoạch nội bộ, thuận tiện cho vận chuyển, lắp đặt và vận hành các thiết bị máy. Nhà trường đã nghiên cứu và tìm mọi giải pháp cụ thể, để đảm bảo các điều kiện hoạt động cho các xưởng thực hành, đặc biệt quan tâm nhất đến việc duy tu, bảo dưỡng, bảo quản và vệ sinh công nghiệp các trang thiết bị.

Trong những năm qua, Nhà trường đã từng đầu tư, mua sắm bổ sung các máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo chính: các thiết bị, máy thuộc thể hệ mới, máy PLC, robot

hàn, máy tiện CNC. Máy phay CNC, hệ thống dạy chuyển tự động hóa, hệ thống thủy lực, khí nén ,vv... luôn đạt mức tương đương trình độ công nghệ của sản xuất, dịch vụ hiện đại.

+ Những điểm mạnh:Địa điểm trường rất thuận tiện cho việc đi lại, học tập, giảng dạy của người học, giáo viên, cán bộ quản lý và các hoạt động của Nhà trường. Môi trường đảm bảo đủ điều kiện vệ sinh, an toàn, yên tĩnh cho giảng dạy và học tập, rất phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới cơ sở dạy nghề, giao thông rất thuận tiện.

Nhà trường đã khai thác triệt để tất cả công năng của các phòng học, nên vẫn đáp ứng được lưu lượng học sinh như hiện hành, cụ thể qua việc tăng tần suất sử dụng. Việc bảo trì sửa chữa những hư hỏng về cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị thực hành luôn đảm bảo đúng Qui trình tiến độ và phục vụ đủ cho mục đích dạy và học của giáo viên và học sinh. Các hệ thống điện, nước, hệ thống xử lý nước thải, thông gió, phòng cháy chữa cháy luôn đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường.

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng học lý thuyết, thực hành, nhà xưởng đảm bảo tốt cho công tác đào tạo nghề. Thiết bị, dụng cụ trong các phòng học được bố trí hợp lý, phù hợp với quy hoạch nội bộ, thuận tiện cho vận chuyển, lắp đặt và vận hành. Nhà trường đã nghiên cứu và tìm mọi giải pháp có thể để đảm bảo các điều kiện hoạt động cho các xưởng thực hành, đặc biệt quan tâm nhất đến việc duy tu, bảo quản và vệ sinh trang thiết bị.

Trong những năm qua, ngoài việc Nhà trường đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo thì còn được đầu tư từ chương trình mục tiêu Quốc Gia và chương trình 01 của UBND tỉnh Đồng Nai (Điện, Cơ khí, ...) đạt mức tương đương trình độ công nghệ của sản xuất, dịch vụ hiện đại.

+ Những tồn tại:Do thiếu kinh phí đầu tư trang thiết bị cho trình sản xuất ứng dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại vào trong giảng dạy, nên số lượng các thiết bị này còn ít so với quy mô đào tạo.

+ Kế hoạch:Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc bảo quản trang thiết bị và vệ sinh công nghiệp trong các Phòng thực hành để học sinh có đủ thiết bị và mọi điều kiện thuận lợi khác khi tham gia học tại trường.

Tiêu chuẩn 5.1: Phòng học, xưởng thực hành đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo

a) Chỉ số 1: Trường có số lượng các phòng học, xưởng thực hành đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và quy mô đào tạo của nghề.

b) Chỉ số 2: Các phòng học, xưởng thực hành bảo đảm quy chuẩn xây dựng.

c) Chỉ số 3: Trường có văn bản quy định về quản lý, sử dụng và sửa chữa, bảo dưỡng các phòng học, xưởng thực hành; Các phòng học, xưởng thực hành được bảo dưỡng theo quy định, đảm bảo hoạt động bình thường.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Với số lượng học sinh, sinh viên các khoá hiện có của khoa CKCT ở các cấp trình độ (**CK.2.7.1.02** - *Danh sách đầu vào của khóa học năm 2012, 2013, 2014*; **CK.5.1.1.03** - *Bảng thống kê số lượng học sinh, sinh viên các khóa năm 2012, 2013, 2014*) thì số lượng phòng học lý thuyết, các xưởng thực hành nghề đáp ứng yêu cầu học tập lý thuyết, thực hành, đảm bảo các hoạt động dạy và học đúng theo yêu cầu của từng nghề đào tạo (**ĐT.2.3.1.03** - *Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014*; **CK.2.4.2.02** - *Thời khóa biểu các xưởng khoa CKCT năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014*).

Khu học tập lý thuyết chiếm diện tích 400 m² với 24 phòng học lý thuyết.

Xưởng thực hành chiếm 2.500 m² gồm 16 xưởng (**CK.5.1.1.02** - *Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của các công trình phục vụ cho việc thực hiện chương trình đào tạo năm 2012, 2013, 2014*)

Trong đó:

Nghề nguội sửa chữa máy công cụ có:

Stt	Tên xưởng	Số lượng	Diện tích	Ghi chú
01	Xưởng thuỷ lực khí nén	01	90 m ²	
02	Xưởng nguội cơ bản	02	300 m ²	
03	Xưởng sửa chữa	03	250 m ²	

Nghề cắt gọt kim loại có:

Stt	Tên xưởng	Số lượng	Diện tích	Ghi chú
01	Xưởng tiện vạn năng	03	450 m ²	
02	Xưởng phay vạn năng	02	300 m ²	
03	Xưởng tiện CNC	01	90 m ²	
04	Xưởng phay CNC	01	90 m ²	
05	Phòng CAD-CAM/CNC	01	60 m ²	

Nghề hàn có:

Stt	Tên xưởng	Số lượng	Diện tích	Ghi chú
01	Xưởng hàn	02	500 m ²	

Số lượng học sinh cao nhất học trong một phòng học là 35hs/ phòng (học chuyên môn), số lượng học sinh cao nhất trong một ca thực tập từ 15 ÷ 18hs/ca thực tập (tuỳ

theo từng nghề, đặc thù thiết bị của xưởng). Với diện tích đã xây dựng và sử dụng hiện tại có đầy đủ phòng lý thuyết, xưởng thực hành đáp ứng được yêu cầu đào tạo:

Stt	Năm học	Diện tích		Ghi chú
		Thực hành	Lý thuyết	
01	2011-2012	4 m ² /SV	2,3 m ² /SV	
02	2012-2013	5 m ² /SV	2,3 m ² /SV	
03	2013-2014	4,8 m ² /SV	1,86 m ² /SV	

(**CK.5.1.1.01** - Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn; **CK.2.4.2.05** - Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012, 2013, 2014)

Tự đánh giá chỉ số 5.1.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Hồ sơ thiết kế xây dựng các dãy nhà như phòng học, xưởng thực hành... đã được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cấp phép nên các công trình luôn đảm bảo đầy đủ các điều kiện: về chiếu sáng, thông gió tự nhiên, hệ thống chống sét, phòng cháy .vv (**CK.5.1.1.01** - Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn; **CK.5.1.1.02** - Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của các công trình phục vụ cho việc thực hiện chương trình đào tạo năm 2012, 2013, 2014)

Do đó, các công trình được sử dụng đúng với công năng thiết kế, có quy chế sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng thường xuyên, để đảm bảo hoạt động bình thường của tất cả các thiết bị, máy cho thực tập và các công trình phục vụ đào tạo và hoạt động chung của trường (**CK.2.4.2.03** - Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014)

Tự đánh giá chỉ số 5.1.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Theo điều 13 của quyết định số 80/QĐ-TCĐN ngày 05 tháng 05 năm 2008 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng khoa chuyên môn thì quy định rõ toàn bộ tài sản của khoa là tài sản của nhà nước, của nhà trường do khoa quản lý. Tất cả giáo viên, HSSV có nhiệm vụ tôn trọng, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả theo qui định (**CK.5.1.3.01**- Quy định quản lý tài sản tại điều 13, chương V của quyết định số 80/QĐ-TCĐN ngày 05 tháng 05 năm 2008 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai)

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bên cạnh việc tăng cường về số lượng và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, Trường đã từng bước đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất kỹ thuật cho đơn vị. Khối lượng tài sản trong

nhà trường ngày càng nhiều, việc sử dụng đúng nề nếp tài sản được đầu tư đúng trọng tâm, đưa vào sử dụng ngay và có hiệu quả thiết thực.

Tuy nhiên, việc tổ chức theo dõi vẫn chưa chặt chẽ ở một số đơn vị,...nhằm khắc phục hiện trạng trên và đưa công tác quản lý đi vào nề nếp, chất lượng và hiệu quả, Trường đã ban hành qui chế quản lý và sử dụng tài sản (**CK.5.1.3.02- Qui chế quản lý, sử dụng tài sản trường CDN Ban hành kèm theo QĐ 243/QĐ-CDN, ngày 7/9/2012**) trong qui chế thể hiện rõ phạm vi áp dụng, phân cấp quản lý, đối tượng áp dụng... và qui trình bảo dưỡng , bảo trì, sửa chữa thiết bị, máy móc (**CK.5.1.3.03 - Qui trình bảo dưỡng , bảo trì, sửa chữa thiết bị, máy móc của trường CDN Ban hành theo QĐ số 42/QĐ_CDN, ngày 14/3/2012**) phục vụ đào tạo nghề cho từng bộ phận cụ thể, điều kiện đảm bảo về vệ sinh công nghiệp cũng như đảm bảo an toàn được các bộ phận chức năng kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ.

Trong quá trình hướng dẫn thực hành tại các xưởng thực hành, các giáo viên bộ môn theo dõi tình trạng của các trang thiết bị máy móc trong xưởng và báo cáo cụ thể cho cán bộ quản lý xưởng và giáo viên bộ môn của ca học sau thông qua sổ bàn giao ca (**CK.5.1.3.04 - Sổ bàn giao xưởng thực hành năm 2012, 2013, 2014**), do đó máy móc thiết bị trong xưởng luôn đảm bảo phục vụ đào tạo.

Hơn nữa, hàng năm máy móc thiết bị phục vụ đào tạo của khoa có thông kê, đánh giá tình trạng hoạt động, có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời phục vụ tốt công tác đào tạo (**CK.5.1.3.07 - Kế hoạch sửa chữa máy cho từng học kì, năm học năm 2012,2013,2014; CK.5.1.3.06 - Lý lịch máy năm 2012, 2013, 2014; CK.5.1.3.05 - Hồ sơ bảo dưỡng và sửa trang thiết bị năm 2012, 2013, 2014**). Các công trình được sử dụng đúng với công năng thiết kế, có quy chế sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng thường xuyên, để đảm bảo hoạt động bình thường của tất cả các thiết bị, máy cho thực tập và các công trình phục vụ đào tạo và hoạt động chung của trường (**CK.5.1.3.08 - Báo cáo công tác bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành hàng năm 2012, 2013, 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 5.1.3: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.1 đạt 03 điểm

Tiêu chuẩn 5.2: Thiết bị dạy nghề đáp ứng quy mô đào tạo

a) Chỉ số 1: Trường có đủ chủng loại thiết bị dạy nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; trường hợp chưa có quy định về danh mục thiết bị dạy nghề phải có đủ chủng loại thiết bị dạy nghề đáp ứng yêu cầu đã được xác định trong chương trình đào tạo.

b) Chỉ số 2: Trường có đủ số lượng thiết bị dạy nghề phù hợp với quy mô đào tạo.

c) Chỉ số 3: Các thiết bị dạy nghề của trường đảm bảo hoạt động bình

thường, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo.

d) Chỉ số 4: Các thiết bị dạy nghề được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hoạt động dạy và học.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Các nguồn cung cấp trang thiết bị dạy nghề cho khoa được huy động tối đa, những thiết bị tiếp quản sau năm 1975, thiết bị của Liên Xô năm 1990. Từ năm 2001 được quy hoạch, xây dựng lại nhà xưởng, phòng học để tiếp nhận thiết bị dạy nghề.

Năm 2001 tiếp nhận thiết bị dạy nghề của tổ chức AFPI Cộng hòa Pháp trang bị cho ngành hàn (Máy hàn TIG, MIG, Máy gấp mép PLC, máy cắt đột liên hợp.vv...).

Trong giai đoạn từ 04/2008 đến tháng 03/2009 tiếp nhận thiết bị của dự án nâng cao khả năng GDKT&DN trị giá 1.950.000EUR. Trong đó khoa CKCT được trang bị một 12 máy tiện vạn năng có xuất xứ từ Tây Ban Nha, 3 máy tiện CNC và 3 Máy phay CNC có xuất xứ từ Đức, một phòng thủy lực khí nén, một phòng hợp tự động hóa cơ khí.

Năm 2012 khoa CKCT được trang bị 6 máy tiện vạn năng có xuất xứ từ Trung Quốc

Do đó khoa sẽ đảm bảo về số lượng, chất lượng phù hợp với công nghệ của sản xuất, thiết bị phù hợp cho hoạt động dạy nghề của các năm tiếp sau (**CK.5.2.1.02 - Danh mục, số lượng trang thiết bị, máy móc của các nghề đào tạo năm 2011, 2012, 2013**). Tất cả các trang thiết bị đã được trang bị đều có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng do vậy các thiết bị luôn đảm bảo về chất lượng, an toàn khi sử dụng, các yêu cầu về sức khỏe, an toàn vệ sinh lao động (**CK.5.2.1.01 - Bảng danh mục chủng loại thiết bị dạy nghề đáp ứng chương trình đào tạo tối thiểu của từng nghề năm 2012, 2013, 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 5.2.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Khoa có số lượng máy móc, thiết bị dạy nghề theo từng chủng loại đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề và quy mô đào tạo (**CK.5.1.1.02 - Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của các công trình phục vụ cho việc thực hiện chương trình đào tạo năm 2012, 2013, 2014**). Trang thiết bị, máy móc trong khoa về cơ bản đều đáp ứng được các bài tập trong kế hoạch bài tập mà khoa đã xây dựng và điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu thực tế (**CK.5.2.2.01 - Kế hoạch bài tập từng học kỳ, năm 2012, 2013, 2014**)

Với số lượng học sinh trong một xưởng thực hành từ 15 ÷ 18hs/ca thực tập (tùy theo từng nghề, đặc thù thiết bị của xưởng), cùng với diện tích đã xây dựng và sử dụng hiện tại thì các xưởng thực hành đều đáp ứng được yêu cầu đào tạo (**CK.5.1.1.01 - Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn**)

Các trang thiết bị, máy móc trong khoa đảm bảo về số lượng, chủng loại và tỷ lệ người học trên máy móc, thiết bị (**CK.5.2.2.02 - Bảng tổng hợp đánh giá tỷ lệ học sinh sinh viên trên máy móc, thiết bị năm 2012, 2013, 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 5.2.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Trong quá trình hướng dẫn thực hành tại các xưởng thực hành, các giáo viên bộ môn theo dõi tình trạng của các trang thiết bị máy móc trong xưởng và báo cáo cụ thể cho cán bộ quản lý xưởng và giáo viên bộ môn của ca học sau thông qua sổ bàn giao ca. Từ đó, cán bộ quản lý xưởng lên kế hoạch đề nghị sửa chữa, bảo trì các thiết bị, máy móc nếu có hư hỏng, do đó máy móc thiết bị trong xưởng luôn đảm bảo phục vụ đào tạo (**CK.5.2.3.01 - Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013, 2014**)

Hơn nữa, hàng năm máy móc thiết bị phục vụ đào tạo của khoa có thống kê, đánh giá tình trạng hoạt động, có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời phục vụ tốt công tác đào tạo (**CK.5.1.3.06 - Lý lịch máy năm 2012, 2013, 2014**). Do đó các thiết bị dạy nghề của trường đảm bảo hoạt động bình thường, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo.

Tự đánh giá chỉ số 5.2.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Các thiết bị, máy phục vụ đào tạo, thực hành được bố trí lắp đặt, đảm bảo an toàn về khoảng cách, vị trí, thông thoáng thuận lợi cho sử dụng, vận hành, bảo dưỡng .vv...(**CK.5.1.1.01 - Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn**). Thiết bị máy trước và sau khi lắp đặt có đánh giá nghiệm thu đảm bảo đầy đủ điều kiện đưa vào sử dụng và có đầy đủ hồ sơ quản lý (**CK.5.2.3.01 - Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013, 2014; CK.5.2.4.01 - Hồ sơ thiết kế, lắp đặt, hồ sơ quản lý các thiết bị dạy nghề đảm bảo an toàn năm 2012, 2013, 2014**)

Các thiết bị, máy phục sau khi lắp đặt được nghiệm thu và đánh giá đảm bảo an toàn, kỹ thuật, mỹ thuật công nghiệp, thẩm mỹ nghề nghiệp (**ĐT.2.3.1.04 - Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014; ĐT.2.3.1.05 - Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012, 2013, 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 5.2.4: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.2 đạt 04 điểm

Tiêu chuẩn 5.3: Quản lý, sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị và đồ dùng dạy học

- a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định về quản lý, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị và đồ dùng dạy học.
- b) Chỉ số 2: Các thiết bị và đồ dùng dạy học có hồ sơ quản lý rõ ràng và được sử dụng đúng quy định.

c) Chỉ số 3: Các thiết bị và đồ dùng dạy học được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định của trường và nhà sản xuất.

d) Chỉ số 4: Các thiết bị và đồ dùng dạy học đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong quá trình sử dụng, bảo dưỡng.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Theo điều 13 của quyết định số 80/QĐ-TCĐN ngày 05 tháng 05 năm 2008 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng khoa chuyên môn thì quy định rõ toàn bộ tài sản của khoa là tài sản của nhà nước, của nhà trường do khoa quản lý. Tất cả giáo viên, HSSV có nhiệm vụ tôn trọng, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả theo qui định (**CK.5.1.3.01- Qui định quản lý tài sản tại điều 13, chương V của quyết định số 80/QĐ-TCĐN ngày 05 tháng 05 năm 2008 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai**)

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bên cạnh việc tăng cường về số lượng và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, Trường đã từng bước đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất kỹ thuật cho đơn vị. khối lượng tài sản trong nhà trường ngày càng nhiều, việc sử dụng đúng nề nếp tài sản được đầu tư đúng trọng tâm, đưa vào sử dụng ngay và có hiệu quả thiết thực.

Tuy nhiên, việc tổ chức theo dõi vẫn chưa chặt chẽ ở một số đơn vị,...nhằm khắc phục hiện trạng trên và đưa công tác quản lý đi vào nề nếp, chất lượng và hiệu quả, Trường đã ban hành qui chế quản lý và sử dụng tài sản (**CK.5.1.3.02 - Qui chế quản lý, sử dụng tài sản trường CĐN Ban hành kèm theo QĐ 243/QĐ-CĐN, ngày 7/9/2012**) trong qui chế thể hiện rõ phạm vi áp dụng, phân cấp quản lý, đối tượng áp dụng...

Từ các quyết định và các qui chế nhà Nhà trường đã ban hành ở trên, khoa xây dựng qui trình quản lý, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị và đồ dùng dạy học (**CK.5.1.3.03 - Qui trình bảo dưỡng , bảo trì, sửa chữa thiết bị, máy móc của trường CĐN Ban hành theo QĐ số 42/QĐ_CĐN, ngày 14/3/2012**). Do đó các trang thiết bị và đồ dùng dạy học trong khoa luôn đảm bảo phục vụ quá trình đào tạo.

Tự đánh giá chỉ số 5.3.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Các thiết bị, máy móc được trang bị, có đầy đủ hồ sơ xuất xứ cũng như các tài liệu về hướng dẫn sử dụng, quản lý, bảo dưỡng (**CK.5.1.3.06 - Lý lịch máy năm 2012, 2013, 2014; CK.5.1.3.04 - Sổ bàn giao xưởng thực hành năm 2012, 2013, 2014; CK.5.2.3.01 - Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013, 2014**)

Hơn nữa, hàng năm máy móc thiết bị phục vụ đào tạo của khoa có thống kê, đánh giá tình trạng hoạt động, có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời phục vụ tốt công tác đào tạo (**CK.5.1.3.05** - *Hồ sơ bảo dưỡng và sửa trang thiết bị năm 2012, 2013, 2014*). Thiết bị máy trước và sau khi lắp đặt có đánh giá nghiệm thu đảm bảo đầy đủ điều kiện đưa vào sử dụng và có đầy đủ hồ sơ quản lý (**CK.5.2.4.01** - *Hồ sơ thiết kế, lắp đặt, hồ sơ quản lý các thiết bị dạy nghề đảm bảo an toàn năm 2012, 2013, 2014*)

Tự đánh giá chỉ số 5.3.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Tất cả các trang thiết bị, máy móc và đồ dùng dạy học trong khoa đều có suất xử rõ ràng, hàng năm có thống kê, đánh giá tình trạng hoạt động, có kế hoạch kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời phục vụ tốt công tác đào tạo (**CK.2.4.2.03** - *Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014; CK.5.2.3.01 - *Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013, 2014; CK.5.1.3.07 - *Kế hoạch sửa chữa máy cho từng học kì, năm học năm 2012, 2013, 2014*)**

Các công trình được sử dụng đúng với công năng thiết kế, có quy chế sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng thường xuyên, để đảm bảo hoạt động bình thường của tất cả các thiết bị, máy cho thực tập và các công trình phục vụ đào tạo và hoạt động chung của khoa (**CK.5.1.3.03** - *Quy trình bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thiết bị, máy móc của trường CDN Bàn hành theo QĐ số 42/QĐ_CDN, ngày 14/3/2012; CK.5.1.3.08 - *Báo cáo công tác bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành hàng năm 2012, 2013, 2014*)*

Căn cứ chỉ đạo của Hiệu trưởng trường CDN Đồng Nai, về việc triển khai công tác kiểm tra, đánh giá về tình trạng hoạt động của trang thiết bị máy móc phục vụ công tác đào tạo trong trường.

Phòng KH-ĐT, lập kế hoạch chi tiết kiểm tra, đánh giá hoạt động của trang thiết bị, máy móc tại khoa để tiến hành thực hiện (**CK.5.3.3.01** - *Biên bản kiểm kê, đánh giá tình trạng trang thiết bị đào tạo năm 2014*) trong đó thể hiện cụ thể thời gian thực hiện:

- **Đối với nghề Cắt gọt kim loại: Ngày 26/7/2014**
- **Đối với nghề Nguội SC máy CC, Hàn: Ngày 27/7/2014**

Tự đánh giá chỉ số 5.3.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Các thiết bị, đồ dùng dạy học đảm bảo an toàn về khoảng cách, vị trí, thông thoáng thuận lợi cho sử dụng, vận hành, bảo dưỡng .vv...(**CK.5.1.1.01** - *Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn*), nhà trường chưa có giấy chứng nhận đánh giá môi trường an toàn, phòng cháy chữa cháy do các cấp thẩm quyền phê duyệt (**CK.5.3.4.02** - *Biên bản phòng cháy chữa cháy năm 2013*)

Thiết bị, đồ dùng dạy học, máy móc trước và sau khi lắp đặt có đánh giá nghiệm thu (**CK.5.3.4.01** - *Biên bản đánh giá tình về sự an toàn, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong năm 2010, 2011, 2012*), có đầy đủ hồ sơ lắp đặt, quản lý và đảm bảo đầy đủ điều kiện đưa vào sử dụng (**CK.5.2.4.01** - *Hồ sơ thiết kế, lắp đặt, hồ sơ quản lý các thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013, 2014*; **CK.5.2.3.01** - *Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013, 2014*)

Tự đánh giá chỉ số 5.3.4: 00 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.3 đạt 03 điểm

Tiêu chuẩn 5.4: Nguyên, nhiên, vật liệu đáp ứng hoạt động dạy và học

- a) Chỉ số 1: Trường có quy định về việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động dạy và học.
- b) Chỉ số 2: Tổ chức việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu theo quy định.
- c) Chỉ số 3: Trường có kế hoạch vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu cho từng học kỳ, năm học.
- d) Chỉ số 4: Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu được cung cấp kịp thời, đầy đủ theo kế hoạch và tiến độ đào tạo.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Nhà trường có quy định cụ thể về quy trình quản lý, xuất nhập, cấp phát vật tư trang thiết bị (**CK.5.1.3.02** - *Quy chế quản lý, sử dụng tài sản trường CDN Ban hành kèm theo QĐ 243/QĐ-CDN, ngày 7/9/2012*). Có báo cáo quyết toán hàng quý, năm về xuất nhập trang thiết bị, vật tư theo quy định.

Tự đánh giá chỉ số 5.4.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Việc mua sắm, cấp phát vật tư có sổ theo dõi quản lý và thực hiện theo trình tự: căn cứ vào kế hoạch đào tạo của khoa, các nghề dự toán vật tư cho từng học kỳ thông qua khoa, phòng Kế hoạch và Đầu tư, phòng Tài vụ, Hiệu trưởng ký duyệt. Sau đó vật tư thiết bị được mua và nhập về kho lưu trữ bảo quản và thực hiện cấp phát theo quy định.

Dựa vào kế hoạch bài tập trong từng học kỳ, các định mức về vật tư, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo trong khoa ở mỗi học kỳ (**CK.5.2.2.01** - *Kế hoạch bài tập từng học kỳ, năm 2012, 2013, 2014*), thì cứ mỗi học kỳ, khoa đều thống kê số lượng, chủng loại cụ thể gửi lên phòng kế hoạch đầu tư và ban giám hiệu nhà trường xét duyệt (**CK.5.4.2.01** - *Phiếu xin cung cấp năm 2012, 2013, 2014*).

Quá trình sử dụng các vật tư, nguyên nhiên vật liệu của các nghề trong khoa cũng được khoa kiểm tra theo quy định dựa trên công tác giảng dạy của mỗi giáo viên và nhân viên trong khoa (**CK.5.4.2.02** - *Hệ thống sổ theo dõi cấp phát vật tư, sử dụng vật liệu...*; **CK.2.4.2.03** - *Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014*)

Tự đánh giá chỉ số 5.4.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Trong mỗi học kỳ, khoa đều có kế hoạch vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho đào tạo. Dựa vào kế hoạch bài tập trong từng học kỳ, các định mức về vật tư, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo trong khoa ở mỗi học kỳ (**CK.5.2.2.01** - *Kế hoạch bài tập từng học kỳ, năm 2012, 2013, 2014*), thì cứ mỗi học kỳ, khoa đều thống kê số lượng, chủng loại cụ thể gửi lên phòng kế hoạch đầu tư và ban giám hiệu nhà trường xét duyệt (**CK.5.4.2.01** - *Phiếu xin cung cấp năm 2012, 2013, 2014*; **CK.5.4.3.01** - *Bảng tổng hợp vật tư, dụng cụ, bài tập của từng học kỳ, năm 2012, 2013, 2014*)

Trong quá trình sử dụng các vật tư, nguyên nhiên vật liệu của các nghề trong khoa cũng được khoa kiểm tra theo quy định dựa trên công tác giảng dạy của mỗi giáo viên và nhân viên trong khoa (**CK.5.4.2.02** - *Hệ thống sổ theo dõi cấp phát vật tư, sử dụng vật liệu...*)

Tự đánh giá chỉ số 5.4.3: 01 điểm

Chỉ số 4

Để bắt đầu cho một học kỳ mới thì các trưởng bộ môn thuộc các nghề trong Khoa tiến hành xây dựng kế hoạch giáo viên (**ĐT.2.3.1.03** - *Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014*), từ kế hoạch giáo viên và kế hoạch bài tập trong từng học kỳ, các định mức về vật tư, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo trong mỗi nghề ở mỗi học kỳ (**CK.5.2.2.01** - *Kế hoạch bài tập từng học kỳ, năm 2012, 2013, 2014*), sau đó khoa thống kê số lượng, chủng loại cụ thể gửi lên phòng kế hoạch đầu tư và ban giám hiệu nhà trường xét duyệt (**CK.5.4.2.01** - *Phiếu xin cung cấp năm 2012, 2013, 2014*; **CK.5.4.2.02** - *Hệ thống sổ theo dõi cấp phát vật tư, sử dụng vật liệu*)

Quá trình sử dụng các vật tư, nguyên nhiên vật liệu của các nghề trong khoa cũng được khoa kiểm tra theo quy định dựa trên công tác giảng dạy của mỗi giáo viên và nhân viên trong khoa (**CK.2.4.2.03** - *Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014*).

Tự đánh giá chỉ số 5.4.4: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.4 đạt 04 điểm

Tiêu chuẩn 5.5: Thư viện đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo
--

a) Chỉ số 1: Trường có thư viện; thư viện có đủ giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 10 bản in hoặc file mềm; hình thức phục vụ phù hợp với nhu cầu tra cứu của nhà giáo dạy nghề và học sinh, sinh viên.

b) Chỉ số 2: Thư viện được tin học hóa, có các tài liệu điện tử, được nối mạng, bảo đảm các thiết bị hoạt động bình thường phục vụ thuận lợi cho nhu cầu tra cứu của nhà giáo và học sinh, sinh viên.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Thư viện trường Cao đẳng nghề Đồng Nai trực thuộc phòng Đào tạo. Do đặc điểm của trường, thư viện được bố trí tại tầng 1, dãy nhà số 1, đường Nguyễn Văn Hoa, khu phố 1, phường Thống Nhất, Biên Hòa, Đồng Nai, tổng diện tích 340 m², hiện diện tích đang sử dụng là 128 m² (**ĐT. 5.5.1.01- Bản đồ thiết kế thư viện trường**).

Thư viện vừa là phòng đọc, nơi giáo viên, cán bộ công nhân viên và sinh viên, học sinh đến để đọc sách, tham khảo tài liệu, giáo trình chuyên ngành và cập nhật thông tin hàng ngày với các loại báo ngày, tuần mà trường đặt riêng cho thư viện. Hiện nay thư viện trường đang sử dụng phần mềm thư viện Libol 6.0 liên kết với website của trường www.cdndn.edu.vn, nên chỉ cần ở bất cứ nơi đâu trong trường cũng có thể truy cập được tài liệu mà không cần tới thư viện, nên thư viện không bị quá tải, lúc nào cũng có thể phục vụ nhu cầu bạn đọc một cách tốt nhất (**ĐT.2.1.3.03- Phần mềm thư viện libol 6.0 được kết nối với website nhà trường www.cdndn.edu.vn**).

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch bổ sung tài liệu của trường gửi xuống (**CK.5.5.1.02- Kế hoạch bổ sung tài liệu năm học 2012, 2013, 2014**), khoa cơ khí chế tạo lập danh mục giáo trình, sách tham khảo của từng nghề nộp về thư viện để thư viện tổng hợp bổ sung sách đúng theo kế hoạch.

Hiện nay tổng đầu sách thư viện là 5.420 đầu sách với 10.078 bản. Trong đó, khoa CKCT tổng đầu sách là 648 đầu sách với 1.835 bản; nghề Nguội SC máy công cụ có 176 đầu sách (464 bản) là giáo trình phục vụ nghiên cứu giảng dạy và học tập (**ĐT.5.5.1.03- Danh mục giáo trình nghề Nguội SC máy công cụ trên phần mềm năm 2011,2012,2013**).

Tự đánh giá chỉ số 5.5.1: 00 điểm

Chỉ số 2

Nhà trường có phần mềm thư viện quản lý các đầu sách (**ĐT.2.1.3.03- Phần mềm thư viện libol 6.0 được kết nối với website nhà trường www.cdndn.edu.vn**), tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên có nội học tập, nghiên cứu và tra cứu tài liệu trên máy tính

tại phòng thư viện (**ĐT.5.5.2.01** – *Sơ đồ thư viện trường: có 10 máy vi tính, bàn ghế ... có mạng Lan. Hình ảnh trang thiết bị phòng thư viện*).

Tự đánh giá chỉ số 5.5.2: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.5 đạt 01 điểm

2.7 Tiêu chí 6: Quản lý tài chính

- Tự đánh giá tiêu chí 6: 07 điểm

- Đánh giá tổng quát tiêu chí 6:

+ **Mô tả:** Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai đã thực hiện cơ chế quản lý tài chính thống nhất trong toàn đơn vị. Công tác quản lý tài chính kế toán của Trường được thực hiện theo mô hình tập trung nên đã bám sát được nhu cầu thực tiễn để lập dự toán và điều chỉnh. Các nguồn kinh phí luôn được sử dụng ưu tiên cho các hoạt động đào tạo và nâng cao thu nhập cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Các kế hoạch, dự toán ngân sách hàng năm được lập phù hợp đúng mục đích và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Công tác lập kế hoạch, quản lý tài chính của trường đạt chuẩn theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng, đáp ứng được yêu cầu về quản lý tài chính, đúng quy định của nhà nước, minh bạch, công khai.

+ **Những điểm mạnh:** Nhà trường có đủ nguồn tài chính để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đào tạo, tạo nguồn thu hợp pháp, bên cạnh đó trường đã thiết lập hệ thống sổ sách kế toán tài chính, đảm bảo tính hợp pháp, đúng quy định của Nhà nước, thực hiện định kỳ việc Kiểm toán của các cấp.

Công tác lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch tài chính đúng với Quy định, việc thực hiện, huy động các nguồn tài chính được đảm bảo, do đó công tác thu tài chính năm sau luôn cao hơn năm trước.

Nhà trường đã thực hiện tốt việc phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các Phòng, Khoa, Bộ môn, các hoạt động khác của trường .

Nhà trường đã thực hiện tốt việc lập dự toán, thực hiện thu chi, thực hiện quyết toán, báo cáo tài chính, quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ theo chế độ kế toán - tài chính của Nhà nước.

+ **Những tồn tại:** Trước nhu cầu phát triển ngành nghề đào tạo đáp ứng nhanh với nhu cầu thực tế, việc đầu tư cho các lớp chuyên đề kỹ thuật mới, công tác nghiên cứu chế tạo thiết bị dạy nghề tự làm có khi nằm ngoài dự toán, tuy nhiên việc đầu tư này vẫn thực hiện và báo cáo đúng Quy định của Nhà nước.

Quản lý về tài chính trong đào tạo còn lãng phí, Kinh nghiệm chưa nhiều

Nhu cầu phát triển giáo viên có trình độ Thạc sĩ trở lên theo quy định của trường cao đẳng nghề, nên việc đầu tư vào đào tạo lại cán bộ, giáo viên có khi vượt dự toán.

+ **Kế hoạch:**Đề công tác tài chính và quản lý tài chính được thực hiện tốt hơn trong thời gian tới, Phòng kế toán đề ra những việc làm và đề xuất sau: Thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản mới về dự toán tài chính để việc dự toán tài chính sát với thực tế.

Tiêu chuẩn 6.1: Lập kế hoạch tài chính theo đúng quy định

- a) Chỉ số 1: Trường có văn bản quy định về việc lập kế hoạch tài chính và quy định về các định mức chi liên quan đến thực hiện chương trình đào tạo.
- b) Chỉ số 2: Hàng năm, các đơn vị có liên quan lập kế hoạch tài chính thực hiện chương trình đào tạo theo quy định; bảo đảm định mức quy định và phù hợp tình hình giá cả, điều kiện hoạt động thực tế.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Nhà trường được UBND tỉnh phê duyệt là đơn vị được phép thực hiện qui chế chi tiêu theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP về tự chủ tài chính. Nhà trường đã xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ theo Nghị định này và hàng năm có điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn (***KH.3.1.2.01- Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2012-Ban hành theo QĐ số 145/QĐ0-TCĐN, ngày 28/05/2012***).

Kế hoạch tài chính được xây dựng trên cơ sở phân tích tình hình thực hiện của năm trước và căn cứ vào Kế hoạch Xây dựng chương trình dạy nghề bằng nguồn kinh phí CTMTQG (***TV.6.1.1.01- Thông tư liên tịch số 102/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/07/2013 Qui định QL và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số dự án của chương trình mục tiêu Quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2015***.) và Kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo hàng năm của các phòng khoa chuyên môn (***TV.6.1.1.02- Dự toán phân bổ khoa CKCT năm 2012,2013,2014; KH.3.1.3.01- Bảng thanh toán biên soạn chương trình đào tạo năm 2011,2012,2013***).

Tự đánh giá chỉ số 6.1.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Căn cứ vào mức chi soạn điều chỉnh chương trình đào tạo tại điểm 6,điều 3 của thông tư Số 102/TTLT-BTC-BLĐTBXH, ngày 30/07/2013 (***TV.6.1.2.01- Tại điểm 6, điều 3 Thông tư Số 102/TTLT-BTC-BLĐTBXH, ngày 30/07/2013***), nhà xây dựng định mức chi điều chỉnh chương trình đào tạo tại mục TM 7006 của chi tiêu nội bộ của nhà trường, cụ thể: Định mức chi năm 2014 điều chỉnh chương trình đào tạo > 50% là 7.200đồng/giờ chuẩn; 20%-50% là 5.400đồng/giờ chuẩn; dưới < 20% là 3.600đồng/giờ chuẩn (***TV.6.1.2.02-Tại mục TM 7006 của Qui chế chi tiêu bộ bộ năm 2012,2014***).

Kế hoạch tài chính được xây dựng trên cơ sở phân tích tình hình thực hiện của năm trước, nhà trường dự toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo và phân bổ kinh phí cho các khoa chuyên môn hàng năm, cụ thể: Dự toán kinh phí điều chỉnh

chương trình năm 2014 là 100.000.000 đồng, phân bổ kinh phí cho khoa Cơ khí chế tạo (TV.6.1.1.02- Dự toán phân bổ khoa CKCT năm 2012,2013,2014.).

Tự đánh giá chỉ số 6.1.2: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 6.1 đạt 02 điểm

Tiêu chuẩn 6.2: Nguồn thu để thực hiện chương trình đào tạo

- a) Chỉ số 1: Các nguồn thu hợp pháp theo quy định.
- b) Chỉ số 2: Tổng nguồn thu hợp pháp đáp ứng yêu cầu kinh phí trong kế hoạch tài chính hàng năm của trường để thực hiện chương trình đào tạo.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Hàng năm, Trường dựa vào định mức phân bổ và dự toán thu, chi ngân sách kinh phí đào tạo của tỉnh (TV.6.2.1.01- Định mức phân bổ chi ngân sách năm 2012, 2013, 2014; TV.5.2.1.02- Quyết định số 491/QĐ-UBND, ngày 10/12/2011 V/v giao dự toán thu, chi ngân sách), căn cứ số lượng học sinh để xây dựng kế hoạch kinh phí cụ thể cho năm đó(TV.5.2.1.03- Thông báo mức thu tuyển sinh năm 2011-2012, 2012-2013,2013-2014).

Nhà trường thường xuyên tổ chức dạy lớp ngắn hạn, sơ cấp nghề và tổ chức thi nâng bậc thợ cho người lao động phù hợp nhu cầu thực tế (TV.6.2.1.04- Hợp đồng đào tạo ngắn hạn 2014;TV.6.2.1.05- Thông báo tổ chức bồi dưỡng và thi nâng bậc năm 2012,2013,2014).

Xây dựng các nguồn thu sự nghiệp : liên kết đào tạo vừa học, vừa làm với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM (TV.6.2.1.06- Hợp đồng liên kết đào tạo với ĐHSPT kỹ thuật TP Hồ Chí Minh năm 2012, 2013, 2014)

Các nguồn thu tài trợ của các doanh nghiệp, các dịch vụ sản xuất kinh doanh (TV.6.2.1.07- Hợp đồng dịch vụ giữ xe, căng tin năm 2012,2013,2014).

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo nghề hàng năm của nhà trường, Sở Tài chính kiểm tra báo cáo tài chính mỗi năm và hai năm đoàn kiểm toán nhà nước kiểm toán 1 lần (TV.6.2.1.08-Thông báo thẩm định quyết toán tài chính năm 2011,2012,2013; TV.6.2.1.09- Báo cáo tài chính năm 2011,2012,2013).

Tự đánh giá chỉ số 6.2.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Căn cứ vào dự toán ngân sách hàng năm được phân bổ, từ tất cả các nguồn thu Trường thực hiện chi tiêu đúng mục đích, đúng quy định và đầy đủ qua hệ thống sổ sách lưu trữ theo luật kế toán (có phần mềm kế toán) thông qua hội đồng nhà trường và được Kho bạc nhà nước, Sở tài chính phê duyệt (báo cáo quyết toán tài chính mỗi năm)

và Kiểm toán Nhà nước kiểm tra định kỳ(**TV.6.2.1.08-Thông báo thẩm định quyết toán tài chính năm 2011,2012,2013; TV.6.2.1.09- Báo cáo tài chính năm 2011,2012,2013**).

Tự đánh giá chỉ số 6.1.2: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 6.2 đạt 02 điểm

Tiêu chuẩn 6.3: Thực hiện chi theo quy định

- a) Chỉ số 1: Thực hiện chi theo đúng quy định và theo kế hoạch tài chính đã được phê duyệt; hồ sơ, chứng từ được lưu trữ theo quy định.
- b) Chỉ số 2: Thực hiện công khai tài chính đối với hoạt động thực hiện chương trình đào tạo theo quy định.
- c) Chỉ số 3: Hàng năm, thực hiện rà soát định mức chi liên quan đến thực hiện chương trình đào tạo và điều chỉnh khi cần thiết.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Hàng năm, căn cứ giao dự toán ngân sách của tỉnh (**TV.6.2.1.02-Quyết định số 491/QĐ-UBND, ngày 10/12/2011 V/v giao dự toán thu, chi ngân sách**), nhà trường dự toán ngân sách chi tiết trong năm (**TV.6.3.1.01- Dự toán chi tiết năm 2011,2012,2013**) và thông báo dự toán chi tiết cho các khoa chuyên môn(**TV.6.3.1.02-Thông báo công khai dự toán thu, chi năm 2011,2012,2013, 2014**) và thực hiện chi theo qui chế chi tiêu nội bộ (**KH.3.1.2.01-Quyết định số 03/QĐ-TCĐN, ngày 02/01/2014, Về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường năm 2014**).Hàng năm, nhà trường thực hiện lưu trữ đúng quy định và đầy đủ qua hệ thống sổ sách theo luật kế toán (**TV.6.2.1.09-Báo cáo tài chính năm 2011,2012,2013**).

Tự đánh giá chỉ số 6.3.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Hàng năm, căn cứ vào lịch công tác từng tháng trong năm (**TV.6.3.2.01- Lịch công tác tháng của nhà trường năm 2012,2013,2014**), dự trên dự toán chi tiết thu, chi ngân sách của trường, trường dự trù dự toán chi tiết cho từng khoa chuyên môn (**TV.6.3.1.01- Dự toán chi tiết năm 2010,2011,2012; TV.6.3.2.03-Danh sách giao dự toán chi tiết khoa chuyên môn năm 2009,2010,2011**).

Căn cứ vào tổng dự toán chi tiết các khoa chuyên môn (**TV.6.3.2.04- Bảng tổng hợp phân bổ ngân sách cho các khoa điều chỉnh chương trình năm 2012, 2013, 2014; TV.6.1.2.03- Dự trù kinh phí Điều chỉnh chương trình đào tạo năm 2012,2013,2014**) , trường hợp thống nhất kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo trong năm (**TV.6.3.2.02- Biên bản họp giao ban (Mở rộng) năm 2012, 2013, 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 6.3.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo của nhà trường (**TV.6.1.1.02-Dự toán phân bổ khoa CKCT năm 2012,2013,2014.;** **TV.6.3.2.04-Bảng tổng hợp phân bổ ngân sách cho các khoa điều chỉnh chương trình năm 2012, 2013, 2014.**), nhà trường điều chỉnh định mức chi xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo cụ thể: mục 700 **năm 2012**dự toán phân bổ điều chỉnh chương trình đào tạo 70.000.000 đồng;**năm 2013**dự toán phân bổ điều chỉnh chương trình đào tạo 80.000.000 đồng; **năm 2014**dự toán phân bổ điều chỉnh chương trình đào tạo 100.000.000 đồng.(**TV.6.3.3.03-Định mức chi chương trình đào tạo tại mục TM 7006 của Qui chế chi tiêu nội bộ năm 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 6.3.3: 01 điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 6.3 đạt 03 điểm

2.7 Tiêu chí 7: Công tác học sinh, sinh viên

- **Tự đánh giá tiêu chí 7: 12 điểm**

- **Đánh giá tổng quát tiêu chí 7:**

+ Mô tả:Bên cạnh việc cải tiến phương pháp giảng dạy, đầu tư trang thiết bị để phục vụ tốt cho việc giảng dạy, trường Cao đẳng nghề Đồng Nai luôn đảm bảo mọi người học có được thông tin đầy đủ về nghề đào tạo, khoá đào tạo, các điều kiện ăn ở, chăm sóc sức khỏe và các quy định khác của trường ngay từ khi nhập học. Hơn nữa, nhà trường rất quan tâm đến công tác giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp. Hàng năm nhà trường đã đào tạo được rất đông lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của các Doanh nghiệp.

+ Những điểm mạnh:Nhà trường luôn đảm bảo cho mọi học sinh có đầy đủ các thông tin về ngành nghề đào tạo, khóa đào tạo và các Quy định khác của trường ngay từ khi nhập học.

Nhà trường đã tổ chức tốt thông tin thị trường lao động và giới thiệu việc làm cho người học.

Nhà trường đảm bảo chỗ ăn, ở và các tiện nghi học tập, sinh hoạt và chăm sóc sức khỏe cho học sinh-sinh viên.

Nhà trường luôn quan tâm và đáp ứng mọi nhu cầu chính đáng của người học. Tổ chức những buổi sinh hoạt chuyên đề về kỹ năng mềm, kỹ năng tìm việc, sức khỏe cộng đồng rất bổ ích cho người học.

+ Những tồn tại: Do học sinh không có nhu cầu ở ký túc xá nhiều, nên hiện tại ký túc xá nhà trường vẫn đảm bảo phòng ở cho học sinh.

Cán bộ phụ trách giới thiệu việc làm chưa kịp thời dự báo được sự thay đổi của nhu cầu lao động của thị trường trong từng thời điểm.

Chưa phát hành được sổ tay học sinh sinh viên để phát cho sinh viên tự tìm hiểu dễ dàng hơn trong việc tiếp cận thông tin.

Số lượng học sinh sinh viên theo học tại trường ngày càng tăng, quy mô hoạt động phục vụ tại căn tin cần phải đầu tư mở rộng hơn nữa.

+ Kế hoạch: Để việc triển khai các dịch vụ cho người học nghề đạt chất lượng và hiệu quả, Ban giám hiệu đề nghị các Bộ phận triển khai và thực hiện tốt các việc làm sau:

Nhà trường sẽ ban hành sổ tay học sinh sinh viên có đầy đủ các thông tin cần thiết và các quy định để cung cấp cho sinh viên.

Đề nghị cán bộ phụ trách giới thiệu việc làm thực hiện tổng hợp các nhu cầu tuyển dụng và đưa ra được dự báo về nhu cầu tuyển dụng lao động để có hướng phát triển đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội.

Tiêu chuẩn 7.1: Học sinh, sinh viên được tạo điều kiện học tập, rèn luyện để nâng cao sức khỏe phát triển thể chất, tham gia nghiên cứu khoa học hoặc thi tay nghề

a) Chỉ số 1: Trường có phòng hoặc bộ phận chuyên trách quản lý học sinh, sinh viên và có quy định về công tác học sinh, sinh viên.

b) Chỉ số 2: Học sinh, sinh viên được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động xã hội khác.

c) Chỉ số 3: Trường định kỳ tổ chức cho học sinh, sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học hoặc thi tay nghề phù hợp với chương trình đào tạo.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai có phòng chuyên trách quản lý học sinh, sinh viên bảo đảm thực hiện các nội dung công tác học sinh, sinh viên theo quy định. Trường có các văn bản quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của phòng (**TC.2.1.1.01-Quyết định số 43/QĐ-TCĐN ngày 12 tháng 03 năm 2010 V/v Điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng CT HSSV và khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai.**)

Ngoài ra, trường cũng có văn bản quy định cụ thể đối với công tác quản lý học sinh, sinh viên nội trú, ngoại trú, công tác thi đua, khen thưởng được xây dựng trên cơ sở

quyết định 26/2007/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 24/12/2007 (SV.7.1.1.01-Quyết định 147/2009/QĐ-TCĐN ngày 27 tháng 07 năm 2009-Quyết định về việc ban hành quy chế Công tác học sinh-sinh viên nội trú, ngoại trú; SV.7.1.1.02-Quy chế công tác thi đua khen thưởng đối với học sinh sinh viên trường Cao đẳng nghề Đồng Nai.).Để đảm bảo thực hiện các nội dung công tác học sinh, sinh viên, hàng năm phòng đã xây dựng kế hoạch công tác của phòng và có đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch vào cuối năm để rút kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch công tác năm học mới .(SV.7.1.1.03-Kế hoạch công tác năm học của phòng Công tác HS-SV trong 3 năm 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014; SV.7.1.1.04 - Báo cáo thực hiện kế hoạch công tác năm học của phòng Công tác HS-SV trong 3 năm 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014)

Tự đánh giá chỉ số 7.1.1: 01 điểm

Chỉ số 2

Nhằm góp phần bồi dưỡng nhân cách, giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên, đồng thời hình thành môi trường văn hóa lành mạnh và tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên giải trí, giảm bớt những áp lực trong học tập, phòng Công tác học sinh kết hợp với Đoàn trường và các Đoàn khoa xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao cho học sinh, sinh viên . Các hoạt động văn hóa, thể thao thường được tổ chức nhân các ngày lễ như hội thi nấu ăn, cắm hoa, thi tìm hiểu về biển đảo, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, thi chạy việt dã , bóng đá, bóng chuyền, hiến máu nhân đạo,... (SV.7.1.2.01-Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao cho học sinh, sinh viên trong 03 năm 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014; SV.7.1.2.04-Báo cáo Công tác Đoàn và phong trào thanh niên năm 2011-2012 ;2012-2013; 2013-2014). Nhà trường có sân bóng đá mini, sân cầu lông, sân bóng chuyền để học sinh , sinh viên vui chơi, giải trí, rèn luyện sức khỏe thường xuyên. (SV.7.1.2.03-Hình ảnh khu vui chơi giải trí: sân bóng đá, sân cầu lông, sân bóng chuyền bóng chuyền).

Các hoạt động tuyên truyền giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng luôn được nhà trường quan tâm. Phòng Công tác học sinh, sinh viên kết hợp với bộ phận y tế của trường có kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng cho học sinh, sinh viên. Ngoài ra, qua các buổi chào cờ đầu tuần, phòng Công tác học sinh sinh viên thường xuyên tuyên truyền các vấn đề thời sự cần thiết đến học sinh, sinh viên .(SV.7.1.2.02-Kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng cho học sinh- sinh viên trong 03 năm 2011-2012 ;2012-2013; 2013-2014;SV.7.1.2.05-Báo cáo về việc thực hiện kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng cho học sinh- sinh viên trong 03 năm 2011-2012 ;2012-2013; 2013-2014) .

Tự đánh giá chỉ số 7.1.2: 01 điểm

Chỉ số 3

Trường định kỳ tổ chức cho học sinh, sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học hoặc thi tay nghề phù hợp với chương trình đào tạo

Căn cứ vào thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT/BTC-LĐTBXH, ngày 14 tháng 03 năm 2012, Quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

Thực hiện kế hoạch số 262/KH-LĐTBXH, ngày 26/11/2013 về việc tổ chức Hội thi tay nghề và Hội thi giảng giao viên dạy nghề năm 2014

Nhà trường ra thông báo (**ĐT.7.1.3.01** - *Thông báo số 299/TB-TCĐN ngày 12/11/2014 V/v Triển khai Hội thi tay nghề cấp tỉnh năm 2014*) với nội dung huấn luyện, bồi dưỡng theo nội dung 70% đề thi Quốc gia năm 2012 và nội dung 30% đề thi Asean năm 2012. Từ đó khoa lập kế hoạch bài tập, trang thiết bị và vật tư cần thiết trong quá trình huấn luyện gửi về phòng kế hoạch đầu tư để phục vụ việc huấn luyện. Tuy nhiên, do một vài yếu tố khách quan mà các nghề trong khoa không thực hiện được kế hoạch đề ra của Khoa cũng như của Trường

Căn cứ theo quyết định (**ĐT.7.1.3.03** - *Quyết định số 71/QĐ-TCĐN ngày 10 tháng 04 năm 2014 V/v khen thưởng HSSV đạt thành tích trong kỳ thi học sinh giỏi nghề cấp tỉnh năm 2014*). Trường CĐN - ĐN và Khoa tiến hành khen thưởng cho các em đạt thành tích, danh sách kèm theo quyết định số 89/LĐTBXH-DN ngày 12/05/2014 của sở Lao động – TBXH (**ĐT.7.1.3.02** - *Danh sách HSSV đạt thành tích trong học tập năm 2012, 2013, 2014; ĐT.7.1.3.04* - *Báo cáo kết quả Hội thi tay nghề các cấp năm 2012,2013,2014*).

Ví dụ:

Stt	Họ tên	Năm sinh	Thành tích	Ghi chú
01	Phạm Quang Phát	26/12/1993	Giải khuyến khích	

Tự đánh giá chỉ số 7.1.3: ..01...điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.1 đạt: 03 điểm

Tiêu chuẩn 7.2: Học sinh, sinh viên được tiếp cận với thông tin cần thiết về chương trình đào tạo ngay từ khi nhập học

a) Chỉ số 1: Trường có quy định về việc cung cấp thông tin cần thiết cho học sinh, sinh viên về chương trình đào tạo; Học sinh, sinh viên được cung cấp các thông tin cần thiết có liên quan đến chương trình đào tạo theo quy định.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Để học sinh, sinh viên được tiếp cận với các thông tin cần thiết về chương trình đào tạo ngay từ khi nhập học, nhà trường đã có văn bản hướng dẫn và sử dụng website của trường (**ĐT.2.1.3.01-Thông tin trên Website trường: www.cdndn.edu.vn**. Ban hành theo

Quyết định số 132/QĐ-TCĐN ngày 02/07/2014 V/v Ban quản lý Website.) để sinh viên dễ dàng truy cập được các thông tin cần thiết liên quan đến chương trình đào tạo.

Ngay từ khi học sinh, sinh viên có nhu cầu tìm hiểu nghề cần học, Nhà trường rất quan tâm đến việc cung cấp thông tin cần thiết cho người học. Những thông tin cần thiết này thể hiện qua việc tư vấn học nghề, thông báo tuyển sinh, chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo,... Đồng thời việc cung cấp thông tin còn thể hiện qua kênh truyền hình quảng cáo, báo chí, đài phát thanh (SV.7.2.1.01- Hợp đồng quảng cáo: Tờ rơi quảng cáo, đăng tin trên báo Đồng Nai, Đài phát thanh Biên Hòa Trao đổi trên diễn đàn trang web của trường từ năm 2012,2013,2014).)

Hàng năm, nhà trường có kế hoạch phổ biến các nội quy, quy định của Nhà trường cho học sinh sinh viên đầu năm học mới(SV.7.2.1.02-Kế hoạch phổ biến các nội quy, quy định của trường trong 3 năm 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014). Trong các buổi sinh hoạt đầu khóa, phòng Đào tạo kết hợp với phòng Công tác học sinh, sinh viên phổ biến các thông tin về nghề đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, quy chế thi và kiểm tra, đánh giá, điều kiện xét tốt nghiệp.Sau khi sinh hoạt tập trung tại giảng đường, học sinh sinh viên sẽ về các khoa chuyên môn, để được trưởng khoa và các thầy cô chủ nhiệm giới thiệu chi tiết hơn về chương trình đào tạo, định hướng nghề nghiệp và giải đáp thắc mắc cho học sinh, sinh viên (SV.7.2.1.04-Thông báo về việc tổ chức sinh hoạt học sinh -sinh viên đầu khóa học năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014 ;SV.7.2.1.04- Biên bản về việc tổ chức sinh hoạt học sinh -sinh viên đầu khóa học năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014).

Tự đánh giá chỉ số 7.2.1: ..01...điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.2 đạt: 01 điểm

Tiêu chuẩn 7.3: Đảm bảo các chế độ chính sách đối với học sinh, sinh viên

a) Chỉ số 1: Trường đảm bảo các chế độ, chính sách đối với học sinh, sinh viên theo quy định.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Nhà trường luôn triển khai và thực hiện tốt các quy định, chế độ chính sách đối với học sinh, sinh viên(SV.7.3.1.01-Thông báo 18/TB-TCĐN ngày 25/01/2011 về việc hướng dẫn thực hiện quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015). Thông qua buổi sinh hoạt đầu khóa, phòng công tác học sinh, sinh viên đã triển khai đầy đủ các thông tin về chế độ chính sách cho học sinh, sinh viên(SV.7.2.1.04- Biên bản về việc tổ chức sinh hoạt học sinh -sinh viên đầu khóa học năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014). Ngoài ra, các giáo viên chủ nhiệm còn hướng dẫn chi tiết

hơn cho học sinh sinh viên cách làm hồ sơ xin miễn giảm, đối tượng được miễn giảm,...qua các buổi sinh hoạt hàng tuần.Đối với học sinh, sinh viên là bộ đội xuất ngũ, nhà trường đã xin hưởng trợ cấp theo quy định (**SV.7.3.1.02-Thông báo 19/TB-TCĐN ngày 25/01/2011 - Thông báo hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề;SV.7.3.1.03- Danh sách học sinh, sinh viên đang học tại trường được hưởng trợ cấp học phí năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014.**). Hơn nữa, trường đã phổ biến các quy định về tín dụng cho học sinh, sinh viên nắm bắt được đối tượng được vay vốn. Trong thời gian qua, rất nhiều học sinh, sinh viên được vay vốn (**SV.7.3.1.04-Danh sách học sinh sinh viên của trường Cao đẳng nghề Đồng Nai có nợ vay tại ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai**).

Vào dịp tết nguyên đán hàng năm, nhà trường đã lập danh sách học sinh, sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số đề nghị được hưởng trợ cấp(**SV.7.3.1.05-Quyết định về việc hỗ trợ khó khăn cho học sinh sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số trong dịp tết nguyên đán năm 2011, 2012,2013,2014**) .

Nhà trường luôn thực hiện tốt việc cấp học bổng khuyến khích học nghề cho sinh viên để động viên, khuyến khích học sinh, sinh viên đạt thành tích cao trong học tập. Nhà trường đã phân bổ suất học bổng khuyến khích học nghề cho từng lớp và xét cấp học bổng cho học sinh sinh viên theo từng học kỳ (**SV.7.3.1.06-Quyết định về việc phân bổ suất học bổng khuyến khích học nghề năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014; SV.7.3.1.07- Danh sách học sinh sinh viên được cấp học bổng năm 2011-2012;2012-2013' 2013-2014**).

Tự đánh giá chỉ số 7.3.1: ..01...điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.3 đạt: 01 điểm

Tiêu chuẩn 7.4: Các dịch vụ cho học sinh, sinh viên

- a) Chỉ số 1: Học sinh, sinh viên được cung cấp dịch vụ hỗ trợ trong quá trình đào tạo (ăn, ở, giải trí, tư vấn tâm lý, tư vấn nghề nghiệp, cung cấp tài liệu...).
- b) Chỉ số 2: Trường có ký túc xá đảm bảo các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, an ninh) cho sinh hoạt và học tập của học sinh, sinh viên; có chính sách ưu tiên cho học sinh, sinh viên được hưởng chính sách người có công, quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, người nghèo và nữ có chỗ ở trong ký túc xá.
- c) Chỉ số 3: Trường có nhà ăn hoặc dịch vụ ăn uống, đáp ứng nhu cầu của học sinh, sinh viên và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- d) Chỉ số 4: Trường có bộ phận y tế thực hiện sơ cứu và tổ chức cung cấp các dịch vụ y tế, khám sức khỏe định kỳ cho học sinh, sinh viên; hàng năm, có báo cáo kết quả triển khai công tác y tế trường học.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Nhà trường có thư viện, ký túc xá, căn tin tạo mọi điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên có nhu cầu ăn, ở, giải trí và học tập trong thời gian học tập tại trường (**ĐT.2.1.3.03-Phần mềm thư viện trên trang web của nhà trường www.cdndn.edu.vn**); (**SV.7.1.2.02 - Hình ảnh khu vực thư viện, Ký túc xá, căn tin của Nhà trường**). Ngoài ra, trường có sân bóng đá mini, sân bóng chuyền và sân cầu lông để học sinh vui chơi giải trí sau giờ học (**SV.7.1.2.03-Hình ảnh khu vui chơi giải trí: sân bóng đá, sân cầu lông, sân bóng chuyền**).

Trường có câu lạc bộ tư vấn pháp luật được thành lập từ năm để tuyên truyền phổ biến pháp luật, tư vấn sức khỏe vị thành niên và đã kịp thời giải đáp các thắc mắc của học sinh, sinh viên (**SV.7.4.1.03-Quyết định về việc thành lập Ban điều hành hoạt động đề án nâng cao chất lượng công tác, phổ biến pháp luật trong nhà trường giai đoạn 2008-2012**). Mỗi năm câu lạc bộ tư vấn pháp luật đều có kế hoạch tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật cho học sinh, sinh viên (**SV.7.4.1.04-Kế hoạch tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014**).

Ngoài ra, nhà trường còn tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng tìm việc và tư vấn nghề nghiệp, cũng như tổ chức Sàn giao dịch việc làm tạo điều kiện cho HSSV được các doanh nghiệp phỏng vấn trực tiếp sau khi tốt nghiệp (**SV.7.4.1.05-Thông báo số 116/TB-TCĐN, ngày 26/06/2014 V/v Tổ chức Sàn giao dịch việc làm cho HSSV tốt nghiệp nghề năm 2014; SV.7.4.1.06-Thông báo số 176/TB-TCĐN, ngày 11/07/2014 V/v Bồi dưỡng chuyên đề cho HSSV tốt nghiệp nghề năm 2014**).

Tự đánh giá chỉ số 7.4.1: ..01...điểm

Chỉ số 2

Ký túc xá của trường có tổng diện tích là 2.040 m², có 56 phòng: khoảng 400 chỗ cho HSSV. Mỗi phòng có 6 học sinh. (**SV.7.4.2.01- Bản vẽ hiện trạng công trình trường Cao đẳng nghề Đồng Nai**). Nhà trường ưu tiên các em HSSV trong diện chính sách, gia đình hoàn cảnh khó khăn, dân tộc thiểu số, các HSSV ở xa gia đình ... (**SV.7.1.1.03- Quyết định 147/2009/QĐ-TCĐN ngày 27 tháng 07 năm 2009-Quyết định về việc ban hành quy chế Công tác học sinh-sinh viên nội trú, ngoại trú**).

Ký túc xá ở gần trường rất thuận lợi cho việc đi lại học tập của học sinh, sinh viên. Ký túc xá có hệ thống điện, nước, quạt và được bố trí giường tầng tạo điều kiện cho sinh viên ngủ, nghỉ, sinh hoạt và học tập tốt (**SV.7.1.2.02 –Hình ảnh khu vực Ký túc xá: chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, an ninh ... của nhà trường**). Hàng năm, phòng Công tác học sinh, sinh viên đều có thông báo tiếp nhận học sinh, sinh viên vào ở Ký túc xá. (**SV.7.4.2.03- Thông báo nhận đơn xin ở Ký túc xá**). Với số lượng học sinh đông nhưng Ký túc xá chỉ có 56 phòng, do đó số lượng học sinh, sinh viên được tiếp nhận vào ở Ký túc xá được xét theo thứ tự ưu tiên cho học sinh, sinh viên được hưởng chính

sách người có công, quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, người nghèo và nữ .(*SV.7.4.2.05-Danh sách HSSV đang ở ký túc xá (diện chính sách, dân tộc thiểu số,) năm 2012, 2013, 2014.*).

Mỗi năm, Phòng Công tác học sinh, sinh viên đều khảo sát điều kiện phục vụ ở Ký túc xá và kịp thời kiểm tra , sửa chữa những hư hỏng(*SV.7.4.2.05-Phiếu thăm dò điều kiện phục vụ ở Ký túc xá trong 3 năm 2011-2012;2012-2013; 2013-2014*).

Nhà trường đã xây dựng nội quy Ký túc xá và các hình thức xử phạt học sinh vi phạm nội quy KTX được phổ biến tới các sinh viên.Trưởng ban quản lý Ký túc xá quản lý điều hành chặt chẽ các mặt công tác của Ký túc xá, phối hợp tốt với cơ quan hữu quan thực hiện có hiệu quả các biện pháp bảo đảm an ninh và trật tự an toàn trong Ký túc xá (*SV.7.4.2.06-Nội quy ký túc xá*)

Tự đánh giá chỉ số 7.4.2: .01....điểm

Chỉ số 3

Trường có căn tin phục vụ nhu cầu ăn uống, giải khát sáng, trưa, chiều, tối cho học sinh sinh viên toàn trường(*SV.7.1.2.02- Hình ảnh khu vực thư viện, Ký túc xá,căn tin của Nhà trường.Hình ảnh khu vực Ký túc xá*).Căn tin ở trường và khu vực ký túc xá của trường được sử dụng dựa trên việc ký kết hợp đồng với đơn vị bên ngoài nhưng đảm bảo nguyên tắc an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo chất lượng từng bữa ăn và chưa xảy ra bất cứ một vụ ngộ độc thực phẩm nào. (*SV.7.4.3.01- Hợp đồng thuê mặt bằng căn tin; SV.7.4.3.02-Quy định về tổ chức hoạt động của căn tin trường năm 2011, 2012, 2013* .

Tại trường có tổ kiểm tra vệ sinh trong nhà trường còn chịu trách nhiệm kiểm tra hàng tuần về cung cách phục vụ, vệ sinh an toàn thực phẩm ở căn tin (*SV.7.4.3.03- QĐ số 32/ QĐ-TCĐN, ngày20/03/2009; QĐ thành lập tổ kiểm tra vệ sinh trong Nhà trường*).

Hàng năm phòng Công tác học sinh, sinh viên phối hợp với Công đoàn trường có kế hoạch tổ chức thực hiện kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm khu vực căn tin trường và có biên bản kiểm tra an toàn thực phẩm của cơ quan y tế(*SV.7.4.3.04-Kế hoạch tổ chức thực hiện kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm khu vực căn tin trường năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014; SV.7.4.3.05-Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh, phục vụ ăn uống, thức ăn đường phố năm 2011, 2012, 2013*) Hàng năm Phòng công tác HSSV kết hợp Công đoàn kiểm tra, giám sát nhà ăn căn tin, dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe cho sinh viên và có báo cáo đánh giá việc kiểm tra (*SV.7.4.3.06- Báo cáo đánh giá dịch vụ ăn uống, y tế và chăm sóc sức khỏe cho sinh viên*)

Tự đánh giá chỉ số 7.4.3: ..01...điểm

Chỉ số 4

Nhà trường đã ký hợp đồng với một cán bộ y sĩ rất tận tâm, nhiệt tình luôn đảm bảo chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho học sinh sinh viên(SV.7.4.4.01-Hồ sơ cán bộ y tế; SV.7.4.4.02-Quy định 934/QĐ-TCĐN ngày 07 tháng 04 năm 2010 -Quy định về quyền hạn,trách nhiệm của Đội Bảo vệ và Trạm Y tế nhà trường). Học sinh, sinh viên của trường trước khi nhập học đều phải khám sức khỏe do bệnh viện cấp huyện hay thành phố khám. Cán bộ y tế của trường theo dõi kết quả khám sức khỏe và hàng ngày khám , phát thuốc thông thường cho học sinh sinh viên, băng bó vết thương cho HSSV do bị tai nạn trong đá bóng, đùa giỡn,... và chuyển bệnh nhân lên bệnh viện tỉnh trong trường hợp bệnh nặng đột xuất (SV.7.4.4.03- Sổ cấp phát thuốc; SV.7.4.4.04-Báo cáo kết quả thực hiện y tế học đường). Hàng năm phòng y tế có báo cáo về các thiết bị y tế phục vụ trong 01 năm học (SV.7.4.4.05 – Danh mục thiết bị y tế).

Tự đánh giá chỉ số 7.4.4: .01...điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.4 đạt: 04 điểm

Tiêu chuẩn 7.5: Cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm miễn phí cho học sinh, sinh viên

- a) Chỉ số 1: Trường đơn vị hoặc bộ phận cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên.
- b) Chỉ số 2: Trường thực hiện cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm miễn phí cho học sinh, sinh viên.
- c) Chỉ số 3: Hàng năm rà soát, đánh giá hiệu quả của hoạt động cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên.

1. Đánh giá từng chỉ số trong tiêu chuẩn

Chỉ số 1

Nhà trường có thành lập tổ thông tin thị trường lao động trực thuộc phòng đào tạo (SV.7.5.1.01- Quyết định số 24/QĐ-TCĐN ngày 10 tháng 02 năm 2012, về việc thành lập tổ thông tin thị trường lao động), các thành viên trong tổ thông tin thị trường được phân công nhiệm vụ cụ thể (SV.7.5.1.02- Phân công vị trí công việc phòng đào tạo năm 2013). Hàng năm tổ chức sàn giao dịch tại trường (SV.7.5.1.03- Hình ảnh tổ chức sàn giao dịch năm 2014; SV.7.5.1.03- Bảng tổng hợp HSSV có việc làm sau tốt nghiệp năm 2012, 2013, 2014.)

Bảng tổng hợp HSSV có việc làm sau tốt nghiệp năm 2014

STT	Tên khoa	Số lượng sinh viên ra trường	Số lượng tham gia dự tuyển	Số lượng cần tuyển	Số lượng được tuyển	Tỷ lệ%
-----	----------	------------------------------	----------------------------	--------------------	---------------------	--------

		CĐN	TCN		CĐN	TCN	CĐN	TCN	
1	Khoa cơ khí	41	40	81	50	50	28	27	67.9
	Nguội sửa chữa máy công cụ	16	13	29	30	25	8	8	55.2
	Cắt gọt kim loại	25	27	52	20	25	20	19	75.0

Tự đánh giá chỉ số 7.5.1: ..01...điểm

Chỉ số 2

Nhà trường thường xuyên cung cấp thông tin tuyển dụng của doanh nghiệp trên trang Web (**SV.7.5.1.02- Thông tin trên Website trường: *www.cdndn.edu.vn*. Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-TCĐN ngày 02/07/2014 V/v Ban quản lý Website**), trước khi học sinh ra trường, nhà trường tổ chức Sàn giao dịch việc làm tại trường, nhằm tạo điều kiện cho các HSSV có cơ hội tìm việc làm ngay sau khi tốt nghiệp (**SV.7.4.1.05- Thông báo số 116/TB-TCĐN, ngày 26/06/2014 V/v Tổ chức Sàn giao dịch việc làm cho HSSV tốt nghiệp nghề năm 2014; SV.2.5.3.04-Danh sách HSSV tham gia Sàn giao dịch việc làm tại trường năm 2014; SV.2.5.3.04- Báo cáo kết quả học sinh, sinh viên được doanh nghiệp phỏng vấn tại Sàn giao dịch việc làm tại trường năm 2014**)

Tự đánh giá chỉ số 7.5.2: ..01...điểm

Chỉ số 3

Hàng năm, nhà trường lập kế hoạch khảo sát lần vết đối với HSSV tốt nghiệp (**SV.2.7.2.01-Kế hoạch số 41/HK-TCĐN ngày 12/03/14 V/v triển khai nghiên cứu lần vết năm 2014**), phát phiếu khảo sát cho từng HSSV đã tốt nghiệp ra trường, tổng hợp thông tin HSSV sau khi tốt nghiệp (**SV.7.5.3.01- Phiếu khảo sát HSSV tốt nghiệp chương trình GIZ; SV.7.5.3.02- Tổng hợp danh sách HSSV năm 2012,2013, 2014**). Hàng năm tổng hợp thông tin, phân tích số liệu để đánh giá hiệu quả công tác thông tin, để có kế hoạch cho năm sau (**SV.2.7.2.02- Báo cáo Kết quả khảo sát chương trình Giz năm 2012, 2013, 2014.; SV.2.7.2.03- Bảng báo cáo tổng hợp, phân tích số liệu khảo sát doanh nghiệp, cựu sinh viên về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp 06 tháng của học sinh, sinh viên năm 2012,2013,2014.**).

Tự đánh giá chỉ số 7.5.3: ..01...điểm

2. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.5 đạt: 03 điểm

Nơi nhận:

- Cục KĐCL, Tổng cục DN;
- Sở LĐTB và XH thay b/c;
- Ban giám hiệu;
- Các phòng và khoa CKTC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KĐCL
HIỆU TRƯỞNG

VŨ ANH TUẤN

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ
ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...136..../QĐ-TCĐN

Đồng Nai, ngày08.... tháng 07 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH **Về việc thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỒNG NAI

Căn cứ Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH, ngày 29/12/2011 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề;

Căn cứ Công văn số 754/TCĐN-KĐCL ngày 12 tháng 05 năm 2014, về việc Hướng dẫn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề năm 2014;

Căn cứ Công văn số 144/CKĐCL-KĐCL ngày 02 tháng 06 năm 2014, về việc thực hiện thí điểm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2014;

Xét đề nghị của phòng đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai (*danh sách kèm theo*).

Điều 2. Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề có nhiệm vụ triển khai tự kiểm định chất lượng dạy nghề hàng năm, theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội:

- Xây dựng kế hoạch tự kiểm định chất lượng dạy nghề.
- Hướng dẫn các đơn vị thực hiện tự kiểm định chất lượng dạy nghề và viết báo cáo kết quả tự kiểm định.
- Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự kiểm định chất lượng dạy nghề của Trường.
- Hoàn chỉnh báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề của Trường và gửi báo cáo kết quả về Tổng cục dạy nghề.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT.

DANH SÁCH
HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG DẠY NGHỀ
(Kèm theo Quyết định số:136..../QĐ-TCĐN, ngày ..08.../07/2014)

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ trong Hội đồng Kiểm định CLDN
01.	VŨ ANH TUẤN	Hiệu trưởng	Chủ tịch
02.	PHẠM HỒNG PHƯƠNG	Phó hiệu trưởng đào tạo	Phó chủ tịch
03.	TRẦN XUÂN HIẾU	Phó phòng đào tạo, phụ trách công tác KĐCL_DN	Thư ký
04.	ĐÀM DANH HÙNG	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng bộ	Ủy viên
05.	PHẠM QUANG TRUNG	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên
06.	CAO THỊ XUÂN	PT phòng Tổ chức-HC	Ủy viên
07.	PHẠM MINH HOÀNG	Trưởng phòng đào tạo	Ủy viên
08.	VŨ ĐIỆP CHÂU	Trưởng phòng KT-TV	Ủy viên
09.	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	Trưởng phòng CT HSSV	Ủy viên
10.	HUỲNH LÊ TUẤN DŨNG	Trưởng phòng kế hoạch đầu tư	Ủy viên
11.	NGUYỄN VĂN CHÍN	Trưởng khoa cơ khí chế tạo	Ủy viên
12.	NGÔ KIM LÂN	Q.Trưởng Khoa Đ_ĐL	Ủy viên
13.	TRẦN THẾ LIÊN	Trưởng khoa CN Ô tô	Ủy viên
14.	NGUYỄN VIỆT LONG	Trưởng khoa CN Hóa	Ủy viên
15.	NGUYỄN THỊ HOA	Trưởng khoa CN May	Ủy viên
16.	LÊ THANH BÌNH	Trưởng khoa Điện tử	Ủy viên
17.	NGUYỄN THANH PHONG	PT khoa CNTT	Ủy viên
18.	LÊ MINH TẤN	PT khoa CB-KTCS	Ủy viên
19.	BÙI XUÂN HOÀNG	Trưởng khoa Kinh tế	Ủy viên

Phụ lục 2.

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ
ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày ...09... tháng 07 năm 2014

Số: ...131.... /KH-TCĐN

KẾ HOẠCH V/v tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2014

1. Mục tiêu thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

- Thực hiện việc thí điểm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2014, nhà trường đánh giá, đề xuất hoàn thiện Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và Quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

- Đánh giá điểm mạnh và hạn chế của chương trình đào tạo nghề Nguội sửa chữa máy công cụ nói riêng và hoạt động đào tạo của trường nói chung;

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, sinh viên trong toàn trường về tầm quan trọng của công tác tự kiểm định chất lượng dạy nghề, làm rõ vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc đảm bảo chất lượng dạy nghề toàn trường, giúp trường nâng cao chất lượng, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu nhà trường.

2. Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và hướng dẫn đánh giá các chỉ số kiểm định chất lượng chương trình đào tạo để thí điểm thực hiện kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2014 và năm 2015 được quy định tại Quyết định số 325/QĐ-TCĐN ngày 19/5/2014 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề.

3. Quy trình thực hiện tự kiểm định

Quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được quy định tại Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

- Chuẩn bị công tác chuẩn bị tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của Phòng đào tạo và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; các khoa và bộ môn trực thuộc trường;

- Thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề;

- Công bố Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trong trường và gửi Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo về Tổng cục Dạy nghề.

4. Nhiệm vụ chung

4.1 Đối với các Phòng, Khoa, ban, đơn vị thuộc trường

Thực hiện tự kiểm định chất lượng của các đơn vị thuộc trường có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo được kiểm (bao gồm cả khoa Cơ khí chế tạo).

Công việc các đơn vị trong trường phải thực hiện cụ thể như sau:

(1) Chuẩn bị tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

- Căn cứ kế hoạch triển khai tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường, các đơn vị xây dựng kế hoạch triển khai của đơn vị, bao gồm: các công việc phải làm và trình tự thực hiện; phân công cụ thể cho từng thành viên trong đơn vị; tiến độ thời gian thực hiện; các kết quả, sản phẩm phải hoàn thành.

- Kế hoạch tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các đơn vị trong trường do các đơn vị xây dựng và được Hội đồng kiểm định phê duyệt.

(2) Thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo được kiểm định của đơn vị.

(3) Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng chương trình đào tạo có liên quan; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo được kiểm định của đơn vị.

(4) Viết Dự thảo Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của đơn vị, kèm theo bản chụp các minh chứng và gửi Khoa có chương trình đào tạo được kiểm định.

(5) Viết Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, gửi Khoa có chương trình đào tạo được kiểm định.

(6) Phối hợp với Khoa có chương trình đào tạo được kiểm định trong quá trình thực hiện tự kiểm định: cung cấp, bổ sung minh chứng,...v...v...

(7) Hoàn thiện Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của đơn vị theo ý kiến Hội đồng kiểm định.

(8) Tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của đơn vị.

(9) Lưu trữ hồ sơ minh chứng bằng văn bản tại đơn vị.

4.2 Đối với Khoa Cơ khí chế tạo

Ngoài việc thực hiện các công việc được nêu ở mục 4.1, Khoa có chương trình đào tạo được kiểm định phải thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Nghiên cứu các Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các đơn vị thuộc trường để

tổng hợp, viết dự thảo Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường, gửi Hội đồng kiểm định.

- Nghiên cứu dự thảo Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo do các đơn vị lập; kiểm tra thực tế, thu thập thêm thông tin, minh chứng theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Viết dự thảo Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của toàn trường, gửi Hội đồng kiểm định.

- Hoàn thiện dự thảo Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường căn cứ các ý kiến của Hội đồng kiểm định.

4.3 Đối với Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề

a) Hội đồng kiểm định phải thực hiện các công việc cụ thể liên quan đến báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường:

- Nghiên cứu các Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các đơn vị trong trường và dự thảo Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề Nguội sửa chữa máy công cụ năm 2014;

- Góp ý hoàn thiện dự thảo Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các đơn vị thuộc trường;

- Thành viên Hội đồng kiểm định kiểm tra thực tế, thu thập thêm thông tin, minh chứng của từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chí được phân công;

- Đề nghị Khoa có chương trình đào tạo được kiểm định hoàn thiện các nội dung chưa hợp lý, chưa đầy đủ trong dự thảo Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường (nếu cần thiết);

- Thông qua dự thảo Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường và gửi các đơn vị trong trường để lấy ý kiến;

- Căn cứ các ý kiến của các đơn vị trong trường, Thư ký Hội đồng kiểm định hoàn thiện báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường và trình Hội đồng kiểm định phê duyệt;

- Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề phê duyệt Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường.

b) Hội đồng kiểm định phải thực hiện các công việc cụ thể liên quan đến Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường như sau:

- Nghiên cứu các Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các đơn vị trong trường và dự thảo Báo cáo đánh giá Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và Quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường do Khoa có chương trình đào tạo được kiểm định lập;

- Thư ký Hội đồng kiểm định tổng hợp và hoàn thiện Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường;

- Hội đồng kiểm định phê duyệt Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường.

5. Phân công thành viên Hội đồng kiểm định phụ trách theo tiêu chí, và phân công các đơn vị thực hiện theo chỉ số

Lưu ý: Có chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí chỉ do một đơn vị thực hiện nhưng cũng có các chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí do tất cả các đơn vị cùng thực hiện. Mỗi tiêu chí kiểm định do một thành viên Hội đồng kiểm định phụ trách.

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số	Đơn vị thực hiện	Thành viên HĐ KD phụ trách
I	Tiêu chí 1: Mục tiêu, nhiệm vụ		
1	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo	Khoa CKCT, Phòng đào tạo	Đ.c Phạm Minh Hoàng
2	Tiêu chuẩn 1.2. Nhiệm vụ đào tạo của trường đối với nghề có chương trình đào tạo được kiểm định	Phòng đào tạo	
II	Tiêu chí 2: Hoạt động quản lý và tổ chức đào tạo		
1	Tiêu chuẩn 2.1: Quản lý chất lượng đào tạo	Phòng đào tạo, Phòng tổ chức hành chính	Đ.c Trần Xuân Hiếu
2	Tiêu chuẩn 2.2: Công tác tuyển sinh thực hiện theo quy định	Phòng đào tạo	
3	Tiêu chuẩn 2.3: Thực hiện đa dạng hoá các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo	Phòng đào tạo, Khoa CKCT	
4	Tiêu chuẩn 2.4: Kế hoạch đào tạo được xây dựng và tổ chức thực hiện đúng quy định	Khoa CKCT, Phòng đào tạo	
5	Thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả dạy và học	Khoa CKCT	
6	Tiêu chuẩn 2.6. Thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo quy định	Khoa CKCT, Phòng đào tạo	
7	Tiêu chuẩn 2.7. Kết quả và hiệu	Khoa CKCT	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số	Đơn vị thực hiện	Thành viên HĐ KD phụ trách
	quả đào tạo		
III	Tiêu chí 3: Nhà giáo dạy nghề và cán bộ quản lý		
1	Tiêu chuẩn 3.1: Trường có quy định về tuyển dụng, đánh giá nhà giáo dạy nghề và có chính sách khuyến khích nhà giáo dạy nghề học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ.	Phòng Tổ chức hành chính, Phòng kế hoạch đầu tư	Đ.c Cao Thị Xuân
2	Tiêu chuẩn 3.2: Tuyển dụng đội ngũ nhà giáo dạy nghề	Phòng Tổ chức hành chính	
3	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề đáp ứng yêu cầu	Phòng Tổ chức hành chính, Phòng đào tạo	
4	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo dạy nghề đạt chuẩn	Phòng Tổ chức hành chính	
5	Tiêu chuẩn 3.5:Nhà giáo dạy nghề thực hiện đầy đủ và có hiệu quả nhiệm vụ được giao	Khoa cơ khí chế tạo	
6	Tiêu chuẩn 3.6: Đội ngũ nhà giáo dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Phòng Tổ chức hành chính, Phòng đào tạo	
7	Tiêu chuẩn 3.7: Đội ngũ nhà giáo được đánh giá, xếp loại hàng năm	Phòng Tổ chức hành chính	
8	Tiêu chuẩn 3.8: Cán bộ của Khoa phụ trách chương trình đào tạo	Khoa cơ khí chế tạo	
IV	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình		
1	Tiêu chuẩn 4.1: Chương trình dạy nghề được tổ chức xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Phòng đào tạo, Khoa cơ khí chế tạo	Đ.c Nguyễn Văn Chín
2	Tiêu chuẩn 4.2: Chương trình dạy nghề được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật của các	Khoa cơ khí chế tạo	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số	Đơn vị thực hiện	Thành viên HĐ KD phụ trách
	doanh nghiệp; có sự tham khảo các chương trình tương ứng của nước ngoài và cập nhật thành tựu khoa học, công nghệ mới có liên quan đến chương trình dạy nghề		
3	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình dạy nghề được rà soát, điều chỉnh, bổ sung	Phòng đào tạo, Khoa cơ khí chế tạo	
4	Tiêu chuẩn 4.4: Giáo trình các môn, môn học của chương trình dạy nghề được biên soạn và ban hành theo quy định	Phòng đào tạo, Khoa cơ khí chế tạo	
5	Tiêu chuẩn 4.5: Giáo trình được rà soát, điều chỉnh, bổ sung	Phòng đào tạo, Khoa cơ khí chế tạo	
V	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học, thư viện		
1	Tiêu chuẩn 5.1: Phòng học, xưởng thực hành đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo	Phòng kế hoạch đầu tư, Khoa cơ khí chế tạo	Đ.c Huỳnh Lê Tuấn Dũng
2	Tiêu chuẩn 5.2: Thiết bị dạy nghề đáp ứng quy mô đào tạo	Khoa cơ khí chế tạo	
3	Tiêu chuẩn 5.3: Quản lý, sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị và đồ dùng dạy học	Phòng kế hoạch đầu tư, Khoa cơ khí chế tạo	
4	Tiêu chuẩn 5.4: Nguyên, nhiên, vật liệu đáp ứng hoạt động dạy và học	Phòng kế hoạch đầu tư, Khoa cơ khí chế tạo	
5	Tiêu chuẩn 5.5: Thư viện đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo	Phòng đào tạo	
VI	Tiêu chí 6: Quản lý tài chính		
1	Tiêu chuẩn 6.1: Lập kế hoạch tài chính theo đúng quy định	Phòng kế toán tài vụ	Đ.c Vũ Diệp Châu
2	Tiêu chuẩn 6.2: Nguồn thu để thực hiện chương trình đào tạo	Phòng kế toán tài vụ	
3	Tiêu chuẩn 6.3: Thực hiện chi	Phòng kế toán tài vụ	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số	Đơn vị thực hiện	Thành viên HĐ KD phụ trách
	theo quy định		
VII	Tiêu chí 7: Công tác học sinh, sinh viên		
1	Tiêu chuẩn 7.1: Học sinh, sinh viên được tạo điều kiện học tập, rèn luyện để nâng cao sức khỏe phát triển thể chất, tham gia nghiên cứu khoa học hoặc thi tay nghề	Phòng Công tác HSSV, Khoa cơ khí chế tạo	Đ.c Nguyễn Văn Phương
2	Tiêu chuẩn 7.2: Học sinh, sinh viên được tiếp cận với thông tin cần thiết về chương trình đào tạo ngay từ khi nhập học	Phòng Công tác HSSV	
3	Tiêu chuẩn 7.3: Đảm bảo các chế độ chính sách đối với học sinh, sinh viên	Phòng Công tác HSSV	
4	Tiêu chuẩn 7.4: Các dịch vụ cho học sinh, sinh viên	Phòng Công tác HSSV, Phòng tổ chức hành chính	
5	Tiêu chuẩn 7.5: Cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm miễn phí cho học sinh, sinh viên	Phòng đào tạo	

6. Phân công các đơn vị thuộc trường thực hiện tự kiểm định theo chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí liên quan

TT	Đơn vị thực hiện	Tiêu chí , tiêu chuẩn, chỉ số thực hiện
1	Phòng Đào tạo	<u>Tiêu chí 1:</u> 1.1.1.1; 1.1.2.1 <u>Tiêu chí 2:</u> 2.2.1.3, 2.2.1.4; tiêu chuẩn 2.2; 2.2.3.1; 2.2.4.1; 2.4.3; 2.6.1. <u>Tiêu chí 3:</u> 3.3.2.2. <u>Tiêu chí 4:</u> 4.4.1.1, 4.4.3.1; 4.4.4.1; 4.4.5.1, 4.4.7.2, 4.4.7.3. <u>Tiêu chí 7:</u> 7.7.1.3; 7.7.5.1; 7.7.5.2; 7.7.5.3.
2	Phòng tổ chức hành chính	<u>Tiêu chí 2:</u> 2.2.1.1, 2.2.1.2. <u>Tiêu chí 3:</u> 3.3.1.1; 3.3.1.4; 3.3.2.1; 3.3.3.1; 3.3.4.1; 3.3.4.2; 3.3.4.3; 3.3.4.4; 3.3.6.1; 3.3.6.2; 3.3.6.3; 3.3.6.4; 3.3.7.1. <u>Tiêu chí 7:</u> 7.7.4.3; 7.7.4.4.
3	Phòng kế toán	<u>Tiêu chí 6:</u> 6.6.1.1; 6.6.1.2; 6.6.2.1; 6.6.2.2; 6.6.3.1; 6.6.3.2;

TT	Đơn vị thực hiện	Tiêu chí , tiêu chuẩn, chỉ số thực hiện
	tài vụ	6.6.3.3.
4	Phòng kế hoạch đầu tư	<u>Tiêu chí 3</u> : 3.3.1.2; 3.3.1.3. <u>Tiêu chí 5</u> : 5.5.1.3; 5.5.3.1; 5.5.4.1.
5	Khoa cơ khí chế tạo	<u>Tiêu chí 1</u> : 1.1.1.2. <u>Tiêu chí 2</u> : 2.2.3.1; 2.2.4.2; tiêu chuẩn 2.5; tiêu chuẩn 2.6; tiêu chuẩn 2.7. <u>Tiêu chí 3</u> : tiêu chuẩn 3.5; tiêu chuẩn 3.6; tiêu chuẩn 3.8. <u>Tiêu chí 4</u> : 4.4.1.2; tiêu chuẩn 4.2; tiêu chuẩn 4.3; tiêu chuẩn 4.4; tiêu chuẩn 4.5; . <u>Tiêu chí 5</u> : tiêu chuẩn 5,1; tiêu chuẩn 5,2; tiêu chuẩn 5,3; tiêu chuẩn 5,4. <u>Tiêu chí 7</u> : 7.7.1.3.
6	Phòng công tác học sinh, sinh viên	<u>Tiêu chí 7</u> : 7.7.1.1; 7.7.1.2; tiêu chuẩn 7.2; tiêu chuẩn 7.3; 7.7.4.2; 7.7.4.1.

7. Nội dung công việc - thời gian thực hiện

Thời gian	Công việc	Đơn vị thực hiện
Từ ngày 06 đến ngày 12/06	– Xây dựng kế hoạch tự kiểm định chương trình đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ năm 2014; – Phân công thành viên Hội đồng kiểm định phụ trách theo từng tiêu chí kiểm định.	Hội đồng kiểm định
Từ ngày 16/06 đến ngày 21/06	– Chuẩn bị công tác Tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ năm 2014; – Phân công phụ trách các chỉ số, tiêu chuẩn của các đơn vị.	Hội đồng kiểm định
Từ ngày 23/06 đến ngày 28/06	– Các phòng khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của đơn vị, gửi Hội đồng kiểm định phê duyệt; – Lập kế hoạch thu thập thông tin, minh chứng của các đơn vị.	PĐT; KHĐT; KTTV; TCHC; CT HSSV; KHOA CKCT
Từ ngày 30/06 đến ngày 12/07	– Thu thập thông tin, minh chứng, phân tích đánh giá nội hàm minh chứng; – Kiểm tra nội dung thông tin minh chứng phù	PĐT; KHĐT; KTTV; TCHC; CT HSSV; KHOA CKCT.

Thời gian	Công việc	Đơn vị thực hiện
	hợp với tiêu chí, tiêu chuẩn; – Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, chỉ số của từng đơn vị.	
Từ ngày 14/07 đến ngày 23/07	– Tổng hợp thông tin minh chứng phù hợp với tiêu chí, tiêu chuẩn; – Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí có liên quan; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị.	KHOA CKCT; Hội đồng kiểm định
	– Viết dự thảo báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ của từng đơn vị; – Viết báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; – Tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của đơn vị.	PĐT; KHĐT; KTTV; TCHC; CT HSSV; KHOA CKCT
Từ ngày 24/07 đến ngày 26/07	– Các đơn vị gửi báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và Quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng CTĐT của đơn vị, kèm theo hồ sơ minh chứng về Khoa Cơ khí chế tạo tổng hợp; – Khoa Cơ khí chế tạo viết báo cáo tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo toàn trường; báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định CTĐT toàn trường. Gửi các báo cáo kèm theo hồ sơ minh chứng cho Hội đồng kiểm định.	PĐT; KHĐT; KTTV; TCHC; CT HSSV; KHOA CKCT; Hội đồng kiểm định
Từ ngày 28/07 đến ngày 02/08	– Nghiên cứu báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ của các đơn vị trong cơ sở dạy nghề; – Tổng hợp thông tin, minh chứng theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí; – Kiểm tra thực tế, thu thập thêm thông tin, minh chứng theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí.	Các thành viên Hội đồng kiểm định
Từ ngày 04/08 đến	– Đối chiếu với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, đánh giá, xác định mức độ đạt được của từng chỉ	Các thành viên Hội đồng kiểm định

Thời gian	Công việc	Đơn vị thực hiện
ngày 07/08	số, tiêu chuẩn, tiêu chí; chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề; – Thông qua báo cáo kết quả tự KĐCL-CT đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ năm 2014; Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng CTĐT (lần 1).	
Từ ngày 08/08 đến ngày 09/08	– Gửi các đơn vị lấy ý kiến phản hồi dự thảo báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ; – Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng CTĐT.	PĐT; KHĐT; KTTV; TCHC; CT HSSV; KHOA CKCT
Từ 11-13/08	– Hoàn chỉnh báo cáo kết quả tự KĐCL-CT đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ năm 2014; – Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng CTĐT (lần 2).	Thư ký hội đồng;
Lúc 8g00, ngày 14/08	– Công bố báo cáo kết quả tự KĐCL-CT đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ năm 2014; – Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng CTĐT.	HĐKĐCL; PĐT; KHĐT; KTTV; TCHC; CT HSSV; KHOA CKCT
Ngày 15/08	– Gửi báo kết quả tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ năm 2014; – Báo cáo đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng CTĐT về Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề.	Thư ký Hội đồng
Từ 16/08	– Tổ chức quản lý, lưu trữ các minh chứng.	TKHĐ; KHOA CKCT

8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ năm 2014 từ kinh phí của trường.

Công tác thực hiện tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của trường năm 2014.

Đề nghị tất cả các Phòng, ban, khoa và đơn vị thuộc trường tổ chức thực hiện nghiêm túc đảm bảo kế hoạch, chất lượng theo yêu cầu đề ra./.

Kế hoạch KĐCL chương trình đào tạo nghề Nguội SC máy công cụ có hiệu lực từ ngày ký và thay thế kế hoạch số 131/KH-TCĐN ngày 09/06/2014 V/v tự KĐCL chương trình đào tạo năm 2014.

Nơi nhận:

- Cục KĐCL, Tổng cục DN;
- Sở LĐTB và XH thay b/c;
- Ban giám hiệu;
- Các phòng và khoa CKTC để thực hiện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KĐCL
HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

VŨ ANH TUẤN

Phụ lục 3. Bảng mã minh chứng

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
2	1.1	1	ĐT.1.1.1.01		Quyết định 02/CN, ngày 08/11/1975 V/v Thành lập Trường Sơ-trung Kỹ thuật Biên Hoà của Ủy ban Nhân Dân cách mạng khu Đông Nam bộ
3			ĐT.1.1.1.02		Quyết định số 55/QĐ-CN, ngày 15/03/1976 V/v Thành lập Trường Sơ trung cấp kỹ thuật Tân Mai của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Đồng Nai
4			ĐT.1.1.1.03		Quyết định số 2338/QĐ.UBT, ngày 07/10/1995 V/v Đổi tên trường công nhân kỹ thuật cơ điện Đồng Nai, trực thuộc Sở Giáo Dục và Đào tạo, thành Trường công nhân kỹ thuật Đồng Nai của UBND Tỉnh Đồng Nai
5			ĐT.1.1.1.04		Quyết Định số 921/QĐ-BLĐTBXH, ngày 03/07/2007 V/v thành lập Trường Cao đẳng nghề Đồng nai của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội
6			ĐT.1.1.1.05		Quyết định 82/QĐ-UBND, ngày 13/01/2010 V/v phê duyệt điều lệ Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai
7			ĐT.1.1.1.06		Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 08/11/2013 Ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược phát triển dạy nghề tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2011-2020.
8			ĐT.1.1.1.07		Kế hoạch đào tạo năm 2011, 2012,2013, 2014.
9		2	ĐT.1.1.2.01		Chương trình đào tạo chi tiết năm 2012,2013,2014.
10				ĐT.1.1.1.07	Kế hoạch đào tạo năm 2011, 2012,2013, 2014.
11	1.2	1	ĐT.1.2.1.01		Báo cáo tổng kết công tác đào tạo năm học 2011-2012; 2012-2013, 2013-2014.
12			ĐT.1.2.1.02		Kế hoạch tuyển sinh số 68/KHTS-TCĐN năm học 2014 -2015
13			ĐT.1.2.1.03		Thông báo tuyển sinh năm học 2011-2012; 2012-2013, 2013-2014.
14				ĐT.1.1.1.07	Kế hoạch đào tạo năm 2011, 2012,2013, 2014.
15	2.1	1	TC.2.1.1.01		Quyết định số 43/QĐ-TCĐN ngày 12 tháng 03 năm 2010 V/v Điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng CT HSSV và khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai.
16			TC.2.1.1.02		Quyết định 23/QĐ-TCĐN ngày 19/01/10 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động: Phòng TCHC, phòng đào tạo, phòng KHĐT.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
17				ĐT.1.1.1.05	Quyết định 82/QĐ-UBND, ngày 13/01/2010 V/v phê duyệt điều lệ Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai
18		2	TC.2.1.2.01		Quyết định số 25/QĐ-TCĐN ngày 10 tháng 2 năm 2012 về việc thành lập tổ thường trực kiểm định của nhà trường.
19			TC.2.1.2.02		Kế hoạch kiểm định chất lượng hàng năm 2012, 2013, 2014.
20			TC.2.1.2.03		Báo cáo tự kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2011, 2012, 2013.
21		3	ĐT.2.1.3.01		Thông tin trên Website trường: www.cdndn.edu.vn . Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-TCĐN ngày 02/07/2014 V/v Ban quản lý Website.
22			ĐT.2.1.3.02		Phần mềm quản lý đào tạo. Quyết định quản lý phần mềm.
23			ĐT.2.1.3.03		Phần mềm thư viện trên trang web của nhà trường www.cdndn.edu.vn .
24			ĐT.2.1.3.04		Phần mềm quản lý thời khóa biểu
25			ĐT.2.1.3.05		Phần mềm quản lý công tác tuyển sinh
26		4		TC.2.1.2.02	Kế hoạch kiểm định chất lượng hàng năm 2012, 2013, 2014.
27			TC.2.1.4.01		Quyết định thành lập Hội đồng KĐCL Dạy nghề năm 2012,2013,2014.
28			TC.2.1.4.02		Báo cáo tự kiểm định chất lượng của các đơn vị năm 2011, 2012, 2013.
29			TC.2.1.4.03		Báo cáo tự kiểm định chất lượng dạy nghề của các đơn vị năm 2011, 2012, 2013
30	2.2	1	TC.2.1.1.01		Quyết định số 08/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Quy chế tuyển sinh học nghề
31				ĐT.1.2.1.03	Thông báo tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
32			ĐT.2.2.1.01		Qui chế tuyển sinh của trường năm 2012.
33			ĐT.2.2.1.02		Quy trình tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
34			ĐT.2.2.1.03		Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh năm 2012, 2013,2014
35			ĐT.2.2.1.04		Qui định xét tuyển cao đẳng nghề và trung cấp nghề năm học năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014
36		2		ĐT.2.1.3.01	Thông tin trên Website trường: www.cdndn.edu.vn . Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-TCĐN ngày 02/07/2014 V/v Ban quản lý Website.
37				ĐT.1.2.1.03	Thông báo tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014
38				ĐT.1.2.1.02	Kế hoạch tuyển sinh số 68/KHTS-TCĐN năm học 2014 -2015
39			ĐT.2.2.2.01		Quyết định số 144/2012/QĐ-TCĐN ngày 22 tháng 07 năm 2014 về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2014.
40			ĐT.2.2.2.02		Biên bản họp hội đồng tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
41			ĐT.2.2.2.03		Báo cáo kết quả thực hiện công tác tuyển sinh công tác tuyển sinh năm học 2013-2014 ngày 19 tháng 12 năm 2013.
42			ĐT.2.2.2.04		Báo cáo thanh tra về công tác tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014
43		3	ĐT.2.2.3.01		Quyết định HSSV trúng tuyển năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
44			ĐT.2.2.3.02		Giấy báo trúng tuyển năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
45				ĐT.2.2.2.03	Báo cáo kết quả thực hiện công tác tuyển sinh công tác tuyển sinh năm học 2013-2014 ngày 19 tháng 12 năm 2013
46		4	ĐT.2.2.4.01		Phiếu khảo sát tuyển sinh đầu vào năm 2012,2013, 2014.
47			ĐT.2.2.4.02		Tổng hợp thông tin khảo sát tuyển sinh năm 2012,2013, 2014.
48			ĐT.2.2.4.03		Kế hoạch quảng cáo tuyển sinh năm 2012, 2013, 2014.
49				ĐT.2.2.2.03	Báo cáo kết quả thực hiện công tác tuyển sinh công tác tuyển sinh năm học 2013-2014 ngày 19 tháng 12 năm 2013.
50	2.3	1	ĐT.2.3.1.01		Sổ tay giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
51			ĐT.2.3.1.02		Sổ lên lớp năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
52			ĐT.2.3.1.03		<i>Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.</i>
53			ĐT.2.3.1.04		<i>Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014.</i>
54			ĐT.2.3.1.05		<i>Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.</i>
55			ĐT.2.3.1.06		<i>Báo cáo công tác đào tạo và phương hướng của của khoa CKCT học kỳ, năm 2012,2013,2014.</i>
56		2	CK.2.3.2.01		<i>Kế hoạch khảo sát ý kiến CBQL, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012,2013,2014.</i>
57				ĐT.2.3.1.04	<i>Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014.</i>
58				ĐT.2.3.1.05	<i>Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.</i>
59				ĐT.2.3.1.06	<i>Báo cáo công tác đào tạo và phương hướng của của khoa CKCT học kỳ, năm 2012,2013,2014.</i>
60	2.4	1		ĐT.1.1.1.07	<i>Kế hoạch đào tạo năm 2012, 2013, 2014.</i>
61			ĐT.2.4.1.01		<i>Tiến độ đào tạo năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014</i>
62		2		ĐT.2.4.1.01	<i>Tiến độ đào tạo năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014</i>
63				ĐT.2.3.1.01	<i>Sổ tay giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.</i>
64				ĐT.2.3.1.02	<i>Sổ lên lớp năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.</i>
65				ĐT.2.3.1.03	<i>Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.</i>
66				ĐT.2.3.1.06	<i>Báo cáo công tác đào tạo và phương hướng của của khoa CKCT học kỳ, năm 2012,2013,2014.</i>
67			CK.2.4.2.01		<i>Biên bản họp phân công giáo viên giảng dạy từng học kỳ năm 2012,2013,2014.</i>
68			CK.2.4.2.02		<i>Thời khóa biểu các xưởng khoa CKCT năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014</i>
69			CK.2.4.2.03		<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
70			CK.2.4.2.04		<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 02) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>
71			CK.2.4.2.05		<i>Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012,2013,2014.</i>
72		3	ĐT.2.4.3.01		<i>Thông báo số 29/TB-TCĐN, ngày 03/03/2014 V/v Kiểm tra công tác đào tạo học kỳ II/ 2013-2014.</i>
73			ĐT.2.4.3.02		<i>Kế hoạch thực hiện kiểm tra công tác đào tạo của khoa CKCT năm 2012,2013,2014.</i>
74				CK.2.4.2.03	<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>
75				CK.2.4.2.04	<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 02) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>
76				CK.2.4.2.05	<i>Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012,2013,2014.</i>
77	2.5	1	CK.2.5.1.01		<i>Thông báo số 29/TB-TCĐN, ngày 03/03/2014 soạn giáo án tích hợp trong các môn học mô - đun.</i>
78				ĐT.1.1.1.06	<i>Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 08/11/2013 Ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược phát triển dạy nghề tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2011-2020.</i>
79			CK.2.5.1.02		<i>Danh sách bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013,2014.</i>
80			CK.2.5.1.03		<i>Danh sách các mô-đun, môn học áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động học sinh, sinh viên (ít nhất 50% tổng số mô-đun, môn học được áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa)</i>
81			CK.2.5.1.04		<i>Giáo án của giáo viên năm 2012,2013,2014.</i>
82			CK.2.5.1.05		<i>Hồ sơ giảng dạy của giáo viên (giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương, hình ảnh minh họa...)năm 2012,2013,2014.</i>
83			CK.2.5.1.06		<i>Phiếu dự giờ giáo viên năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014.</i>
84			CK.2.5.1.07		<i>Báo cáo kết quả dự giờ của khoa năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014.</i>
85		2	CK.2.5.2.01		<i>Biên bản hội thảo về đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến năm 2014.</i>
86			CK.2.5.2.02		<i>Biên bản nghiệm thu cải tiến thiết bị phục vụ đào tạo của khoa CKCT năm 2014.</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
87			CK.2.5.2.03		Danh sách kết quả đề tài sáng kiến cải tiến TĐN năm 2014.
88			CK.2.5.2.04		Hồ sơ thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến hoặc thiết bị dạy nghề tự làm.(03 hồ sơ) năm 2014.
89			CK.2.5.2.05		Báo cáo ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến thiết bị dạy nghề tự làm trong quá trình giảng dạy năm 2014.
90		3	CK.2.5.3.01		Danh sách học sinh, sinh viên thực tập tại doanh nghiệp năm 2012,2013,2014.
91			CK.2.5.3.02		Phiếu thực tập xí nghiệp năm 2012,2013,2014.
92			CK.2.5.3.03		Báo cáo kết quả thực tập của học sinh, sinh viên tại doanh nghiệp năm 2012,2013,2014.
93			CK.2.5.3.04		Danh sách HSSV tham gia Sàn giao dịch việc làm tại trường năm 2014.
94			CK.2.5.3.05		Báo cáo kết quả học sinh, sinh viên được doanh nghiệp phỏng vấn tại Sàn giao dịch việc làm tại trường năm 2014.
95		4	CK.2.5.4.01		Công văn số 136/UBND-VX, ngày 5/1/2011 V/v Chấp thuận kế hoạch liên kết đào tạo với chương trình Cao đẳng BTEC Edexcel.
96			CK.2.5.4.02		Quyết định cử giáo viên đi học năm 2012,2013,2014.
97			CK.2.5.4.03		Báo cáo tổng hợp kết quả học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012,2013,2014.
98		5		CK.2.3.2.01	Kế hoạch khảo sát ý kiến CBQL, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012,2013,2014.
99				ĐT.2.3.1.04	Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014.
100				ĐT.2.3.1.05	Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.
101	2.6	1	CK.2.6.1.01		Quyết định số 101B/QĐ-TCĐN-PĐT, ngày 29/05/2008 V/v Ban hành qui chế thi, kiểm tra và công nhận TN trong ĐN hệ chính qui
102		2		ĐT.2.2.2.01	Quyết định số 160/2012/QĐ-TCĐNĐN ngày 7 tháng 6 năm 2012 về việc thành lập hội đồng thi tốt nghiệp nghề năm 2012,2013,2014.
103				CK.2.6.2.04	Biên bản họp Hội đồng thi tốt nghiệp nghề năm 2012,2013,2014.
104			CK.2.6.2.01		Thông báo thi tốt nghiệp của HSSV năm 2012,2013,2014.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
105			CK.2.6.2.02		Kế hoạch coi thi, chấm thi TN năm 2012,2013,2014.
106			CK.2.6.2.03		Bảng phân công GV coi thi, chấm thi năm 2012,2013,2014.
107			CK.2.6.2.04		Biên bản họp Hội đồng thi tốt nghiệp nghề năm 2012,2013,2014.
108			CK.2.6.2.05		Quyết định công nhận tốt nghiệp cho các khóa tốt nghiệp năm 2012,2013,2014.
109			CK.2.6.2.06		Báo cáo kết quả công tác tổ chức thi, kiểm tra kết thúc mô đun, môn học, học kỳ, tốt nghiệp của khoa CKCT năm 2012,2013,2014.
110			CK.2.6.2.07		Báo cáo số 243/BC-TCĐN v/v thanh tra kỳ thi tốt nghiệp cao đẳng nghề, trung cấp nghề năm 2012,2013,2014.
111		3	CK.2.6.3.01		Bộ đề kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun và TN năm 2012,2013,2014.
112			CK.2.6.3.02		Kế hoạch biên soạn ngân hàng đề kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun năm 2012,2013,2014.
113			CK.2.6.3.03		Quyết định thành lập Ban biên soạn ngân hàng đề kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun năm 2012,2013,2014.
114				CK.2.4.2.03	Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
115			CK.2.6.3.04		Biên bản bốc thăm chọn đề thi kết thúc môn học/mô đun hàng tháng năm 2012,2013,2014.
116			CK.2.6.3.05		Kế hoạch biên soạn (30%) ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014.
117			CK.2.6.3.06		Quyết định thành lập Ban biên soạn (30%) ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014.
118			CK.2.6.3.07		Quyết định thành lập hội đồng thẩm định (30%) ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014.
119			CK.2.6.3.08		Biên bản nghiệm thu (30%) ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014.
120			CK.2.6.3.09		Biên bản bốc thăm chọn đề thi tốt nghiệp nghề năm 2012,2013,2014.
121			CK.2.6.3.10		Quyết định phê duyệt, ban hành ngân hàng đề thi tốt nghiệp năm 2012,2013,2014.
122		4	CK.2.6.4.01		Qui chế đánh giá kết quả rèn luyện HSSV hệ chính qui ngày 22/10/2012 Ban hành theo QĐ số 54/QĐ-BLĐT BXH, ngày 19/05/2008.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
123			CK.2.6.4.02		<i>Bảng tổng hợp đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HSSV học kỳ và cả năm 2012,2013,2014.</i>
124		5	CK.2.6.5.01		<i>Biên bản họp công tác đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV hàng tháng, học kỳ và cả năm 2012,2013,2014.</i>
125			CK.2.6.5.02		<i>Tổng hợp đánh giá kết quả học tập và rèn luyện toàn khóa năm 2012,2013,2014.</i>
126			CK.2.6.5.03		<i>Báo cáo công tác đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HSSV năm 2012,2013,2014.</i>
127		6		ĐT.2.1.3.02	<i>Phần mềm quản lý đào tạo.</i>
128				ĐT.2.3.1.02	<i>Sổ lên lớp năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.</i>
129				CK.2.6.5.02	<i>Tổng hợp đánh giá kết quả học tập và rèn luyện toàn khóa năm 2012,2013,2014.</i>
130				CK.2.6.4.02	<i>Bảng tổng hợp đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HSSV học kỳ và cả năm 2012,2013,2014.</i>
131				CK.2.6.2.05	<i>Quyết định công nhận tốt nghiệp cho các khóa tốt nghiệp năm 2012,2013,2014.</i>
132			CK.2.6.6.01		<i>Phiếu ghi kết quả học tập của HSSV tốt nghiệp năm 2012,2013,2014.</i>
133			CK.2.6.6.02		<i>Sổ theo dõi văn bằng năm 2012,2013,2014.</i>
134	2.7	1	CK.2.7.1.01		<i>Danh sách lớp học mỗi học kỳ, cả năm 2012, 2013, 2014. (Kèm theo quyết định 2012, 2013, 2014.)</i>
135			CK.2.7.1.02		<i>Danh sách đầu vào của khóa học năm 2012,2013,2014.</i>
136			CK.2.7.1.03		<i>Bảng thống kê tỷ lệ học sinh, sinh viên bỏ học của mỗi khóa học (không vượt quá 15%) năm 2012,2013,2014.</i>
137			CK.2.7.1.04		<i>Bảng thống kê tỷ lệ tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp của mỗi khóa học năm 2012,2013,2014.</i>
138		2	CK.2.7.2.01		<i>Kế hoạch số 41/HK-TCĐN ngày 12/03/14 V/v triển khai nghiên cứu lần vết năm 2014</i>
139			CK.2.7.2.02		<i>Kết quả khảo sát chương trình Giz năm 2012, 2013, 2014.</i>
140			CK.2.7.2.03		<i>Bảng báo cáo tổng hợp, phân tích số liệu khảo sát doanh nghiệp, cựu sinh viên về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp 06 tháng của học sinh, sinh viên năm 2012,2013,2014.</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
141	3.1	1		TC.2.1.1.02	Quyết định 23/QĐ-TCĐN ngày 19/01/10 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động: Phòng TCHC, phòng đào tạo, phòng KHĐT.
142			TC.3.1.1.01		Quy chế số 209B/QĐ-TCĐN, ngày 01/08/2012 V/v qui chế thi đua trường cao đẳng nghề Đồng Nai.
143		2	KH.3.1.2.01		Quyết định số 03/QĐ-TCĐN, ngày 02/01/2014, Về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường năm 2014.
144			KH.3.1.2.02		Thông báo số 178/TB-TCĐN ngày 22/07/2013 V/v Điều chỉnh Quy định chế làm việc của giáo viên dạy nghề năm 2013.
145		3	KH.3.1.3.01		Bảng thanh toán tiền dư giờ mỗi học kỳ năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
146			KH.3.1.3.02		Quyết định V/v Thưởng CB, GV đã hoàn thành chương trình cao học năm 2012,2013,2014
147				ĐT.2.3.1.03	Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
148		4		ĐT.1.1.1.05	Quyết định 82/QĐ-UBND, ngày 13/01/2010 V/v phê duyệt điều lệ Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai
149				TC.2.1.1.02	Quyết định 23/QĐ-TCĐN ngày 19/01/10 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động: Phòng TCHC, phòng đào tạo, phòng KHĐT.
150			TC.3.1.4.01		Danh sách qui hoạch cán bộ (có tỉ lệ nữ) năm 2013, 2014.
151			TC.3.1.4.02		Báo cáo quy hoạch cán bộ quản lý
152			TC.3.1.4.03		Biên bản họp Ban chấp hành đảng bộ.
153			TC.3.1.4.04		Quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm công chức, viên chức của trường 2012 và 2014
154	3.2	1	TC.3.2.1.01		Thống kê số lượng học sinh nghề Nguội SC máy công cụ năm 2012, 2013, 2014.
155			TC.3.2.1.02		Bảng tổng hợp giờ giảng dạy giáo viên năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
156			TC.3.2.1.03		Kế hoạch tuyển dụng viên chức 2012,2013.
157	3.3	1			
158				ĐT.2.3.1.03	Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
159			TC.3.3.1.01		Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014.
160				CK.2.4.2.02	Thời khóa biểu các xưởng khoa CKCT năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014
161			TC.3.3.1.02		Hồ sơ giáo viên thỉnh giảng (văn bằng, chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương, ...) năm 2012,2013,2014.
162		2			
163				ĐT.2.3.1.03	Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
164				KH.3.1.3.01	Bảng thanh toán tiền dư giờ mỗi học kỳ năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
165	3.4	1		TC.3.3.1.01	Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014.
166			TC.3.4.1.01		Hồ sơ giáo viên khoa CKTC (văn bằng, chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương, ...) năm 2012,2013,2014..
167		2		TC.3.3.1.01	Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014.
168				TC.3.4.1.01	Hồ sơ giáo viên khoa CKTC (văn bằng, chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương, ...) năm 2012,2013,2014..
169			TC.3.4.2.01		Chứng chỉ kỹ năng nghề giáo viên khoa cơ khí năm 2014.
170		3		TC.3.3.1.01	Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014.
171				TC.3.4.1.01	Hồ sơ giáo viên khoa CKTC (văn bằng, chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương, ...) năm 2012,2013,2014..
172			TC.3.4.3.01		Chứng chỉ sư phạm nghề giáo viên khoa cơ khí năm 2014.
173		4		TC.3.3.1.01	Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014.
174				TC.3.4.1.01	Hồ sơ giáo viên khoa CKTC (văn bằng, chứng chỉ sư phạm ... giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương, ...) năm 2012,2013,2014..
175			TC.3.4.4.01		Chứng chỉ Tin học, Ngoại ngữ giáo viên khoa cơ khí năm 2014.
176	3.5	1		ĐT.1.1.2.01	Chương trình đào tạo chi tiết năm 2012,2013,2014.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
177				ĐT.2.4.1.01	Tiến độ đào tạo năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014
178				ĐT.2.3.1.03	Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
179				CK.2.5.1.04	Giáo án của giáo viên năm 2012,2013,2014.
180				ĐT.2.3.1.02	Sổ lên lớp năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
181				ĐT.2.3.1.01	Sổ tay giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
182				CK.2.5.1.07	Báo cáo kết quả dự giờ của khoa năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014.
183				CK.2.4.2.05	Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012,2013,2014.
184		2	CK.3.5.2.01		Kế hoạch hội giảng giáo viên dạy nghề năm 2011,2012,2013,2014.
185			CK.3.5.2.02		Danh sách giáo viên tham gia hội giảng năm 2011,2012,2013,2014.
186			CK.3.5.2.03		Báo cáo kết quả về hội thi thiết bị dạy nghề tự làm năm 2010,2013.
187			CK.3.5.2.04		Báo cáo kết quả về hội giảng dạy nghề năm 2011,2012,2014.
188		3	CK.3.5.3.01		Kế hoạch NCKH, thiết bị dạy nghề của cán bộ, giáo viên năm 2012,2013,2014.
189			CK.3.5.3.02		Danh sách giáo viên khoa CKCT đăng ký đề tài NCKH, thiết bị dạy nghề năm 2012,2013,2014.
190				CK.2.5.2.04	Hồ sơ thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến hoặc thiết bị dạy nghề tự làm.(03 hồ sơ) năm 2012, 2013,2014.
191				CK.2.5.2.05	Báo cáo ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến thiết bị dạy nghề tự làm trong quá trình giảng dạy năm 2012, 2013,2014.
192	3.6	1		TC.3.3.1.01	Danh sách giáo viên khoa CKCT năm 2012, 2013, 2014.
193				CK.2.5.1.02	Danh sách bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013, 2014.
194			TC.3.6.1.01		Kế hoạch bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013, 2014.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
195		2		TC.3.6.1.01	Kế hoạch bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013, 2014.
196				CK.2.5.1.02	Danh sách bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012, 2013, 2014.
197				CK.2.5.4.02	Quyết định cử giáo viên đi học năm 2012, 2013, 2014.
198				CK.2.5.4.03	Báo cáo tổng hợp kết quả học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012,2013,2014.
199		3		ĐT.2.3.1.03	Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
200				CK.2.5.3.02	Phiếu thực tập xí nghiệp năm 2012,2013,2014.
201				CK.2.4.2.03	Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
202			TC.3.6.3.01		Danh sách giáo viên khoa CKCT hướng dẫn thực tập xí nghiệp xí nghiệp năm 2012,2013,2014.
203			TC.3.6.3.02		Báo cáo kết quả của giáo viên sau khi đi thâm nhập thực tế năm 2012,2013,2014.
204		4		TC.3.6.3.02	Báo cáo kết quả của giáo viên sau khi đi thâm nhập thực tế năm 2012,2013,2014.
205				CK.2.5.4.03	Báo cáo tổng hợp kết quả học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năm 2012,2013,2014.
206				ĐT.2.3.1.06	Báo cáo công tác đào tạo và phương hướng của khoa CKCT học kỳ, năm 2012,2013,2014.
207	3.7	1		TC.3.1.1.01	Qui chế số 209B/QĐ-TCDN, ngày 01/08/2012 V/v qui chế thi đua trường cao đẳng nghề Đồng Nai.
208			TC.3.7.1.01		Danh sách cán bộ quản lý của trường năm 2012, 2013, 2014.
209			TC.3.7.1.02		Biên bản họp xét thi đua hàng tháng năm 2012, 2013, 2014.
210			TC.3.7.1.03		Danh sách bình bầu ABC hàng tháng năm 2012, 2013, 2014.
211			TC.3.7.1.04		Biên bản họp xét thi đua học kỳ và năm 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.
212			TC.3.7.1.05		Phiếu tự đánh giá GV năm 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
213			TC.3.7.1.06		Danh sách bình bầu ABC học kỳ và năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.
214			TC.3.7.1.07		Danh sách đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.
215	3.8	1	CK.3.8.1.01		Căn cứ điều 9, điều 10, điều 11 của quyết định số 80/QĐ-TCĐN ngày 05 tháng 05 năm 2008 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai
216				TC.3.7.1.06	Danh sách bình bầu ABC học kỳ và năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.
217				TC.3.7.1.07	Danh sách đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.
218		2		TC.3.7.1.05	Phiếu tự đánh giá GV năm 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.
219				TC.3.7.1.06	Danh sách bình bầu ABC học kỳ và năm học 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014.
220				CK.2.4.2.05	Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012,2013,2014.
221	4.1	1	ĐT.4.1.1.01		Quy định xây dựng chương trình đào tạo và nghiệm thu, phê duyệt chương trình đào tạo năm 2012, 2013,2014.
222			ĐT.4.1.1.02		Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.
223			ĐT.4.1.1.03		Thông báo số 238/TB.TCĐN, ngày 19/9/2012 về việc xây dựng chương trình năm 2012.
224		2		CK.2.4.2.03	Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
225				ĐT.2.3.1.04	Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014.
226				ĐT.2.3.1.05	Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.
227				CK.4.2.1.02	Biên bản hội thảo về chương trình dạy nghề của khoa CKCT năm 2012, 2013,2014.
228				ĐT.4.1.1.02	Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.
229			CK.4.1.2.01		Quyết định thành lập ban xây dựng chương trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
230			CK.4.1.2.02		<i>Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.</i>
231			CK.4.1.2.03		<i>Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2012,2013,2014.</i>
232			CK.4.1.2.04		<i>Quyết định phê duyệt sử dụng chương trình đào tạo chi tiết năm 2012,2013,2014.</i>
233	4.2	1		ĐT.4.1.1.02	<i>Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.</i>
234				CK.2.4.2.03	<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>
235				CK.4.1.2.01	<i>Quyết định thành lập ban xây dựng chương trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.</i>
236				CK.4.1.2.02	<i>Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.</i>
237			CK.4.2.1.01		<i>Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2012, 2013, 2014.</i>
238			CK.4.2.1.02		<i>Biên bản hội thảo về chương trình dạy nghề của khoa CKCT năm 2012, 2013,2014.</i>
239			CK.4.2.1.03		<i>Danh sách hội đồng thẩm định chương trình, giáo trình năm 2012,2013,2014.</i>
240		2		ĐT.4.1.1.02	<i>Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.</i>
241				CK.4.2.1.01	<i>Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2011, 2012, 2013.</i>
242				CK.2.4.2.03	<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>
243				CK.4.1.2.01	<i>Quyết định thành lập ban xây dựng chương trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.</i>
244				CK.4.1.2.02	<i>Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.</i>
245				CK.4.1.2.03	<i>Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2011,2012,2013</i>
246		3		CK.4.2.1.01	<i>Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2011, 2012, 2013.</i>
247				CK.4.2.1.02	<i>Biên bản hội thảo về chương trình dạy nghề của khoa CKCT năm 2012, 2013,2014.</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
248				ĐT.2.3.1.04	<i>Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014.</i>
249				ĐT.2.3.1.05	<i>Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.</i>
250		4		ĐT.1.1.2.01	<i>Chương trình đào tạo chi tiết năm 2012,2013,2014.</i>
251				ĐT.4.1.1.01	<i>Quy định xây dựng chương trình đào tạo và nghiệm thu, phê duyệt chương trình đào tạo năm 2012, 2013,2014.</i>
252			CK.4.2.4.01		<i>Chương trình khung, chi tiết của Cao đẳng BTEC Edexcel vương quốc Anh.</i>
253			CK.4.2.4.02		<i>Tài liệu của nước ngoài (Malaysia - Đức), tiêu chuẩn quốc tế năm 2012, 2013</i>
254	4.3	1		ĐT.4.1.1.01	<i>Quy định xây dựng chương trình đào tạo và nghiệm thu, phê duyệt chương trình đào tạo năm 2012, 2013,2014.</i>
255			CK.4.3.1.01		<i>Quy định số 194B/QĐ-TCĐN-PĐT, ngày 27/08/2011 V/v biên soạn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình.</i>
256			CK.4.3.1.02		<i>Thông báo số 73/TB-TCĐN, 10/04/2013, V/v Rà soát kế hoạch-chương trình đào tạo chi tiết.</i>
257		2		ĐT.4.1.1.02	<i>Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.</i>
258				ĐT.2.3.1.05	<i>Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.</i>
259				CK.2.4.2.03	<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>
260				CK.4.2.1.01	<i>Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2011, 2012, 2013.</i>
261				CK.4.2.1.02	<i>Biên bản hội thảo về chương trình dạy nghề của khoa CKCT năm 2012, 2013,2014.</i>
262				CK.4.1.2.01	<i>Quyết định thành lập ban xây dựng chương trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.</i>
263				CK.4.1.2.02	<i>Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.</i>
264				CK.4.1.2.03	<i>Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2011,2012,2013</i>
265				CK.4.1.2.04	<i>Quyết định phê duyệt sử dụng chương trình đào tạo chi tiết năm 2011,2012,2013.</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
266		3		ĐT.2.3.1.04	<i>Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014.</i>
267				ĐT.2.3.1.05	<i>Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.</i>
268				CK.2.4.2.03	<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>
269				CK.4.1.2.03	<i>Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2011,2012,2013</i>
270				ĐT.4.1.1.02	<i>Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.</i>
271			CK.4.3.3.01		<i>Bảng báo cáo tổng hợp phân tích số liệu khảo sát doanh nghiệp và các cựu sinh viên về sự phù hợp của chương trình, giáo trình dạy nghề với yêu cầu thực tiễn năm 2012,2013,2014.</i>
272	4.4	1		ĐT.4.1.1.01	<i>Quy định xây dựng chương trình đào tạo và nghiệm thu, phê duyệt chương trình đào tạo năm 2012, 2013,2014.</i>
273				ĐT.4.1.1.02	<i>Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.</i>
274		2		CK.2.4.2.03	<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>
275			CK.4.4.2.01		<i>Quyết định thành lập ban biên soạn giáo trình năm 2011,2012,2013.</i>
276			CK.4.4.2.02		<i>Biên bản hiệu chỉnh biên soạn giáo trình năm 2011,2012,2013.</i>
277			CK.4.4.2.03		<i>Quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.</i>
278			CK.4.4.2.04		<i>Biên bản nghiệm thu giáo trình dạy nghề của hội đồng thẩm định giáo trình năm 2012, 2013,2014.</i>
279			CK.4.4.2.05		<i>Quyết định phê duyệt sử dụng giáo trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.</i>
280			CK.4.4.2.06		<i>Danh mục giáo trình dạy nghề kèm theo Quyết định phê duyệt sử dụng giáo trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.</i>
281		3	CK.4.4.3.01		<i>Danh mục giáo trình của các mô-đun, môn học trong chương trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.</i>
282			CK.4.4.3.02		<i>Bản in giáo trình của các mô-đun, môn học trong chương trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.</i>
283	4.5	1	CK.4.5.1.01		<i>Văn bản điều chỉnh chương trình, giáo trình năm 2012,2013,2014.</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
284				CK.4.3.1.01	Quy định số 194B/QĐ-TCĐN-PĐT, ngày 27/08/2011 V/v biên soạn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình.
285		2		ĐT.4.1.1.02	Kế hoạch biên soạn chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.
286				ĐT.2.3.1.04	Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014.
287				ĐT.2.3.1.05	Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.
288				CK.4.3.3.01	Bảng báo cáo tổng hợp phân tích số liệu khảo sát doanh nghiệp và các cựu sinh viên về sự phù hợp của chương trình, giáo trình dạy nghề với yêu cầu thực tiễn năm 2012,2013,2014.
289				CK.2.4.2.03	Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
290				CK.4.2.1.01	Danh sách ban chủ nhiệm xây dựng chương trình, giáo trình năm 2011, 2012, 2013.
291				CK.4.4.2.01	Quyết định thành lập ban biên soạn giáo trình năm 2011,2012,2013.
292				CK.4.4.2.02	Biên bản hiệu chỉnh biên soạn giáo trình năm 2011,2012,2013.
293				CK.4.4.2.03	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.
294				CK.4.4.2.04	Biên bản nghiệm thu giáo trình dạy nghề của hội đồng thẩm định giáo trình năm 2012, 2013,2014.
295				CK.4.4.2.05	Quyết định phê duyệt sử dụng giáo trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.
296				CK.4.4.2.06	Danh mục giáo trình dạy nghề kèm theo Quyết định phê duyệt sử dụng giáo trình dạy nghề năm 2011,2012,2013.
297	5.1	1	CK.5.1.1.01		Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn.
298			CK.5.1.1.02		Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của các công trình phục vụ cho việc thực hiện chương trình đào tạo năm 2012,2013,2014.
299			CK.5.1.1.03		Bảng thống kê số lượng học sinh, sinh viên các khóa năm 2012,2013,2014.
300				CK.2.4.2.05	Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo cho mỗi học kỳ, năm 2012,2013,2014.
301				ĐT.2.3.1.03	Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
302				CK.2.7.1.02	Danh sách đầu vào của khóa học năm 2012,2013,2014.
303				CK.2.4.2.02	Thời khóa biểu các xưởng khoa CKCT năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014
304		2		CK.5.1.1.01	Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn.
305				CK.5.1.1.02	Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của các công trình phục vụ cho việc thực hiện chương trình đào tạo năm 2012,2013,2014.
306				CK.2.4.2.03	Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
307		3	CK.5.1.3.01		Qui định quản lý tài sản tại điều 13, chương V của quyết định số 80/QĐ-TCĐN ngày 05 tháng 05 năm 2008 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai
308			CK.5.1.3.02		Qui chế quản lý, sử dụng tài sản trường CĐN Ban hành kèm theo QĐ 243/QĐ-CĐN, ngày 7/9/2012.
309			CK.5.1.3.03		Qui trình bảo dưỡng , bảo trì, sửa chữa thiết bị, máy móc của trường CĐN Ban hành theo QĐ số 42/QĐ_CĐN, ngày 14/3/2012
310			CK.5.1.3.04		Sổ bàn giao xưởng thực hành năm 2012,2013,2014.
311			CK.5.1.3.05		Hồ sơ bảo dưỡng và sửa trang thiết bị năm 2012, 2013, 2014.
312			CK.5.1.3.06		Lý lịch máy năm 2012,2013,2014.
313			CK.5.1.3.07		Kế hoạch sửa chữa máy cho từng học kỳ, năm học năm 2012,2013,2014.
314			CK.5.1.3.08		Báo cáo công tác bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành hàng năm 2012,2013,2014.
315	5.2	1	CK.5.2.1.01		Bảng danh mục chủng loại thiết bị dạy nghề đáp ứng chương trình đào tạo tối thiểu của từng nghề năm 2012,2013,2014.
316			CK.5.2.1.02		Danh mục, số lượng trang thiết bị, máy móc của các nghề đào tạo năm 2011, 2012, 2013
317		2	CK.5.2.2.01		Kế hoạch bài tập từng học kỳ, năm 2012, 2013, 2014.
318			CK.5.2.2.02		Bảng tổng hợp đánh giá tỷ lệ học sinh sinh viên trên máy móc, thiết bị năm 2012,2013,2014.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
319				CK.5.1.1.02	<i>Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của các công trình phục vụ cho việc thực hiện chương trình đào tạo năm 2012,2013,2014.</i>
320				CK.5.1.1.01	<i>Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn.</i>
321		3	CK.5.2.3.01		<i>Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013,2014.</i>
322				CK.5.1.3.06	<i>Lý lịch máy năm 2012,2013,2014.</i>
323		4		CK.5.1.1.01	<i>Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn.</i>
324				CK.5.2.3.01	<i>Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013,2014.</i>
325				ĐT.2.3.1.04	<i>Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp và HSSV năm 2012, 2013, 2014.</i>
326				ĐT.2.3.1.05	<i>Tổng hợp phiếu khảo sát kết quả ý kiến của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HSSV năm 2012,2013,2014.</i>
327			CK.5.2.4.01		<i>Hồ sơ thiết kế, lắp đặt, hồ sơ quản lý các thiết bị dạy nghề đảm bảo an toàn năm 2012, 2013, 2014.</i>
328	5.3	1		CK.5.1.3.01	<i>Qui định quản lý tài sản tại điều 13, chương V của quyết định số 80/QĐ-TCĐN ngày 05 tháng 05 năm 2008 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai</i>
329				CK.5.1.3.02	<i>Qui chế quản lý, sử dụng tài sản trường CĐN Ban hành kèm theo QĐ 243/QĐ-CĐN, ngày 7/9/2012.</i>
330				CK.5.1.3.03	<i>Qui trình bảo dưỡng , bảo trì, sửa chữa thiết bị, máy móc của trường CĐN Ban hành theo QĐ số 42/QĐ _CĐN, ngày 14/3/2012</i>
331		2		CK.5.2.3.01	<i>Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013,2014.</i>
332				CK.5.2.4.01	<i>Hồ sơ thiết kế, lắp đặt, hồ sơ quản lý các thiết bị dạy nghề đảm bảo an toàn năm 2012, 2013, 2014.</i>
333				CK.5.1.3.05	<i>Hồ sơ bảo dưỡng và sửa trang thiết bị năm 2012, 2013, 2014.</i>
334				CK.5.1.3.06	<i>Lý lịch máy năm 2012,2013,2014.</i>
335				CK.5.1.3.04	<i>Sổ bàn giao xưởng thực hành năm 2012,2013,2014.</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
336		3		CK.5.1.3.03	Quy trình bảo dưỡng , bảo trì, sửa chữa thiết bị, máy móc của trường CDN Bàn hành theo QĐ số 42/QĐ_CDN, ngày 14/3/2012
337				CK.2.4.2.03	Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
338				CK.5.2.3.01	Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013,2014.
339				CK.5.1.3.07	Kế hoạch sửa chữa máy cho từng học kì, năm học năm 2012,2013,2014.
340				CK.5.1.3.08	Báo cáo công tác bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành hàng năm 2012,2013,2014.
341			CK.5.3.3.01		Biên bản kiểm kê, đánh giá tình trạng trang thiết bị đào tạo năm 2012
342		4		CK.5.1.1.01	Sơ đồ bố trí các thiết bị dạy nghề trong các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn.
343				CK.5.2.4.01	Hồ sơ thiết kế, lắp đặt, hồ sơ quản lý các thiết bị dạy nghề đảm bảo an toàn năm 2012, 2013, 2014.
344				CK.5.2.3.01	Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013,2014.
345			CK.5.3.4.01		Biên bản đánh giá tình về sự an toàn, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong năm 2010,2011,2012
346			CK.5.3.4.02		Biên bản phòng cháy chữa cháy năm 2013
347	5.4	1		CK.5.1.3.02	Quy chế quản lý, sử dụng tài sản trường CDN Bàn hành kèm theo QĐ 243/QĐ-CDN, ngày 7/9/2012.
348					
349		2		CK.2.4.2.03	Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.
350				CK.5.2.2.01	Kế hoạch bài tập từng học kỳ, năm 2012, 2013, 2014.
351			CK.5.4.2.01		Phiếu xin cung cấp năm 2012,2013,2014.
352			CK.5.4.2.02		Hệ thống sổ theo dõi cấp phát vật tư, sử dụng vật liệu
353		3		CK.5.2.2.01	Kế hoạch bài tập từng học kỳ, năm 2012, 2013, 2014.

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
354				CK.5.4.2.01	<i>Phiếu xin cung cấp năm 2012,2013,2014.</i>
355				CK.5.4.2.02	<i>Hệ thống sổ theo dõi cấp phát vật tư, sử dụng vật liệu</i>
356			CK.5.4.3.01		<i>Bảng tổng hợp vật tư, dụng cụ, bài tập của từng học kỳ, năm 2012,2013,2014.</i>
357		4		CK.2.4.2.03	<i>Biên bản kiểm tra việc giảng dạy và học tập (mẫu số 01) của khoa CKCT năm học 2011-2012;2012-2013;2013-2014.</i>
358				CK.5.4.2.01	<i>Phiếu xin cung cấp năm 2012,2013,2014.</i>
359				CK.5.4.2.02	<i>Hệ thống sổ theo dõi cấp phát vật tư, sử dụng vật liệu</i>
360				ĐT.2.3.1.03	<i>Kế hoạch giáo viên năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014</i>
361				CK.5.2.2.01	<i>Kế hoạch bài tập từng học kỳ, năm 2012, 2013, 2014.</i>
362	5.5	1	ĐT.5.5.1.01		<i>Bản đồ thiết kế thư viện trường.</i>
363				ĐT.2.1.3.03	<i>Phần mềm thư viện trên trang web của nhà trườngwww.cdndn.edu.vn.</i>
364			ĐT.5.5.1.02		<i>Kế hoạch bổ sung tài liệu năm học 2012, 2013, 2014</i>
365			ĐT.5.5.1.03		<i>Danh mục giáo trình nghề Nguội SC máy công cụ trên phần mềm năm 2011, 2012,2013</i>
366		2		ĐT.2.1.3.03	<i>Phần mềm thư viện trên trang web của nhà trườngwww.cdndn.edu.vn.</i>
367			ĐT.5.5.2.01		<i>Sơ đồ thư viện trường: có 10 máy vi tính, bàn nghề ... có mạng Lan. Hình ảnh trang thiết bị phòng thư viện.</i>
368	6.1	1	TV.6.1.1.01		<i>Thông tư liên tịch số 102/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/07/2013 Quy định QL và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số dự án của chương trình mục tiêu Quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2015.</i>
369				KH.3.1.2.01	<i>Quyết định số 145/QĐ-TCĐN, ngày 28/5/2012, Về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường năm 2012.</i>
370			TV.6.1.1.02		<i>Dự toán phân bổ khoa CKCT năm 2012,2013,2014.</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
371				KH.3.1.3.01	<i>Bảng thanh toán biên soạn chương trình đào tạo năm 2011,2012,2013</i>
372					
373		2	TV.6.1.2.01		<i>Tại điểm 6, điều 3 Thông tư Số 102/TTLT-BTC-BLĐTBXH, ngày 30/07/2013</i>
374			TV.6.1.2.02		<i>Tại mục TM 7006 của Qui chế chi tiêu bộ bộ năm 2012,2014</i>
375			TV.6.1.2.03		<i>Dự toán phân bổ khoa CKCT năm 2012,2013,2014.</i>
376	6.2	1	TV.6.2.1.01		<i>Định mức phân bổ chi ngân sách năm 2012, 2013, 2014</i>
377			TV.6.2.1.02		<i>Quyết định số 491/QĐ-UBND, ngày 10/12/2011 V/v giao dự toán thu, chi ngân sách</i>
378			TV.6.2.1.03		<i>Thông báo mức thu tuyển sinh năm 2011-2012, 2012-2013,2013-2014</i>
379			TV.6.2.1.04		<i>Hợp đồng đào tạo ngắn hạn 2014</i>
380			TV.6.2.1.05		<i>Thông báo tổ chức bồi dưỡng và thi nâng bậc năm 2012,2013,2014</i>
381			TV.6.2.1.06		<i>Hợp đồng liên kết đào tạo với ĐHSP kỹ thuật TP Hồ Chí Minh năm 2012, 2013, 2014</i>
382			TV.6.2.1.07		<i>Hợp đồng dịch vụ giữ xe, căng tin năm 2012,2013,2014</i>
383			TV.6.2.1.08		<i>Thông báo thẩm định quyết toán tài chính năm 2011,2012,2013</i>
384			TV.6.2.1.09		<i>Báo cáo tài chính năm 2011,2012,2013</i>
385		2		TV.6.2.1.08	<i>Thông báo thẩm định quyết toán tài chính năm 2011,2012,2013</i>
386				TV.6.2.1.09	<i>Báo cáo tài chính năm 2011,2012,2013</i>
387	6.3	1	TV.6.3.1.01		<i>Dự toán chi tiết năm 2012,2013,2014.</i>
388			TV.6.3.1.02		<i>Thông báo công khai dự toán thu, chi năm 2012, 2013, 2014</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
389				TV.6.2.1.02	Quyết định số 491/QĐ-UBND, ngày 10/12/2011 V/v giao dự toán thu, chi ngân sách
390				KH.3.1.2.01	Quyết định số 03/QĐ-TCĐN, ngày 02/01/2014, Về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường năm 2014
391				TV.6.2.1.09	Báo cáo tài chính năm 2011,2012,2013
392		2	TV.6.3.2.01		Lịch công tác tháng của nhà trường năm 2012,2013,2014
393			TV.6.3.2.02		Biên bản họp giao ban (Mở rộng) năm 2012, 2013, 2014.
394			TV.6.3.2.03		Danh sách giao dự toán chi tiết khoa chuyên môn năm 2012,2013,2014
395			TV.6.3.2.04		Bảng tổng hợp phân bổ ngân sách cho các khoa điều chỉnh chương trình năm 2012, 2013, 2014
396				TV.6.1.2.03	Dự trù kinh phí Điều chỉnh chương trình đào tạo năm 2012,2013,2014.
397				TV.6.3.1.01	Dự toán chi tiết năm 2012,2013,2014.
398		3		TV.6.1.1.02	Dự toán phân bổ khoa CKCT năm 2012,2013,2014.
399				TV.6.3.2.04	Bảng tổng hợp phân bổ ngân sách cho các khoa điều chỉnh chương trình năm 2012, 2013, 2014.
400			TV.6.3.3.01		Định mức chi chương trình đào tạo tại mục TM 7006 của Qui chế chi tiêu nội bộ năm 2011
401			TV.6.3.3.02		Định mức chi chương trình đào tạo tại mục TM 7006 của Qui chế chi tiêu nội bộ năm 2012
402			TV.6.3.3.03		Định mức chi chương trình đào tạo tại mục TM 7006 của Qui chế chi tiêu nội bộ năm 2014
403	7.1	1		TC.2.1.1.01	Quyết định số 43/QĐ-TCĐN ngày 12 tháng 03 năm 2010 V/v Điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng CT HSSV và khoa chuyên môn Trường CĐN Đồng Nai.
404			SV.7.1.1.01		Quyết định 147/2009/QĐ-TCĐN ngày 27 tháng 07 năm 2009-Quyết định về việc ban hành quy chế Công tác học sinh-sinh viên nội trú, ngoại trú.
405			SV.7.1.1.02		Quy chế công tác thi đua khen thưởng đối với học sinh sinh viên trường Cao đẳng nghề Đồng Nai

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
406			SV.7.1.1.03		Kế hoạch công tác năm học của phòng Công tác HS-SV trong 3 năm 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014
407			SV.7.1.1.04		Báo cáo thực hiện kế hoạch công tác năm học của phòng Công tác HS-SV trong 3 năm 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014
408		2	SV.7.1.2.01		Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao cho học sinh, sinh viên trong 03 năm 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014.
409			SV.7.1.2.02		Kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng cho học sinh- sinh viên trong 03 năm 2011-2012 ;2012-2013; 2013-2014.
410			SV.7.1.2.03		Hình ảnh khu vui chơi giải trí: sân bóng đá, sân cầu lông, sân bóng chuyền
411			SV.7.1.2.04		Báo cáo Công tác Đoàn và phong trào thanh niên năm 2011-2012 ;2012-2013; 2013-2014.
412			SV.7.1.2.05		Báo cáo về việc thực hiện kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng cho học sinh- sinh viên trong 03 năm 2011-2012 ;2012-2013; 2013-2014.
413		3	ĐT.7.1.3.01		Thông báo số 299/TB-TCĐN ngày 12/11/2014 V/v Triển khai Hội thi tay nghề cấp tỉnh năm 2014.
414			ĐT.7.1.3.02		Danh sách HSSV đạt thành tích trong học tập năm 2012, 2013, 2014.
415			ĐT.7.1.3.03		Quyết định số 71/QĐ-TCĐN ngày 10 tháng 04 năm 2014 V/v khen thưởng HSSV đạt thành tích trong kỳ thi học sinh giỏi nghề cấp tỉnh năm 2014.
416			ĐT.7.1.3.04		Báo cáo kết quả Hội thi tay nghề các cấp năm 2012,2013,2014.
417	7.2	1		ĐT.2.1.3.01	Thông tin trên Website trường: www.cdndn.edu.vn . Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-TCĐN ngày 02/07/2014 V/v Ban quản lý Website.
418			SV.7.2.1.01		Hợp đồng quảng cáo: Tờ rơi quảng cáo, đăng tin trên báo Đồng Nai, Đài phát thanh Biên Hòa, Trao đổi trên diễn đàn trang web của trường từ năm 2012,2013,2014).
419			SV.7.2.1.02		Kế hoạch phổ biến các nội quy, quy định của trường trong 3 năm 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014
420			SV.7.2.1.03		Thông báo về việc tổ chức sinh hoạt học sinh - sinh viên đầu khóa học năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014
421			SV.7.2.1.04		Biên bản về việc tổ chức sinh hoạt học sinh - sinh viên đầu khóa học năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
422	7.3	1	SV.7.3.1.01		Thông báo số 18/TB-TCĐN ngày 25 tháng 01 năm 2011 V/v hướng dẫn thực hiện quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học ; 2010-2011;2014-2015
423			SV.7.3.1.02		Thông báo 19/TB-TCĐN ngày 25/01/2011 - Thông báo hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề
424				SV.7.2.1.04	Biên bản về việc tổ chức sinh hoạt học sinh - sinh viên đầu khóa học năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014
425			SV.7.3.1.03		Danh sách học sinh, sinh viên đang học tại trường được hưởng trợ cấp học phí năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014.
426			SV.7.3.1.04		Danh sách học sinh, sinh viên có nợ vay tại ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai.
427			SV.7.3.1.05		Quyết định về việc hỗ trợ khó khăn cho học sinh sinh viên thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số trong dịp tết nguyên đán năm 2011, 2012,2013,2014
428			SV.7.3.1.06		Quyết định về việc phân bổ suất học bổng khuyến khích học nghề năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014
429			SV.7.3.1.07		Danh sách học sinh sinh viên được cấp học bổng năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014
430	7.4	1	SV.7.4.1.01		Hợp đồng dịch vụ giữ xe, căng tin 2010,2011,2012;
431				ĐT.2.1.3.03	Phần mềm thư viện trên trang web của nhà trườngwww.cdndn.edu.vn.
432			SV.7.4.1.02		Hình ảnh khu vực Thư viện, Ký túc xá, Căn tin của nhà trường
433				SV.7.1.2.03	Hình ảnh khu vui chơi giải trí: Sân bóng đánh mini, sân cầu lông, phòng chuyên ...
434			SV.7.4.1.03		Quyết định về việc thành lập Ban điều hành hoạt động đề án nâng cao chất lượng công tác, phổ biến pháp luật trong nhà trường giai đoạn 2008-2012.
435			SV.7.4.1.04		Kế hoạch tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật các năm 2011-2012,2012-2013,2013-2014
436			SV.7.4.1.05		Thông báo số 116/TB-TCĐN, ngày 26/06/2014 V/v Tổ chức Sàn giao dịch việc làm cho HSSV tốt nghiệp nghề năm 2014.
437			SV.7.4.1.06		Thông báo số 176/TB-TCĐN, ngày 11/07/2014 V/v Bồi dưỡng chuyên đề cho HSSV tốt nghiệp nghề năm 2014.
438		2		SV.7.1.1.03	Quyết định 147/2009/QĐ-TCĐN ngày 27 tháng 07 năm 2009-Quyết định về việc ban hành quy chế Công tác học sinh-sinh viên nội trú, ngoại

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
					<i>trú.</i>
439			SV.7.4.2.01		<i>Bản vẽ hiện trạng công trình trường Cao đẳng nghề Đồng Nai</i>
440			SV.7.4.2.02		<i>Hình ảnh khu vực Ký túc xá (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, an ninh) của nhà trường.</i>
441			SV.7.4.2.03		<i>Thông báo nhận đơn xin ở Ký túc xá</i>
442			SV.7.4.2.04		<i>Danh sách HSSV đang ở ký túc xá (diện chính sách, dân tộc thiểu số,) năm 2012, 2013, 2014.</i>
443			SV.7.4.2.05		<i>Phiếu thăm dò điều kiện phục vụ ở Ký túc xá trong 3 năm 2011-2012;2012-2013; 2013-2014</i>
444			SV.7.4.2.06		<i>Nội quy ký túc xá</i>
445		3	TC.7.4.3.01		<i>Hợp đồng thuê mặt bằng căn tin</i>
446			TC.7.4.3.02		<i>Quy định về tổ chức hoạt động của căn tin trường năm 2011, 2012, 2013.</i>
447			TC.7.4.3.03		<i>QĐ số 32/ QĐ-TCĐN, ngày20/03/2009; QĐ thành lập tổ kiểm tra vệ sinh trong Nhà trường</i>
448			TC.7.4.3.04		<i>Kế hoạch tổ chức thực hiện kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm khu vực căn tin trường năm 2011-2012;2012-2013;2013-2014</i>
449			TC.7.4.3.05		<i>Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (của cơ quan ý tế) đối với cơ sở kinh doanh, phục vụ ăn uống, thức ăn đường phố năm 2012, 2013, 2014</i>
450			TC.7.4.3.06		<i>Báo cáo đánh giá dịch vụ ăn uống, y tế và chăm sóc sức khỏe cho sinh viên</i>
451				SV.7.4.1.02	<i>Hình ảnh khu vực Thư viện, Ký túc xá, Căn tin của nhà trường</i>
452		4	TC.7.4.4.01		<i>Hồ sơ cán bộ ý tế</i>
453			TC.7.4.4.02		<i>Quy định 934/QĐ-TCĐN ngày 07 tháng 04 năm 2010 -Quy định về quyền hạn,trách nhiệm của Đội Bảo vệ và Trạm Y tế nhà trường</i>
454			TC.7.4.4.03		<i>Sổ cấp phát thuốc cho học sinh sinh viên năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014</i>
455			TC.7.4.4.04		<i>Báo cáo đánh giá dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cho học sinh sinh viên năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014</i>

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
456			TC.7.4.4.05		<i>Danh mục trang thiết bị phòng y tế năm 2014</i>
457	7.5	1		ĐT.2.1.3.01	<i>Thông tin trên Website trường: www.cdndn.edu.vn. Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-TCĐN ngày 02/07/2014 V/v Ban quản lý Website.</i>
458			ĐT.7.5.1.01		<i>Quyết định số 24/QĐ-TCĐN ngày 10 tháng 02 năm 2012, về việc thành lập tổ thông tin thị trường lao động</i>
459			ĐT.7.5.1.02		<i>Phân công vị trí công việc phòng đào tạo năm 2013</i>
460			ĐT.7.5.1.03		<i>Hình ảnh tổ chức sân giao dịch năm 2014</i>
461			ĐT.7.5.1.04		<i>Bảng tổng hợp HSSV có việc làm sau tốt nghiệp năm 2012, 2013, 2014.</i>
462		2		ĐT.2.1.3.01	<i>Thông tin trên Website trường: www.cdndn.edu.vn. Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-TCĐN ngày 02/07/2014 V/v Ban quản lý Website.</i>
463				SV.7.4.1.05	<i>Thông báo số 116/TB-TCĐN, ngày 26/06/2014 V/v Tổ chức Sân giao dịch việc làm cho HSSV tốt nghiệp nghề năm 2014.</i>
464				CK.2.5.3.04	<i>Danh sách HSSV tham gia Sân giao dịch việc làm tại trường năm 2014.</i>
465				CK.2.5.3.05	<i>Báo cáo kết quả học sinh, sinh viên được doanh nghiệp phỏng vấn tại Sân giao dịch việc làm tại trường năm 2014.</i>
466		3		CK.2.7.2.01	<i>Kế hoạch số 41/HK-TCĐN ngày 12/03/14 V/v triển khai nghiên cứu lần vết năm 2014</i>
467				CK.2.5.3.04	<i>Danh sách HSSV tham gia Sân giao dịch việc làm tại trường năm 2014.</i>
468				CK.2.5.3.05	<i>Báo cáo kết quả học sinh, sinh viên được doanh nghiệp phỏng vấn tại Sân giao dịch việc làm tại trường năm 2014.</i>
469				CK.2.7.2.02	<i>Kết quả khảo sát chương trình Giz năm 2012, 2013, 2014.</i>
470				CK.2.7.2.03	<i>Bảng báo cáo tổng hợp, phân tích số liệu khảo sát doanh nghiệp, cựu sinh viên về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp 06 tháng của học sinh, sinh viên năm 2012, 2013, 2014.</i>

BẢNG MINH CHỨNG BỔ XUNG

(theo công văn số 403/CKĐCL-KĐ ngày 15/10/2014

V/v hoàn thiện và nộp báo cáo kết quả tự KĐCL chương trình đào tạo năm 2014)

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn	Chỉ số	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung	Tên minh chứng
1	1,1	1			Chương trình đào tạo, chương trình chi tiết nghề nguội sửa chữa máy công cụ
2					Danh mục các nghề trường đào tạo
3					Chiến lược phát triển của trường từ năm 2010 đến 2020
4	1,1	2		ĐT.1.2.1.01	Báo cáo tổng kết công tác đào tạo năm học 2011-2012; 2012-2013, 2013-2014.
5	1,2	1			Văn bản xác định nhiệm vụ đào tạo của trường đối với nghề có chương trình đào tạo được kiểm định trước khi tổ chức các khóa đào tạo hàng năm được phê duyệt
6	2,1	2			Kế hoạch thực hiện công tác quản lý chất lượng đào tạo năm 2012, 2013, 2014.
7					Báo cáo công tác quản lý chất lượng đào tạo năm 2012, 2013, 2014.
8	2,1	3			Báo cáo công tác quản lý phần mềm phục vụ đào tạo năm 2012, 2013, 2014.
9	2,2	1		ĐT.1.2.1.02	Kế hoạch tuyển sinh số 68/KHTS-TCĐN năm học 2014 - 2015
10					Kế hoạch tuyển sinh năm học 2012 -2013; 2013 -2014
11					Tờ trình xin chỉ tiêu tuyển sinh
12				ĐT.2.2.2.04	Báo cáo thanh tra về công tác tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014
13	2,2	2			Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2012, 2013
14	2,2	3		ĐT.1.2.1.02	Kế hoạch tuyển sinh số 68/KHTS-TCĐN năm học 2014 - 2015
15					Kế hoạch tuyển sinh năm học 2012 -2013; 2013 -2014
16	2,2	4		ĐT.2.2.2.04	Báo cáo thanh tra về công tác tuyển sinh năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014
17					Kế hoạch tuyển sinh năm học 2012 -2013; 2013 -2014
18				ĐT.1.2.1.02	Kế hoạch tuyển sinh số 68/KHTS-TCĐN năm học 2014 - 2015
19	2,3	1			Báo cáo đánh giá kết quả khảo sát về sự phù hợp, hiệu quả của các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo nghề Ngươi năm 2012, 2013, 2014.
20	2,3	2			Báo cáo đánh giá kết quả khảo sát về sự phù hợp, hiệu quả của các hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo nghề Ngươi năm 2012, 2013, 2014.
21	2,4	1			Quyết định ban hành chương trình đào tạo nghề Ngươi sửa chữa máy công cụ năm 2012, 2013, 2014.
22	2,4	3			Quy định về kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo
23					Kế hoạch khảo sát ý kiến CBQL, giáo viên và HSSV về việc thực hiện kế hoạch đào tạo năm 2012,2013,2014.
24					Phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên và HSSV về việc thực hiện kế hoạch đào tạo năm 2012,2013,2014.

25					Tổng hợp phiếu khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên và HSSV về việc thực hiện kế hoạch đào tạo năm 2012,2013,2014.
26					Báo cáo công tác thực hiện kế hoạch đào tạo năm 2012,2013,2014.
27	2,5	5			Báo cáo kết quả thu thập ý kiến và sử dụng kết quả thu thập ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học
28	2,6	2			Kế hoạch phân công giáo viên coi thi kết thúc mô đun/ môn học năm 2012,2013,2014.
29					Kế hoạch phân công giáo viên giám sát thi kết thúc mô đun/ môn học năm 2012,2013,2014.
30	2,6	3			Quyết định thành lập hội đồng thẩm định ngân hàng đề thi kiểm tra kết thúc mô đun/ môn học năm 2012,2013,2014.
31					Biên bản nghiệm thu đề thi kiểm tra kết thúc mô đun/ môn học năm 2012,2013,2014.
32					Quyết định phê duyệt, ban hành ngân hàng đề thi kiểm tra kết thúc mô đun/ môn học năm 2012,2013,2014.
33	3,1	3			Danh sách giáo viên khoa cơ khí hướng chính sách khuyến khích học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ năm 2012,2013,2014
34					Báo cáo công tác khuyến khích giáo viên học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ năm 2012,2013,2014
35	3,6	3			Bản ghi nhớ/ thỏa thuận/ hợp đồng liên kết giữa nhà trường với các đơn vị có giáo viên đi thực tế
36					Kế hoạch đi thâm nhập thực tế của giáo viên năm 2012,2013,2014.
37	3,6	4			Báo cáo hiệu quả của công tác tổ chức cho giáo viên đi thâm nhập thực tế năm 2012,2013,2014.
38	3,7	1			Kế hoạch đánh giá, xếp loại giáo viên năm 2012, 2013, 2014.
39					Báo cáo công tác thực hiện kế hoạch đánh giá, xếp loại giáo viên năm 2012, 2013, 2014.
40	3,8	2			Báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ trong khoa phụ trách chương trình đào tạo năm 2012,2013,2014.
41	4,2	4			Quyết định ban hành chương Trình đào tạo Nghề nguội sửa chữa máy công cụ
42	4,3	2			Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.
43	4,3	3			Kế hoạch khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp, HSSV đã tốt nghiệp đi làm năm 2012,2013,2014.
44				TC.3.6.3.02	Báo cáo kết quả của giáo viên sau khi đi thâm nhập thực tế năm 2012,2013,2014.
45	4,5	2			Kế hoạch khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên, doanh nghiệp, HSSV đã tốt nghiệp đi làm năm 2012,2013,2014.
46					Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình, giáo trình dạy nghề năm 2012,2013,2014.
47					Báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát doanh nghiệp và các cựu sinh viên về sự phù hợp của chương trình, giáo trình dạy nghề với yêu cầu thực tiễn năm 2012,2013,2014.
48	5,1	1			Báo cáo về điều kiện cơ sở vật chất của trường phục vụ chương trình đào tạo
49	5,2	2		CK.5.2.1.02	Danh mục, số lượng trang thiết bị, máy móc của các nghề đào tạo năm 2011, 2012, 2013
50	5,2	3		CK.5.2.1.02	Danh mục, số lượng trang thiết bị, máy móc của các nghề đào tạo năm 2011, 2012, 2013

51				CK.5.1.3.08	Báo cáo công tác bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành hàng năm 2012,2013,2014.
52	5,3	2		ĐT.2.3.1.02	Sổ lên lớp năm học 2011-2012,2012-2013,2013-2014.
53				CK.5.2.3.01	Biên bản kiểm tra đánh giá về tình trạng hoạt động và hiệu quả sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học năm 2012, 2013,2014.
54	5,3	3		CK.5.2.1.02	Danh mục, số lượng trang thiết bị, máy móc của các nghề đào tạo năm 2011, 2012, 2013
55	5,4	4			Báo cáo công tác thực hiện kế hoạch đào tạo năm 2012, 2013, 2014.
56					Báo cáo công tác cung cấp vật tư, thiết bị phục vụ đào tạo năm 2012, 2013, 2014.
57					Quy định tổ chức hoạt động của thư viện
58	5,5	2			Hợp đồng sử dụng mạng Internet
59					Báo cáo tình hình trang thiết bị của thư viện phục vụ cho hoạt động dạy và học
60	6,2	2			Kế hoạch/dự toán tài chính năm 2012,2013,2014
61				TV.6.1.1.02	Dự toán phân bổ khoa CKCT năm 2012,2013,2014.
62				TV.6.3.1.01	Dự toán chi tiết năm 2012,2013,2014.
63				TV.6.2.1.01	Định mức phân bổ chi ngân sách năm 2012, 2013, 2014
64				TV.6.3.3.01	Định mức chi chương trình đào tạo tại mục TM 7006 của Qui chế chi tiêu nội bộ năm 2011
65				TV.6.3.3.02	Định mức chi chương trình đào tạo tại mục TM 7006 của Qui chế chi tiêu nội bộ năm 2012
66	6,3	2		TV.6.2.1.09	Báo cáo tài chính năm 2011,2012,2013
67				TV.6.3.1.02	Thông báo công khai dự toán thu, chi năm 2012, 2013, 2014
68					Biên bản họp cán bộ công nhân viên chức năm 2012, 2013, 2014
69	6,3	3			Báo cáo định mức chi chương trình đào tạo năm 2012,2013,2014.
70	7,2	1			Quy định cung cấp thông tin cần thiết cho HSSV về chương trình đào tạo
71	7,4	1			Danh sách các dịch vụ hỗ trợ cho HSSV trong quá trình đào tạo
72	7,4	3			Giấy chứng nhận căn tin đủ điều kiện về sinh an toàn thực phẩm
73	7,5	2			Báo cáo đánh giá công tác cung cấp thông tin về việc làm, giới thiệu việc làm miễn phí cho HSSV năm 2012, 2013, 2014.
74	7,5	3			Kế hoạch rà soát, đánh giá sự hiệu quả của hoạt động cung cấp thông tin, thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm cho HSSV năm 2012, 2013, 2014.
75					Báo cáo V/v rà soát, đánh giá sự hiệu quả của hoạt động cung cấp thông tin, thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm cho HSSV năm 2012, 2013, 2014.